

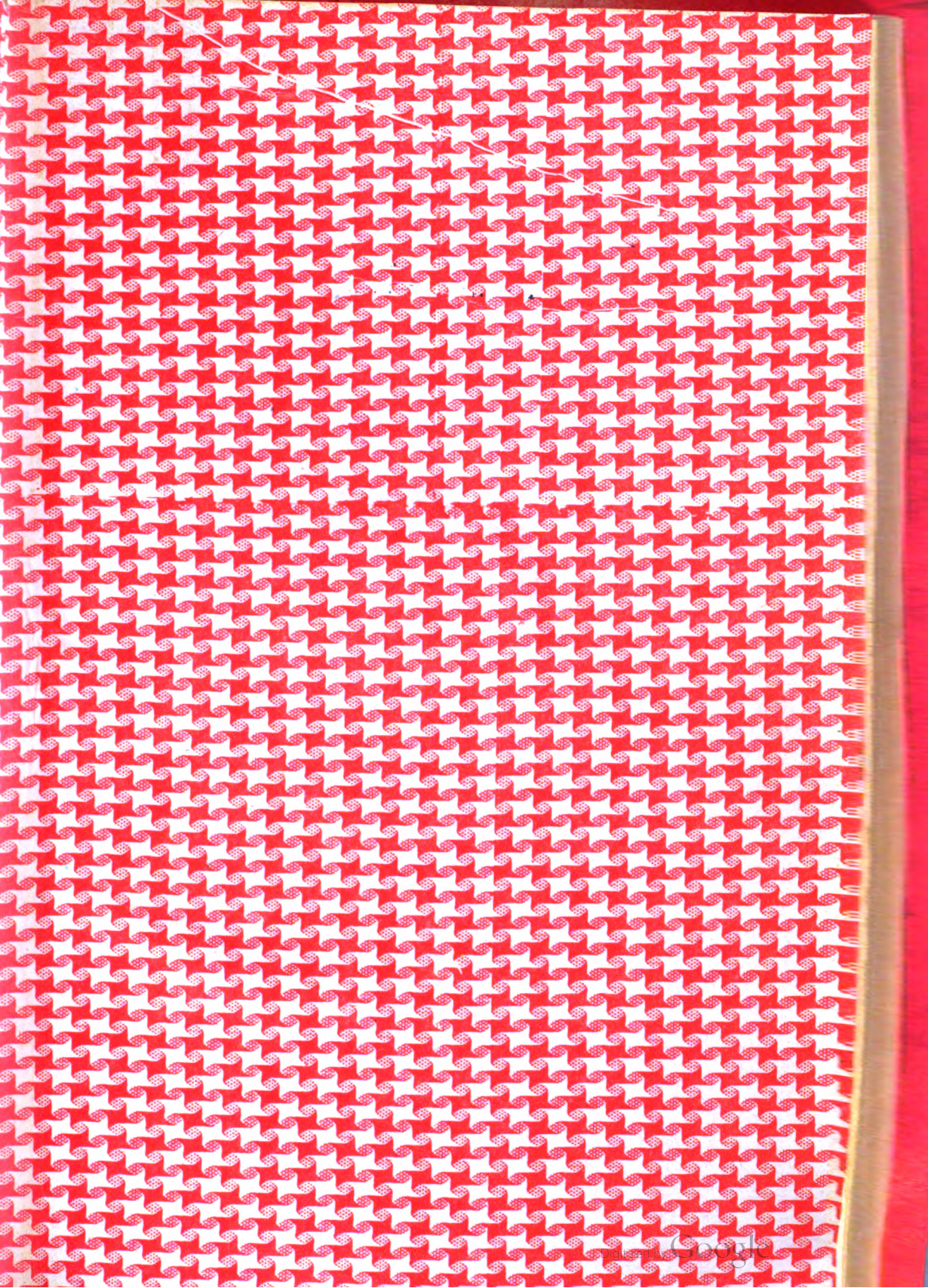




Memorial Library  
University of Wisconsin - Madison  
728 State Street  
Madison, WI 53706-1494



















VĂN HÓA TÙNG THƯ SỐ 53

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

LỤC TỈNH NAM-VIỆT

Dịch-giả

Tu Trai NGUYỄN-TẠO

*Cử-Nhân Hán-Học*

TẬP 'TRUNG

ĐỊNH-TƯỜNG VĨNH-LONG

*(Tái bản, có sửa chữa và in kèm nguyên-tác bằng Hán-văn)*

NHA VĂN-HÓA

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

tái bản

1973







THE UNIVERSITY OF CHICAGO  
LIBRARY  
540 EAST 57TH STREET  
CHICAGO, ILL. 60637

**Memorial Library  
University of Wisconsin - Madison  
728 State Street  
Madison, WI 53706-1494**



VĂN HÓA TÙNG THƯ SỐ 53

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ  
LỤC TỈNH NAM-VIỆT

Dịch-giả

Tu Trai NGUYỄN-TẠO

*Cử-Nhân Hán-Học*

TẬP TRUNG

ĐINH-TƯỜNG VĨNH-LONG

*(Tái bản, có sửa chữa và in kèm nguyên tác bằng Hán-văn)*

NHA VĂN-HÓA

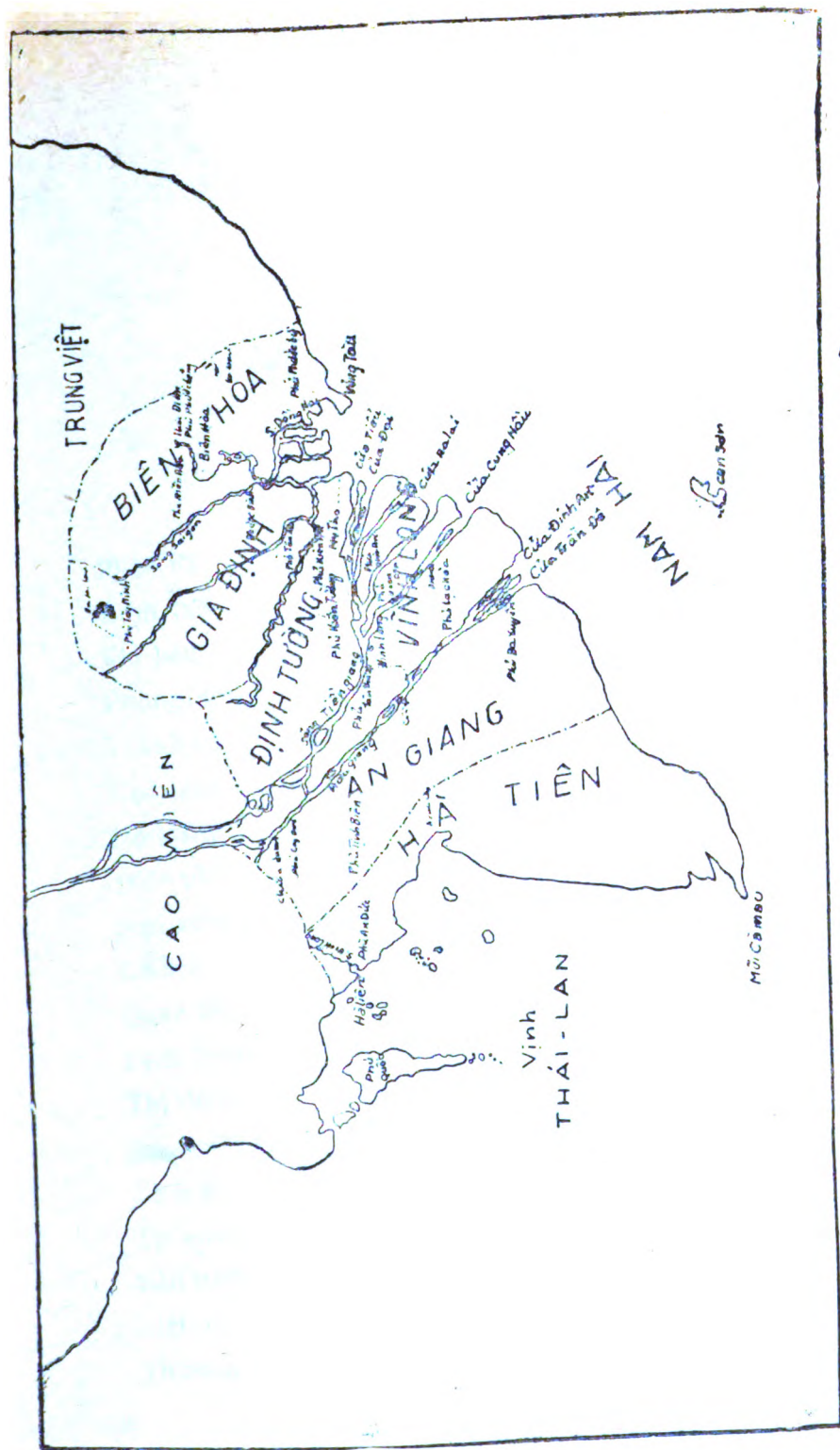
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

tái bản

1973







BẢN ĐỒ LỤC TỈNH NAM - VIỆT



DS  
557  
A6  
L79

# MỤC LỤC

## TỈNH ĐỊNH-TƯỜNG

Phân dã . . . . .	2
Hình thức . . . . .	5
Khí hậu . . . . .	6
Phong tục . . . . .	6
Thành trì . . . . .	7
Học hiệu . . . . .	8
Hộ khẩu . . . . .	9
Điền phú . . . . .	9
Sơn xuyên . . . . .	9
Cổ tích . . . . .	20
Quan tẩn . . . . .	21
Dịch trạm . . . . .	23
Thị điểm . . . . .	24
Tân lương . . . . .	25
Từ miếu . . . . .	26
Tự quán . . . . .	27
Bản triều nhân vật . . . . .	28
Liệt nữ . . . . .	32
Thổ sản . . . . .	32



## TỈNH VINH-LONG

Phân dã . . . . .	40
Hình thể . . . . .	46
Khí hậu . . . . .	47
Phong tục . . . . .	47
Thành trì . . . . .	48
Hộ khẩu . . . . .	50
Điền phú . . . . .	50
Sơn xuyên . . . . .	51
Cổ tích . . . . .	60
Quan tǎn . . . . .	61
Dịch trạm . . . . .	63
Thị điểm . . . . .	63
Từ miếu . . . . .	65
Tự quán . . . . .	66
Bản triều nhân vật . . . . .	66
Liệt nữ . . . . .	68
Thổ sản . . . . .	69



## [1a] TỈNH ĐỊNH-TƯỜNG

Từ đông đến tây cách 380 dặm, từ nam đến bắc cách 115 dặm, từ tỉnh-ly phía đông đến biển 78 dặm, phía tây đến tỉnh An-Giang giáp giới Cao-Man 302 dặm, phía nam đến giới-hạn tỉnh Vĩnh-Long 13 dặm, phía bắc đến giới-hạn tỉnh Gia-Định 137 dặm, phía đông-nam đến địa-giới huyện Bảo-Hựu tỉnh Vĩnh-Long 59 dặm, phía tây-nam đến địa-giới huyện Vĩnh-An tỉnh An-Giang 121 dặm, phía đông-bắc đến địa-giới huyện Tân-Thạnh tỉnh Gia-Định 35 dặm, phía tây-bắc đến địa-giới huyện Quang-Hòa tỉnh Gia-Định 219 dặm, [1b] từ tỉnh-ly phía bắc đến kinh-đo Huế 1930 dặm.

## PHÂN DÃ

Thiên-văn : phân dã sao Dục Chân, vị thứ sao Thuần Vĩ.

## KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH

Nguyên xưa là đất Cù-Úc Mỹ-Tho của Thủy-Chân-lạp, năm Kỷ-vị (1679) đời Thái-Tôn Hoàng-Đế thứ 23, tướng Long-Môn là bọn Dương-Ngạn-Dịch, tôi cũ nhà Minh qui phục, vua cho ở địa-phương Mỹ-Tho, dựng nhà cửa, nhóm dân Kinh Thượng, kết lập xóm làng, lập ra 9 trường biệt nạp: Qui-An, Qui-Hóa, Cảnh-Dương, Yên-Mụ, Quân-Tác, Hoàng-Tích, Tam-Lạch, Bả-Canh, Tân-Thạnh [2a], cho dân lập ấp khai khẩn, lại chia ra làm từng trang trại đều theo bản-nghiệp làm ăn nạp thuế.

Năm Nhâm-thìn (1772) đời vua Duệ-Tông Hiếu-Minh-Hoàng-Đế năm thứ 7 vua sai quan trấn Gia-Định đem đất Mỹ-Tho lập thành Trường-đồn-đạo đặt chức Cai-cơ, Thơ-ký đề cai-trị.

Năm Bình-thân (1776) bị hãm vào Tây-Sơn, năm Mậu-tuất (1778) Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế thâu phục, năm Kỷ-hợi (1779), định lại châu địa-đồ \*, bãi 9 trường biệt-nạp đặt ra huyện Kiến-Khương lập dinh Trường-đồn đặt chức Lưu-thủ, Cai-bộ và Ký-lục. Năm Tân-sửu (1781) cải làm Trấn-Định. Năm Gia-Long thứ 5 (1806) đổi huyện Kiến-Khương làm huyện Kiến-An, năm thứ 7 (1808) cải dinh Trấn-Định làm trấn Định-Tường thuộc thành Gia-Định, thăng huyện Kiến-An làm phủ Kiến-An, đem 3 tổng sở thuộc: Kiến-Hưng, Kiến-Hòa, Kiến-Đặng thăng làm huyện. Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) phân hạt gọi là [b] tỉnh Định-Tường, đặt Tuần-Vũ và 2 ty Bố, Án, khiến Tuần-Vũ

\* Châu địa-đồ: địa-đồ có đóng dấu son, là địa-đồ chính-thức.



lãnh chức Bồ-chính. Chia đất huyện Kiến-Hòa đặt thêm huyện Tân-Hòa, thuộc phủ Kiến-An. Năm thứ 14 (1833) gặp loạn Lê-văn-Khôi, tỉnh thành thất thủ, sau khôi phục, đặt thêm phân huyện Kiến-Đăng. Năm 19 (1838) đặt phủ Kiến-Tường, bãi huyện Kiến-Đăng lại đặt thêm huyện Kiến-Phong thuộc phủ Kiến-Tường. Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) trích huyện Tân-Hòa cải thuộc về tỉnh-hạt Gia-Định. Tỉnh này lãnh 2 phủ 4 huyện.

### PHỦ KIẾN-AN

Ở phía nam tỉnh-thành 13 dặm, đông tây cách nhau 116 dặm, nam bắc cách nhau 150 dặm, từ phủ-ly qua phía đông đến biển và giáp giới huyện Tân-Hòa, Tân-Thạnh tỉnh Gia-Định 87 dặm, phía tây đến giới-huyện Kiến-Đăng 29 dặm, [3a] phía nam đến giới-hạn huyện Bảo-Hựu tỉnh Vĩnh-Long 15 dặm, phía bắc đến giới-hạn huyện Cửu-An và huyện Quang-Hóa 135 dặm.

Nguyên trước là huyện Kiến-Khương, năm Gia-Long thứ 5 (1806) đổi làm huyện Kiến An, năm thứ 7 (1808) thăng làm phủ lãnh 3 huyện : Kiến-Hưng, Kiến-Đăng và Kiến-Hòa. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) trích đất 2 tổng Hòa-Bình, Kiến-Thạnh của huyện Kiến-Hòa đặt làm huyện Tân-Hòa thuộc phủ Kiến-An. Năm 19 (1838) trích huyện Kiến-Đăng cải thuộc phủ Kiến-tường, lấy huyện Định-Hưng làm kiêm-ly, 2 huyện Kiến-Hòa, Tân-Hòa làm thống-hạt. Năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841) huyện Tân-Hòa cải thuộc tỉnh Gia-Định. Phủ này gồm 2 huyện, 10 tổng, 157 thôn.

### HUYỆN KIẾN-HƯNG

Từ đông đến tây cách nhau 52 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 175 dặm, [3b] phía đông đến huyện-giới Kiến-Hòa 23 dặm, phía tây đến huyện-giới Kiến-Đăng 29 dặm, phía nam

đến huyện-giới Bảo-Hựu tỉnh Vĩnh-Long 25 dặm, phía bắc đến giới-hạn 2 huyện Cửu-An, Quang-Hóa tỉnh Gia-Định 150 dặm, nguyên trước là tổng Kiến-Hưng, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện thuộc phủ-nha kiêm-lý, lãnh coi 5 tổng, 75 thôn.

### HUYỆN KIẾN-HÒA

Ở phía đông phủ-trị 37 dặm, đông tây cách nhau 129 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, từ huyện-lỵ qua phía đông đến biên 112 dặm, phía tây đến huyện-giới Kiến-Hưng 70 dặm, phía nam đến huyện-giới Bảo-Hựu 20 dặm, phía bắc đến giới-hạn 2 huyện Tân-Hòa, Tân-Thanh tỉnh Gia-Định 25 dặm; nguyên xưa là tổng Kiến-Hòa, năm Gia-long [4a] thứ 7 (1808) thăng làm huyện, lãnh coi 9 tổng, thuộc phủ thống hạt. Năm Minh-Mệnh 12 (1831) trích 4 tổng trong huyện-hạt này đặt làm huyện Tân-Hòa. Huyện Kiến-Hòa còn có 5 tổng, 82 thôn.

### PHỦ KIẾN-TƯỜNG

Ở phía tây tỉnh-thành 152 dặm, đông tây cách nhau 277 dặm, nam bắc cách nhau 109 dặm, từ phủ-lỵ qua phía đông đến huyện-giới Kiến-Hưng 48 dặm, phía tây đến phủ-giới Bà-Nam (Man-Cảnh) \* 179 dặm, phía nam đến sông trường giang 2 tỉnh An-Giang, và Vĩnh-Long 13 dặm, phía bắc đến huyện Kiến-Hưng 96 dặm. Nguyên trước là phần của 2 huyện Kiến-Hòa và Kiến-đăng. Năm Minh-Mệnh thứ 19 (1838) chia ra đặt làm huyện Kiến-Phong và đặt tên phủ này đem huyện Kiến-Phong làm phủ kiêm lý huyện Kiến-Đăng làm phủ thông hạt [4b]. Lãnh 2 huyện, 9 tổng, 89 thôn.

\* Man-cảnh : biên-giới Cao-Man.

## HUYỆN KIẾN-PHONG

Từ đông đến tây cách nhau 201 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 109 dặm, từ huyện-ly qua phía đông đến huyện-giới Kiến-Đăng 22 dặm, phía tây đến phủ-giới Bà-Nam (Man-Cảnh) 179 dặm, phía nam đến sông Trường-Giang 2 tỉnh An-Giang và tỉnh Vĩnh-Long 13 dặm, phía bắc đến huyện giới Kiến-Hưng 96 dặm. Nguyên trước là 2 tổng Kiến-Hòa và Kiến-Đăng, năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833) chia đặt phân huyện Kiến-Đăng, năm 19 (1838) giảm phân huyện đặt là Kiến-Phong thuộc phủ kiêm lý, gồm 4 tổng, 36 thôn.

## HUYỆN KIẾN-ĐĂNG

Ở phía tây phủ-ly 122 dặm, đông tây cách nhau 84 dặm, [5a] nam bắc cách nhau 31 dặm, từ huyện-ly qua phía đông đến huyện giới Kiến-Hưng 59 dặm, phía tây đến huyện giới Kiến-Phong 59 dặm, phía nam đến huyện-giới Bảo-Hựu tỉnh Vĩnh-Long 13 dặm, phía bắc đến rừng núi 18 dặm, nguyên trước là tổng Kiến-Đăng, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện thuộc phủ Kiến-An, năm Minh-Mệnh 19 (1838) cải thuộc phủ Kiến-Tường, lãnh coi 5 tổng, 51 thôn.

## HÌNH THẾ

Bốn phía đồng bằng, sông suối tập hợp, phía bắc giáp Gia-Định, phía nam giáp Vĩnh-Long, An-Giang, phía tây đến Cao-Man, phía đông đến biển, ruộng bằng béo tốt, dân vật đông nhiều, sông trường-giang quanh ở sau, [5b] sông đại-giang dăng ở trước, ở thượng-du thì có các堡 Trấn-Nguyên, Thông-Bình, Tuyên-Uy, Hùng-Ngự làm quan-yếu địa đầu, ở hạ-du thì có tấn-khẩu lớn nhỏ ở Ba-Lai và Tiều-Hải pháo-đài đều làm then chốt



cho miền biển. Bên hữu có dãy lâm-tâu làm hào thành, ngoài ra có châu Giang-Long làm án, đường nước có tân-cảng sông An-Định ghe thuyền qua lại rất tiện lợi, yếu-địa có đất Tam-Đông ở Kiến-An, dụng vũ là nơi có thể thắng lợi vậy.

### KHÍ HẬU

Ở về nam phương khí trời thường ấm, cuối mùa thường có trận mưa giông, từ mùa hạ đến mùa thu thường có trận mưa dầm dề, nhưng không mưa dầm dề đến cả tuần, đất đai ẩm thấp, âm hỏa hun đúc, [6a] nên có nhiều khi phát động ra những tiếng sấm sét. Còn hơi nước ẩm thấp đun lên làm mây mù cả ngày, tuy khi nắng dữ cũng không nóng lắm, sau khi lập-xuân mới có gió đông, mà gió tây-bắc lại nhiều hơn. Đến mùa hạ, mùa thu thì gió nam rất thanh, nhưng không có gió lốc (cuồn), Lại từ tiết đông-phân về sau mới có gió bắc hơi lạnh, khi ấy ruộng ruộng nứt nẻ khô khan. Thường năm, tháng 4 về sau mới nuôi tằm, tháng 5 tháng 6 gieo mạ, tháng 7 tháng 8 cấy, lúa sớm tháng mười gặt, lúa muộn tháng 11, 12 gặt, hoặc có khi đến tháng giêng tháng 2 năm sau mới gặt xong. mùa màng sớm muộn không chừng là tùy theo ruộng cao thấp.

### [6b] PHONG TỤC

Đất đai rộng, người hào hiệp, siêng nghề nghiệp, hay bố thí, tính cứng thẳng, dũng cảm, thích điều nghĩa, siêng việc công. Con trai chuyên nghề nông, đánh cá. Con gái chăm việc canh cửi, có khi kiêm nghề buôn bán. Hạng tuần-tú chuyên theo đèn sách; hạng khỏe mạnh học theo kỹ nghệ, khuôn dẹt đúng pháp; hạng lựa bắt bông hoa tinh xảo có tiếng, phong-tục thuần mà rộng-rãi, y-phục khi-dụng chuộng lối trang-sức

văn-vẻ, người cùng đinh đi làm thuê tra thất dây lưng điều, phụ-nữ nhà nghèo, nữ- trang đều dùng vòng bạc, hay tung kinh lễ Phật, chuộng ma quỷ, tin đồng bóng cúng lễ, tra đãi khách không kể tiền phi, hay dùng cô đồng múa hát lấy làm vui-thú, hôn-lễ lấy trầu cau làm trọng, trong 6 lễ [7a] chỉ dùng 3 lễ mà thôi (3 lễ : vấn danh, thỉnh kỳ, thân-nghinh) ; tang-lễ dùng theo đạo Nho hoặc đạo Phật, tục không nhưt luật, người ở gần thành-thị hay chơi bời biếng nhác, như con gái ở vùng Mỹ-Tho thì hay sửa soạn trang sức đi coi hát xướng, quen thói dâm dăng, con trai ở các phố khách thì cờ bạc hút xách, tục xấu chưa trừ.

## THÀNH TRỊ

### TÍNH-THÀNH ĐỊNH-TƯỜNG

Chu-vi 320 trượng, cao 9 thước 5 tấc, có 4 cửa, hào rộng 8 trượng, sâu 6 thước 5 tấc, ở địa-phận thôn Diêu-Hòa, và thôn Bình-Biên huyện Kiến-Hưng. Khi đầu bản-triều xây cất ở gò Kiến-Định thôn Tân-Lý-tây huyện Kiến-Khương gọi là Trấn-Định-đồn, niên-hiệu Gia-Long dời qua thôn Mỹ-Chánh huyện Kiến-Hòa, năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826) dời đến chỗ đây, đắp thành đất.

### PHỦ-TRỊ KIẾN-TƯỜNG

Chu vi 56 trượng, có lũy tre ở địa phận thôn Mỹ-Trà huyện Kiến-Phong, dựng năm Minh-Mệnh thứ 19 (1838).

### [7b] PHỦ-TRỊ KIẾN-AN

Chu-vi 65 trượng, có lũy tre, ở địa-phận thôn Tân-Hiệp huyện Kiến-Hưng, nguyên trước là đồn cũ Trấn-Định ; năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833) dựng làm phủ-trị ở góc phía bắc đồn cũ.

### HUYỆN-TRỊ KIẾN-HÒA

Chu-vi 52 trượng, có lũy tre ở phía đông thôn Tân-Hóa, nguyên trước ở phía tây-bắc thôn ấy gọi là quán Lương, từ có loạn Tây-Son, bỏ huyện đã lâu, năm Gia-Long thứ 12 (1813) mới đặt lại ở chỗ cũ, năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835) dời qua chỗ đây.

### HUYỆN-TRỊ KIẾN-ĐĂNG

Chu-vi 58 trượng, cao 4 thước, lũy đất, hào chu-vi 66 trượng, sâu 2 thước, có 2 cửa, ở địa-phận thôn Mỹ-Trang, nguyên trước ở địa-phận thôn Mỹ-Đức-Đông, năm Minh-Mệnh 19 (1828) dời qua đồn đất cũ Mỹ-Trang.

## HỌC HIỆU

### TỈNH-HỌC ĐỊNH-TƯỜNG

Ở địa-phận thôn Bình-Tạo, phía nam tỉnh-thành, dựng năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826).

### PHỦ-HỌC KIẾN-AN

Ở địa-phận thôn Tân-Hiệp, phía tây phủ-trị, cất năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833).

### PHỦ-HỌC KIẾN-TƯỜNG

Ở địa-phận thôn Mỹ-Trà, phía tây-bắc phủ-trị, cất năm Minh-Mệnh thứ 19 (1838).

### HUYỆN-HỌC KIẾN-HÒA

Ở địa-phận thôn Tân-Hóa, phía đông huyện-trị, cất năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835).

HUYỆN-HỌC KIẾN-ĐĂNG

Ở địa-phận thôn Mỹ-Trang, phía tây huyện-trị, cất năm Minh-Mệnh 19 (1838).

HỘ-KHẨU

Nghạch hộ-khẩu trong niên-hiệu Gia-Long 19.800 dư người, nay 22.584 người.

[8b] ĐIỀN-PHÚ

Điền thổ 148.878 mẫu, ngạch thuế nạp lúa 112.753 hộc, nạp tiền 125.804 quan, nạp bạc 679 lượng.

SƠN XUYẾN

Gò Kiến-Định: Ở đông bắc huyện Kiến-Hưng 7 dặm, gò đất cao vượt, tứ phía bằng thẳng, đứng chắn ngay giữa đường quan-lộ, khi xưa từng làm chiến-địa. Bản triều khi đầu Trung-Hưng có đặt đồn lũy ở đây [9a] đề cứ hiểm yếu, sau khi đại định, không cần tu sửa, nay di-tích vẫn còn. Cách phía đông 18 dặm có gò đất và gò Dự, cách tây-nam 25 dặm có gò Mạo, lại cách phía tây 4 dặm đến gò Trà-Luật, 6 dặm nữa đến gò Triệu, gò Lữ, gò Hoài-Cang, những gò ấy lớn nhỏ không đều, nhân dân đều trồng tía hoa lợi dễ sinh nghiệp.

Gò Tam-Phụ (Ba Giồng) : Tục danh là Ba-Đống (hay đống) địa-phận, 2 huyện. Kiến-Đăng và Kiến-Hưng. 1 - Gò Yến, 2 - Gò Kỳ-Lân, 3 - Gò Qua-Qua. Gò đống rộng lớn, cây cối sum sê, chỗ khởi lên chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền, trước có đại-giang ngăn trở, sau tựa chằm Mãng-Trạch \* là nơi tụ-nghĩa của Đông-sơn Đỗ-Thành-Nhân vậy.

\* Mãng trạch là cái chằm hoang không ai trung khản;



[9b] *Cò Trục* : Tục danh Lão-Trục-Đông (đồng Ông Trục) ở phía đông huyện Kiến-Hòa 67 dặm, phía tây gần đấy có gò Giao.

*Cò Nhật-Bản* : Ở phía đông huyện Kiến-Hòa 5 dặm, gần với bãi Nhật-Bản, có rừng nhiều lùm tre và cây cỏ-thụ.

*Cò Túc-Tân* (Bến thóc) : Ở phía đông huyện Kiến-Hòa 55 dặm, phía đông tiếp giáp cửa biển Ba-Lai, gần với gò Du-Tân và gò Tỉnh.

*Cò Vinh* : Ở phía đông huyện Kiến-Hòa 29 dặm, gần với sông Vinh-Tiểu.

*Cò Thủy-Mai* : Ở phía đông huyện Kiến-Hòa 74 dặm, gò này sinh nhiều cây mai nước, nên gọi tên ấy [10a]. Gần với gò Bộ-Tân, gò Chiêu-Ngân đều ở về phía tây bãi biển Ba-Lai.

*Cò Hoa* : Ở phía đông huyện Kiến-Hòa 22 dặm, gần với gò Toán (hay Tỉnh), gò Thành, gò Chân-biên và gò Kiệt, những gò này đều ở cửa-phận sông Kỳ-Ilôn.

*Sông Trĩ-Tường* : Ở phía nam huyện Kiến-Hưng 20 dặm, là con sông lớn của tỉnh-hạt. Giòng sông theo từ sông Tiền-Giang ở tỉnh An-Giang chảy về hướng đông qua tỉnh-hạt Vĩnh-Long 100 dư dặm chuyển qua nam chảy vòng trước tỉnh-thành, lại chảy qua đông-nam 78 dặm rồi ra hải-khẩu lớn nhỏ Ba-Lai. Sông này sủu rộng nước trong ngọt, nhiều cá tôm, tuy ở thượng-lưu thường có nước lụt, nhưng chảy qua 2 sông Tiền-Giang Hậu-Giang thì đã chảy tách ra các cửa biển, [10b] thủy-thế đã lần lần yếu bớt, nên trên Cao-Man thì thường có nạn nước lụt, mà ở đây thì chỉ ở quán An-Cai vòng lên phía tây từ sông Mỹ-Ti ho, phía đông từ sông Phú-Lương (tục gọi Đò-tranh) có lụt mà thôi. Trung gian choảng này ruộng đất nam bắc liền tiếp. Bản-triều đời

vua Hiền-Tôn năm thứ 9 (Ất-dậu 1765) Chính-thống Nguyễn-Cửu-Vân khi đánh Cao-Man có đắp lũy dài từ quán An-Cai đến chợ Phú-Lương tiếp giáp 2 đầu nguồn sông Cù-Úc và sông Mỹ-Tho để dẫn nước về làm hào ở ngoài lũy để phòng bị, sau nhân đường nước lưu thông, lại đào sâu thêm thành một đường kinh ghe thuyền đi được. Nhưng hướng đông-bắc đường nước xa dài nên đến chỗ Vọng-Thê là khi đào kinh [11a] có làm cái thang cao để đứng nhảu địa-thế đào mở, tục gọi là thân-lung (cái giỏ bới than) là chỗ thủy-triều giao hội (gọi là giới-thủy hay là giao-đầu-thủy) đường kinh nhiều chỗ uốn cong mà cạn hẹp, lâu ngày bị bồi lấp, năm Gia-Long thứ 18 (Kỷ-mão 1819) vua khiến Trấn-thủ tỉnh Định-Tường là Nguyễn-Vân-Phong đem dân phu hơn chín ngàn người đào mở từ chỗ Vọng-Thê đến Húc-Động 14 dặm, bề ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, hoặc đào ra cái kinh mới để liên lạc nhau. Khởi đào từ tháng giêng đến tháng 4 mới xong. Vua ngự-từ tên sông là Bảo-định-hà, từ ấy nhân dân đều nhờ sông ấy được nhiều tiện lợi. Năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) dời lại làm sông Tri-Tường có tạc bia đá dựng nơi bờ sông thôn Phú-Cát.

*Sông Bát-Đông* : ở phía tây Kiến-Hưng 79 dặm, bờ phía tây thượng-lưu sông Hưng-Hòa, rộng 4 trượng 5 thước, khi nước lên sâu 7 thước, nước ròng sâu 2 thước, chảy xuống nam 17 dặm [11b] đến cửa sông Tranh-Giang, lại chảy 40 dặm rưỡi đến sông Bảo-Định, chảy qua phía bắc 118 dặm qua bảo Trấn-Nguyên làm sông Bát-Chiên.

*Sông Bát-Chiên* : ở phía tây huyện Kiến-Hưng 155 dặm, thượng-lưu sông Hưng-Hòa, làm bắc-giới tỉnh này, bờ phía tây có đạo Tuyên-Uy đồn trú. Trước đạo dòng nước chảy qua phía nam 37 dặm, đến cự thủ Phong Kha-Minh làm hạ-lưu sông Bát-Chiên.

Ngang trước thủ đạo chảy 100 dặm đến đồn cũ Thông-Bình, 741 dặm đến sông Phiếm-Gia làm thượng-lưu sông Bát-Chiên. Nước sông tuy đục mà ngọt, giòng sông quanh queo cây cỏ rậm-rạp có nhiều súc-sách \* của Cao-Man, đất đai bùn lầy, khi mưa lụt nước tràn ngập, trên lục-địa cũng đi ghe thuyền được, [12a] cho nên người lái buôn thường lên chở hàng hóa do sông Bát-Chiên đi về sông Phiếm-Gia rồi qua miền nam Ba-Câu để trốn thuế, khi đầu trung-hưng có đặt Tuần-thủ kiêm quản 2 thủ-sở Phong-Kha và Thông-Bình, chia đóng mấy chỗ yếu-hiền để kiểm-soát kẻ gian. tế và phòng-ngự ngoài biên-cảnh, ấy là chỗ địa-đầu quan-yếu vậy.

*Sông Phiếm-Gia* : ở phía tây huyện Kiến-Hung 213 dặm, thượng-lưu sông Bát-Chiên, làm giới cực-tây cho tỉnh-hạt. Khi trước có đặt thủ Phong-Kha-Minh tức nay là Trấn-Nguyên-Bảo để phòng ngự người Hán và người Man. Năm Gia-Long 18 (1819) đời thủ Thông-Bình qua Phiếm-Gia tiếp giáp Cao-Man, viễn ứng với đạo Tân-Châu ở Tiền-Giang để tiện báo-cáo việc quan-hệ ngoài quan-ải. Sông này đầu phía tây có chia ra 2 chi : chi phía tây chảy qua phía nam Ba-Cần rồi thông ra Tiền-Giang, ngang thượng-lưu đạo Tân-Châu, ngược giòng đến sông Nam-Vang [12b]. Chi phía nam xuống đến sông Hiệp-Án chảy ra Tiền-Giang 70 dặm đến Thủ-sở Hùng-Ngự.

*Sông Kỳ-Hôn* : ở phía nam huyện Kiến-Hòa 32 dặm, nằm gần bờ phía đông sông Trí-Tường chảy về hướng đông 10 dặm rưỡi qua trước chợ Kỳ-Hôn, lại chảy 2 dặm đến phía đông Chợ Lương-quán, chảy 50 dặm nữa hiệp lưu với ngã ba sông Tra-Giang và sông Thuộc-Lãng.

---

\* Súc là chỗ nước tụ, sách là bện tre hay cây lại đứng ở dưới sông làm như đê nuôi cá chẳng hạn.

*Sông Ba-Lai-Nam* : ở đông-nam huyện Kiến-Hòa 61 dặm, giòng sông sâu rộng, bốn mùa nước trong, duy đến tiết thanh-hạ thì nước mặn. Sông này theo nam bắc, ở giữa chia làm giới-hạn tỉnh Định-Tường và tỉnh Vĩnh-Long, khi đầu trung-hưng năm Đinh-vị (1787) Lê-Văn-Quận cả phá binh giặc ở Ba-Lai tức là chỗ này.

*Sông Ba-Lai-Bắc* : ở phía đông huyện Kiến-Hòa 47 dặm, ấy là hạ-lưu sông Tiền-Giang [13a], cửa sông sâu rộng, phía tây có chợ quán trú mật, từ khi Tây-Sơn vào chiếm, chỗ này thành chiến địa, cơ hồ bỏ hoang, sau khi đại định dân mới qui tụ lại ; sông này chảy về hướng đông 33 dặm đến chợ Thanh-Sơn, lại 34 dặm rưỡi đến cửa con kinh mới của sông Trung-Giang (hay Chanh-Giang), rồi chảy vào đại giang Hưng-Hòa.

*Sông An-Bình* : ở phía đông huyện Kiến-Hòa 14 dặm.

*Sông Tra-Bình* : ở phía nam huyện Kiến-Hưng 30 dặm, bờ phía bắc sông Tri-Tường. Sông rộng và sâu, thuở xưa kia có gió đông nổi lên thì thủy-thế xung kích, làn sóng rầm rộ, ghe thuyền đi khó khăn, từ năm Mậu-thân (1788) trung-hưng về sau nhờ có đảo Long-Châu nổi lên ngăn đón sông gió, ghe thuyền mới đi qua lại tiện lợi.

*Sông Trà-Luật* : ở phía nam huyện Kiến-Hưng 22 dặm, phía bắc hạ-lưu sông Tiền-giang, rộng 24 thước 5 thước, nước lên sâu 20 thước, nước ròng sâu 16 thước, bờ phía tây có chợ Trà-Luật chảy về hướng bắc 8 dặm rưỡi đến chỗ ngũ-ba, chi phía đông bắc 4 dặm thông với bòng Ba-Lai ; chi phía bắc 24 dặm thông vào hồ Vụ-Trạch.

*Sông Sầm-Giang* : ở tây-nam huyện Kiến-Đặng 29 dặm, hạ-lưu sông Tiền-Giang, làm phân-giới cho 2 huyện Kiến-Đặng và

Kiến-Phong, bờ phía tây có chợ Thủy, ngược giòng lên đông bắc 7 dặm rưỡi thì hết, bờ phía nam có chợ Xuân, chảy 2 dặm rưỡi đến ngã-ba, ngã phía tây chảy 17 dặm rưỡi hiệp với sông Tra-Lục chảy vào hạ-lưu sông Tiền-Giang, ngã phía bắc chảy 21 dặm đến cùng-nguyên gò Lũ.

*Sông Hiệp-Đức* : ở phía nam huyện Kiến-Dăng 29 dặm, là hạ lưu sông Tiền-Giang, chảy theo địa-phận 2 thôn Tân-Hiệp và Tân-Đức, tục danh lạch Cái-La.

*Sông Thi-Giang* : ở phía tây huyện Kiến-Dăng 36 dặm, tục danh sông Cái-The (hay thừa), rộng 8 trượng 5 thước, sâu 3 trượng rưỡi, phía bắc có chợ Mỹ-Đức, chảy 20 trượng dư đến ngã-ba, ngã phía tây giòng sông rộng lớn làm sông Đại-Hội, tục danh Cái Lỗ... (?) là vì các sông nhỏ ở các thôn dọc theo sông này đều chảy nhóm lại nơi đây, nên gọi là Đại-Hội, từ đây chảy 27 dặm vào sông Hàn-Giang [14b] rồi thông với Tiền-Giang. Ngã sông phía bắc làm sông Đức-Hương ở về địa-phận thôn Mỹ-đức-tây, chảy 11 dặm đến ngã ba Vàng-Nhự, lại chảy 17 dặm rưỡi vào bến của sông cùng. Ngã sông tây nam chảy 5 dặm rưỡi đến sông Mỹ-Long tục gọi Lạch-Miếu, ấy là thủy-giới của sông Đại-Hội, khi nước lên đầy mới đi ghe được.

*Sông Hàn-Giang* : ở phía đông huyện Kiến-Phong 38 dặm, tục danh Kê-Hàn, phía tây hiệp lưu với Thi-giang.

*Sông Cò-Lịch* : ở phía đông huyện Kiến-Phong-71 dặm, rộng 11 trượng, sâu 12 thước chảy qua phía bắc 2 dặm rưỡi đến chỗ ngã-ba, ngã phía bắc chảy 7 dặm rưỡi nhập vào sông Đại-Hội, ngã phía tây-bắc chạy 10 dặm cũng nhập vào sông Đại-Hội.

[15a] *Sông Ân-Long* : ở phía tây huyện Kiến-Phong 12 dặm, rộng 19 trượng, sâu 1 thước chảy qua phía bắc 6 dặm đến ngã-



ba, ngã phía bắc là Cùng-Trạch, ngã tây-nam chảy 9 dặm nhập vào Thủy-Giang, giữa Thủy-Giang ấy có gò lớn, cũng gọi là gò Long-Ân.

*Sông Bình-Giang* : ở phía tây huyện Kiến-Phong, rộng 37 trượng, sâu 11 thước chảy qua phía bắc 6 dặm đến chỗ ngã-ba, ngã phía bắc 3 dặm rớt vào hồ là chỗ cùng của sông, ngã tây-nam chảy 5 dặm rưởi hiệp với sông Long-Ân.

*Sông Cãn-Lô* : ở phía tây huyện Kiến-Phong 31 dặm ở bờ phía tây sông Tiền-Giang, rộng 16 trượng, khi nước lên sâu 21 thước, khi nước ròng sâu 16 thước, phía bắc giang-khẩu cách 15 dặm là hết [15b] giòng sông ; dân cư thưa thớt, bụi tre liên tiếp thành rừng.

*Sông Bạch-Ngưu* : ở phía tây huyện Kiến-Phong 11 dặm cũng ở bờ phía bắc sông Tiền-Giang rộng 11 trượng 5 thước, khi nước lên sâu 14 thước, nước ròng sâu 9 thước, từ cửa sông đi qua hướng bắc 40 dặm đến Phi-Trạch, 19 dặm đến hạ-giang Đốc-Vạn, 3 dặm đến thượng-giang Đốc-Vạn, lại 10 trượng đến cự-sở Hùng-Ngự, 16 dặm đến Hiệp-Ân-Giang.

*Đà \* Nhân-Hậu* : ở phía đông huyện Kiến-Hưng từ sông Cù-Úc, chảy ra chảy qua hướng nam đến địa-phận thôn Nhân-Hậu chia làm một nhánh nhỏ tục gọi là đà Phông-Thông, lại đi mãi qua nam làm đà Phú-Cát, đà Hội-Trung, đà Thuận-Trung, đà Độ-Thu rồi chảy vào Tiền-Giang.

[16a] *Đà Hàm-Mông* : ở huyện Kiến-Hưng đầu nguồn từ sông Tri-Tường chảy ra.

---

\* Đà là con sông nhánh, do sông lớn rút ra,

*Đà Cối-Mộc* : ở phía bắc huyện Kiến-Hưng, đầu nguồn từ sông Thiết-Giang chảy ra, lại có đà Già-Hoa, đà Tân-Lạp, đà Tiều-Thồ-Táo, đà Thâm-Vân đều chảy lên hướng tây đến thôn Vĩnh-Thạnh tức chỉ. Lại có những đà Lộc-Thủy, Tông-Xi, Bách-Diệp, Hòa-Ma, Hoành-Băng, Nguyệt-Nga, Tam-Kỳ, Sách-Tử, Cát-Mặc cũng đều chảy về phía tây đến địa-phận thôn Vĩnh-Thạnh tức chỉ. Đà Thái-Cứ lại chảy về phía nam cũng đến thôn Vĩnh-Thạnh tức chỉ.

*Đà Mộc-Xuân* : ở phía bắc huyện Kiến-Hưng, Thủy-nguyên do sông Thiết-Giang chảy ra, lại có những đà Mễ-Lạp, Thượng-Công, Vụ-Bản, Bạch-Lộ, Bình - Pha, Điều-Ngư, Trung - Danh, Đổ - Vũ, [16b] Thủy-Lãng, Lung-Sa, Nguyệt-Huy, Nhập-Thủy, Ngự-Phủ, Nhập-Tân, Nhập-Châu, Bồ-Lô, Các - Đàm, Nam-Mộc, Thị-Kiến, Tài-Danh, Mậu-Uyển, Hóa-Cù, Trường-Uyển, Tột-Tử, Ngự-Môn, Như-Lâm, Bất-Di, Thiết-Giang đều chảy về hướng nam đến thôn Tuyên-Thạnh tức chỉ. Lại ở phía bắc huyện Kiến-Hưng do sông Thiết-Giang chảy ra có các đà Nạp-Thủy, Động-Nỗ, và Thủy-Sản.

*Đà Cừ-Quan* : ở phía bắc huyện Kiến-Hưng, đầu nguồn do sông Thiết-Giang. Lại có những đà Nạp-Thủy, Kinh-Nỗ, Thủy-Sản, Vi-Thảo, Thạch-Ky, Thạch-Binh đều chảy về hướng nam đến thôn Trường-Thạnh tức chỉ.

[17a] *Đà Châm-Tụ* : ở phía bắc huyện Kiến-Hưng, đầu nguồn từ sông Thiết-Giang. Lại có những đà Tham-Lang, Minh-Danh, Tiêm-Thủy, Tinh-Ngân, Nghi-Hạ, Chu-Cầm, Kỳ-Hương, Khúc-Thủy, Thanh-Binh, Thủy-Mễ, Bối-Tân, đều chảy về phía nam đến thôn Chính-đồng tức chỉ.

*Đà Thanh-Thủy* : ở phía bắc huyện Kiến-Hưng, đầu nguồn từ sông Thiết-Giang. Lại có đà Liên-Tiền cũng đều chảy về hướng nam đến thôn Thủy-Đông tức chỉ. Lại có đà Bắc-Đông chảy đến

thôn Đông-An tức chỉ. Lại có Thâm-Đà chảy đến thôn Phú-Thượng tức chỉ.

*Đà Đa-Lộc* : ở phía tây huyện Kiến-Hòa, đầu nguồn do sông Cù-Úc. Lại có đà Hóc-Đông, đà Sa-Phu và phía nam huyện hạt có những đà Thi-Bồi, Tân-Thụ, Mỹ-Tho, Đông-Hàm, [17b] Linh Thăng, Khai-Cử, Tửu-Tuyển, Cốc-Thụ, Phiên-Điện, Cồ-Thụ, Thanh-Liêm, Danh-Ngôn, Đồng-Lợi, Quý Khách, Đa-Hiệu, Nguông-Chinh, Đồng-Luân, Thủ-Ngự, Thông-Thị, Trạch-Lâm, Hòa-Khúc, Thọ-Tử, Thông-Bảng, Thảo-Hoa, Trường-Thạnh, Nhứt-Môn, Tịnh-Tra, Các-Đạo, Kim-Xuyến, Danh-Cầm, Hán-Nữ, Danh-Thảo, Dục-Tượng, Sùng-Đức-Xuân-Hòa, Hoa Ngạc, Đại-Lương, Nhạn-Trạch, Bản-Phường, Cái-Triều, Cái-Mỹ.

*Đà Nam-Mộc-Thượng* : ở phía đông huyện Kiến-Phong, đầu nguồn từ sông An-Bình. Lại có những đà Cam-Lộ, [18a] Thị-Cát, Long-Mỹ, Thiên-Biêu, Bình-Chử, Lao-Hạ, Hưng-Lập, Đà-Hàn, Cái-Sơn-Thượng, Cái-Con, Cái-Cối, Cái-Cau, Lịch-Cồ, Mỹ-Xảo, Hội-Thị, Trà-Thanh, La-Trúc, Khánh-Sơn, và ở phía tây huyện hạt lại có đà Cái-Dư, Bạch-Ngư, Thiên-Du, Dịch-Đặng-lử-Thâm-Du, Thanh-Trúc, Bạch-Kim, Hoàng-Kim, Sa-Đổi, đà Lãng.

*Đà Hiệp-Ân* : ở phía tây huyện Kiến-Phong, đầu nguồn từ ngã ba sông An-Phong, một ngã chảy về nam thông với sông Đại-Giang, một ngã chảy về tây giáp đà Hậu-Điện-Thượng, một ngã chảy đến đà Hậu-Điện-Hạ qua bảo Thông-Bình. Đến đây lại chia làm 2 chi, một giáp đà Tầm-Điện ; một chi giáp đà Danh-Thảo [18b] rồi chảy về phía bắc đến bảo Trấn-Nguyên giáp huyện hạt Kiến-Hưng. Hai đà Hậu-Điện-Thượng và Hậu-Điện-Hạ năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833) thuộc tỉnh hạt An-Giang, năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) tích giao tỉnh này quản hạt.

*Đà Trà-Lục* : ở phía nam huyện Kiến-Đặng, địa phận thôn Bàn 2 Long. Lại có những da Trà-Luật, Đông-Thủy, Đức-La và Nam-Mai.

*Dầm Hải-Đông* : ở địa phận 3 huyện Kiến-Hào, Kiến Đặng và Kiến-Hưng. Đầu dầm từ Hùng-Ngự đại-giang thông với Ba-Rai đại tiểu hải khẩu rồi lại từ Thông-Bình đại giang thông với Lôi-Liệt Hải-Úc. Thở nhân lãnh trung dầm này gọi là Hải-Đông thố.

*Bãi biên Đại-Tiền* : ở phía đông huyện Kiến-Hòa, châu Đại-Hải dài 35 dặm, bề ngang 8 dặm, rôi ở giữa cửa biển chia ra đại tiểu hải và tả hữu môn, tục danh Trấn-Hải châu (bãi biên Trấn-Hải), cây cối xanh tốt có dân cư 5 thôn : Phú-Thạnh-Đông, Tân-Phong, Long-Thái, Long Hòa, Thi-Lập, ở giữa nổi gò cao có nước ngọt, dân cư chuyên nghề nông công và hải-nghệ không rời rảnh công việc.

*Bãi Lợi-Kiến* : ở huyện Kiến-Hòa, hạ-lưu sông Tiền-Giang, phía bắc là sông Trà-Luật, phía dưới cọ bãi Biều-Trụ, dài 5 dặm, có dân cư vườn ruộng phong phú.

*Bãi Long-Ẩn* : ở huyện Kiến-Hòa phía bắc sông Tiền-Giang dài 3 dặm, làm trụ-biêu cho sông Long Ẩn, [19b] phía đông trông thấy sông Bình Giang, phía tây trông thấy sông Cần-Lộ, cong queo u ảo như ở giữa vực sâu. Có một bãi hiện hình có râu dài có đuôi ngúc ngoắc bơi lội giữa sông lớn, chẳng khác con giao-long giữa nước vậy, nhưng mà sừng đầu chưa lộ ra, và lại địa-thể nhỏ, cây cối thấp có trạng thái đương òn ẩn lặn dưới vực, nên gọi là Long-Ẩn.

*Bãi Quý-Sơn* : ở phía tây ngã ba đại-hải-khẩu thuộc huyện Kiến-Hòa, chu vi 8 dặm, quanh co khởi phục hình như con rồng bò

vậy, cồn đất che kín cho bạc-sa ở Hà-Bắc, tục gọi là con hươu (?), dùng xiêu về hướng đông sóng gió mà khi núi hùng hậu, thế đất vững kiện, bờ bến kiên cố, cây cỏ tốt tươi, trông có sinh khí phù động mỹ mãn, có nhân dân thôn Quý-Châu ở đấy.

[20a] *Cồn Thái-Sơn* : ở phía nam huyện Kiến-Hưng, phía tây sông Mỹ-Tho, chu-vi 5 dặm, có bãi Tôn tục gọi là Cù-lao-hộ phụ thuộc ở phía tây, đất bồi, khí vượng, có nhân dân thôn Thái-Sơn ở đấy.

*Cồn Phú-An* : ở phía nam huyện Kiến-Hưng, phía tây sông Trĩ-Tường, gò dài 8 dặm, ruộng vườn xanh tốt, có 3 thôn dân cư : Phú-An-Tây, An-Phú và An-Lộc, sông rộng nước trong, nhìn thấy một vùng trời nước minh-mông, siêu-nhiên như một cảnh-giới Bồng-Doanh vậy.

*Bãi Thi-Hàn* : ở phía nam huyện Kiến-Phong, phía bắc Trường-Giang, dài 42 dặm, sông Thi và sông Hàn chảy bao giáp hai bên mà châu ấy nằm nổi chính giữa, nên gọi châu Thi-Hàn. Trong bãi này gồm có 6 châu, [20b] mà đầu nhọn của 6 châu xây về hướng bắc nên cũng gọi Lục-châu-đầu. Đầu phía đông : châu thứ nhất là địa-phận 2 thôn : Mỹ-Lương và Hòa-Lộc, châu thứ 2 là địa-phận thôn Nghĩa-Hưng. Châu thứ 3 là trấn giữ giòng nước phân chi của sông Cồ-Lịch. Châu thứ 4 là địa-phận thôn Mỹ-Thuận. Châu thứ 5 là địa-phận thôn Mỹ-An. Châu thứ 6 là địa-phận thôn Thanh-Hưng và thôn Mỹ-Long. Trong châu cây cối cao to, ruộng vườn béo tốt.

*Bãi Ô* : ở huyện Kiến-Phong phía bắc sông Tiền-Giang, phía nam châu Long-Ân lại làm ngoại-án cho sông Long-Ân. Có những vườn dừa sum-sê, cây cối rậm tốt, ngoài ra có vực sâu cá tôm sinh sản rất nhiều, bầy quạ thường tụ đến bắt cá nên gọi là Ô-Châu (hay Điều-Châu); châu này dài 7 dặm, có thôn-dân cư trú.

[21a] *Bãi Ba-Lăng* : ở phía tây huyện Kiến-Đặng, phía bắc thượng-lưu sông Tiền-Giang, Xung kích giữa sông dài sông lớn, nên gọi tên này. Châu dài 5 dặm, tre cây sinh sản tòng-tạp cao to khi đất sinh vượng, có thôn Tân-An mới lập, dân gia ở đấy.

*Hồ Pha-Trạch* : ở huyện Kiến-Đặng, từ đông đến tây tiếp giáp giới-hạn Cao-Man, có những hồ ao cá tôm dư dưng, Tháng 4 tháng 5 gặp mưa nước mát, loài cá sinh dễ đi lẫn trong ruộng và vô chăm ao, gặp chỗ nào có vũng nước và có cây cỏ ẩn núp, tuy nước sâu độ một tấc cá cũng tụ ở, đến tháng 10 hết mùa mưa, nước rút cạn thì cá trở ra sông. Ở trong các sông người ta dùng đăng dây bằng tre đóng ngang giữa sông mà bắt cá [21b] đựng trong ghe lớn rộng lấy nước ngọt, cá sống được lâu, khi bán ra thì lấy giỏ tre đóng lờng, chủ cá thân lợi được nhiều. Có dãy đất Chanh-Giang, Tân-kinh và Bắc-Giang địa-thể tuy nhỏ mà người ta chuyên nghề đào ao nuôi cá để bán lấy tiền cung nạp tô thuế. Ấy là ở miền sông hồ có lợi tự nhiên vô cùng vậy.

## CỒ TÍCH

*Lay cũ Kiến-Định* : ở trên gò Kiến-Định, thôn Tân-Lý-Tây, huyện Kiến-Hưng. Khi đầu Bản-triều đặt huyện Kiến Khương lập Trường-đồn-doanh ở đây. Đồn chu-vi 1 dặm rưỡi, ngoài có cái ao tư vuông một mẫu gọi là ao vuông, nguyên xưa là chỗ các tướng Cần-Vương khởi nghĩa của đảng Đòng-Sơn đồn trú ở đây ; khi đầu Bản-triều trung-hưng [22a] cải tên lại là Trấn-Định, sau dời ly sở qua Mỹ-Tho mới giảm bỏ đồn này, nên cũ hiện nay vẫn còn. Phủ-Trị Kiến-An ngày nay là ở góc phía tả đồn này.



*Thành đất Mỹ-Tho hoang phế* : ở địa-hạt huyện Kiến-Hòa, cách phía đông tỉnh-ly 1 dặm, chu-vi độ 4 dặm, có 2 cửa tả hữu, hào rộng 4 trượng, ngoài cửa có xây cầu qua hào, ngay trước cầu có đắp lũy đất khía góc hình như con mãnh-hổ, thành đất đắp năm Nhâm-tý (1792) khi đầu Bản-triều trung-hưng ; nay đã bỏ mà nền cũ vẫn còn.

*Thành đất hoang phế Ba-Lai* : ở huyện Kiến-Hòa đắp năm Canh-tý (1780), khi đầu Bản-triều trung-hưng, ở trong có cất kho tạm để dự bị cấp phát, nay đã bỏ.

[22b] *Thành đất hoang Mỹ-Trang* : ở huyện Kiến-Đặng, khi đầu Bản-triều trung-hưng Tiên-quân Tôn-Thất-Hội đắp thành này để chống cự Tây-Sơn. Sau khi bỏ, lại nhân lũy cũ ấy sửa làm huyện-trị. Lại ở thôn Hòa-Sơn cũng có một thành đất nay đã bỏ, nhưng còn nền cũ.

*Thành đất hoang Tra-Giang* : ở bờ phía bắc sông Tra Giang huyện Kiến-Hưng, đắp năm Mậu-thân (1788) khi đầu Bản-triều trung-hưng để chống Tây-Sơn, nay đã bỏ, nhưng còn nền móng cũ.

### QUAN TẤN \*

*Thành đất Hùng-Ngự* : ở phía tây huyện Kiến-Đặng 91 dặm, phía đông là Hiệp-Ân, chu-vi 36 trượng 2 thước, cao 4 thước, có 2 cửa, nguyên trước niên-hiệu Gia-Long [23a] đặt đạo-thủ ở miền Đốc-Vạn thượng hạ, sau dời đến đây, năm Minh-Mệnh 18 (1817) đặt làm chỗ thu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 2 đắp thành đất, năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) giảm bỏ.

*Thành đất Thông-Bình* : ở phía tây huyện Kiến-An 226 dặm, phía đông sông Gia-Giang chu-vi 59 trượng, cao 4 thước, có 2

\* Quan : cửa ai, Tấn : cửa sông cửa bè.

cửa, đầu niên-hiệu Gia-Long đặt ở địa-phận thôn Vĩnh-Thạnh, năm 18 (1819) dời đến đây, năm Minh-Mệnh 21 (1840) đắp đất, năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) lại đắp thêm 1 trường lũy dài 80 trường, cao 5 thước.

*Thành đất Tuyên-Uy* : ở phía tây huyện Kiến Hưng 143 dặm, địa-phận thôn Tuyên-Uy, chu-vi 58 trường, cao 4 thước, có 2 cửa, đắp năm đầu hiệu Gia-Long, năm Minh-Mệnh 18 (1837) [23b] đất, làm chỗ thu quan-thuế, năm 21 (1840) đắp đất, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) bỏ.

*Thành đất Cửu-An* : ở dưới thành Du-Hùng, trên thành Thông-Bình thuộc huyện Kiến-Hưng. Thành này có 3 đồn : đồn giữa chu-vi 61 trường 4 thước, cao 6 thước, đồn phía tả chu-vi 26 trường, cao 6 thước : đồn phía hữu chu vi 17 trường, cao 8 thước, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842), năm Tự-Đức thứ 3 bỏ.

*Thành Trấn-Nguyên* : ở phía tây huyện Kiến-Hưng 202 dặm địa-phận thôn Vĩnh-Thạnh, có 2 thành : thành phía tả chu-vi 51 trường, 2 cửa, thành phía hữu chu-vi 49 trường, cao 4 thước, 2 cửa. Đầu niên-hiệu Gia-Long đặt tên là thủ Phong-Kha-Minh sau cải làm thủ Phong-Nguyên [24a] ở hạ-lưu sông Bát-Chiên. Năm thứ 18 (1819) dời đến đây, năm Minh-Mệnh thứ 21 (1840) đắp đất và đổi tên là Trấn-Nguyên.

*Ái Mỹ-Tho* : ở huyện Kiến-Hưng, năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835) đặt ra để thu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) bỏ.

*Ái Mậu-Đặng* : ở huyện Kiến-Đặng, năm Minh-Mệnh thứ 18 (1837) đặt ra để thu quan-thuế, năm Tự-Đức nguyên-niên (1818) đình.

*Tấn Tiều-Hải* : ở phía đông huyện Kiến-Hòa 55 dặm, cửa tấn rộng độ 1 dặm, khi nước lên sâu 28 thước, nước ròng sâu 23

thước. Ngoài cửa về phía đông bắc có cồn cát nổi gọi là Mông-Châu dài 10 dặm, rộng 3 dặm, phía đông-nam có Tham-Châu [24b] dài 8 dặm, rộng 2 dặm, cây cối sâm si hình như bày dè đi, chỗ khở lại có chỗ phục giữa cãng bùn lầy eo hẹp quanh co. Ngược giòng lên 12 dặm đến Thủ-Sở. Trên tấn có thành đất tên là đồn Từ-Linh, chu-vi 60 trượng, cao 5 thước 5 tấc, có 2 cửa, đắp đất. Tấn này đặt ra năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834), năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) và thứ 7 (1847) trùng tu.

*Tấn Đại-Hải* : ở phía đông huyện Kiến-Hòa 58 dặm, cửa tấn rộng 7 dặm, khi nước lên sâu 27 thước, nước ròng sâu 22 thước, bùn lầy nhóm đọng lòng cãng cạn hẹp, ít có ghe thuyền ra vào, phía tây cãng trên gò Nhật-Bản có đắp thành đất tên là đồn Thừa-Đức chu-vi 16 trượng, cao 5 thước, có 2 cửa, đắp năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834) trùng tu năm Tự-Đức nguyên-niên (1848).

*Tấn Ba-Lai* : [25a] ở phía đông huyện Kiến-Hòa 76 dặm, cửa tấn rộng 2 dặm, khi nước lên sâu 26 thước, nước ròng sâu 21 thước, phía đông-bắc có gò gọi là Thuyền-Châu dài 4 dặm, rộng 2 dặm, hình như con hổ nằm núp. Phía đông nam có Sào-Châu dài độ 1 dặm, rộng 69 trượng, đường đi sầm uất, ghe thuyền ít đậu. Trên tấn có đồn Thuận-Phước chu-vi 32 trượng 8 thước, cao 4 thước 5 tấc, có 2 cửa, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

## DỊCH TRẠM

[25b] *Trạm sông Định-Tân* : ở thôn Nhân-Nghĩa huyện Kiến-Hưng, phía đông đến trạm sông Gia-Tú 24 dặm, phía tây đến trạm sông Định-Hòa 34 dặm.

*Trạm sông Định-Hòa* : ở thôn Nhân-Hậu huyện Kiến-Hòa, phía tây đến trạm sông Định-An 34 dặm.

*Trạm sông Định-An* : ở thôn Phú-Hội huyện Kiến-Hòa, phía tây đến trạm sông Vĩnh-Phước tỉnh Vĩnh-Long 40 dặm.

### THỊ ĐIỂM

*Chợ Mỹ-Tho* : Ở huyện Kiến-Hưng, tục gọi chợ Phố-Lớn, có những nhà ngói cột chạm [26a] chùa rộng, đình cao ở bến sông có những ghe thuyền hạng đi biển và hạng đi sông tời lui, thật là một đô-hội phồn-hoa huyền-náo. Từ khi Tây-Son chiếm cứ chỗ này thành ra chiến trường bị đốt cháy gần hết, đến năm Mậu-thân (1788) trung-hưng về sau, người ta lần trở về, tuy được trừ mật, nhưng xem với khi trước chưa được một nửa. Năm Nhâm-tý (1792) có làm cầu Qui-Mộc \* để đi thông qua đôn Kiến-Định, đến năm Tân-dậu (1801) cầu hư không tu tạo lại, nay chỉ dùng đò qua lại mà thôi.

*Chợ Lương-Phú* : Tục danh chợ sông Tranh ở huyện Kiến-Hưng, phố xá trừ mật, đầu phía đông là bến Phật-Tự đều là nhà ở bán lúa gạo, nên những ghe đến mua gạo thường đậu đông ở đấy, chỗ đây cũng gọi là Chợ-lớn.

[26b] *Chợ Hưng-Lợi* : ở phía bắc huyện Kiến-Hưng tục danh chợ Cù-Úc ở phía nam thôn An-Định, hàng quán liền khít, mặt chợ ngó ra đại-giang, thuyền người qua lại phải đậu ở đấy, đợi nước lên mới đi được, vì vậy nên chỗ sông này có nhiều ghe nhỏ chở bán đồ ăn.

---

\* Qui mộc : cây qui. Có lẽ chỗ cầu ấy có cây qui hay là có cây ngà qui xuống.

*Chợ Cát-Phụ (Gò Cát)* : ở huyện Kiến-Hưng, dân-gia thường hay nấu rượu làm sinh-kế, rượu ngon ở Nam-Kỳ, sản xuất nhiều nhất là ở nơi đây.

*Chợ Trà-Luật* : ở huyện Kiến-Hưng tục danh là chợ Hàng-Xoi.

*Chợ Đê-Vông (Đáy lưới)* : ở huyện Kiến-Hòa, nhân dân ở đây chuyên về nghề đánh cá nên gọi tên ấy.

*Chợ Kiến Định* : ở huyện Kiến-Hưng, nơi đầu chợ có phủ-trị.

[27 a] *Chợ Lê-Phụ* : ở huyện Kiến-Hòa, đầu chợ có cầu dài 6 thước.

*Chợ Kỳ-Hôn* : ở huyện Kiến-Hòa, cách phía đông 1 dặm có chợ Mễ (gạo), gần phía bắc có chợ Lương, cách 7 dặm có chợ Văn, 8 dặm có chợ Sanh.

*Chợ An-Bình* : ở huyện Kiến-Hòa tục danh chợ Cái-Bè, phố xá trú mật, nhiều nhà làm nghề thợ nhuộm, nhà giàu hay trữ cau đem bán cho thương-nhân Sài-gòn, và làm ghe thuyền để đi buôn bán ở Cao-Man.

*Chợ Mỹ-Quí* : ở huyện Kiến-Đăng.

*Chợ Hòa-Sơn* : ở huyện Kiến-Đăng.

*Chợ Hội-Sơn* : ở huyện Kiến-Đăng.

### TÂN LƯƠNG (Cầu Đò)

*Cầu Mỹ-Tho* : ở huyện Kiến-Hưng, dài 15 trượng, cách phía tây 3 dặm có cái cầu ngang dài 7 trượng, lại cách phía tây 1 dặm có cầu Bến-Chùa, dài 6 trượng 5 thước.

*Cầu Danh-Bình* : ở huyện Kiến-Hưng, dài 8 trượng.

*Cầu Vọng-Thê* : ở huyện Kiến-Hưng, dài 6 trượng.

*Cầu An-Đức* : ở huyện Kiến-Hưng dài, 6 trượng.

[28 a] *Cầu Qua-Phụ* (Gò Dưa) : ở huyện Kiến-Hưng, dài 4 trượng, tục danh cầu Lão-Lãnh.

*Cầu Triệu-Phụ* (Gò-Triệu) : ở huyện Kiến-Hưng dài 4 trượng, 5 thước.

*Cầu Tinh-Phụ* (Gò-Sao) : ở huyện Kiến-Hưng, dài 4 trượng.

*Cầu Mỹ-Lương* : ở huyện Kiến-đăng, dài 17 trượng, tục danh cầu (?) \*.

*Cầu Mỹ-Long* : ở huyện Kiến-Hưng, dài 5 trượng, tục danh cầu Lạch-Miếu.

*Cầu Cái-Lao hạ* : ở huyện Kiến-Hưng dài 6 thước.

*Cầu Cái-Bầu* : ở huyện Kiến-Hưng dài 7 trượng 5 thước.

## TỪ MIẾU

[28b] *Đền Xã-Tắc* : ở phía tây tỉnh-thành, địa-phận thôn Bình-Tạo huyện Kiến-Hưng. Ngó về hướng bắc, thờ thần Xã-tắc trong bản tỉnh. Qui-chế : thành thứ 1 (thành nội) chu-vi 16 trượng 9 thước, cao 2 thước 5 tấc. Thành thứ 2 (thành ngoại) chu-vi 40 trượng 4 thước, cao 1 thước 3 tấc. Xây năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833).

*Đền Tiên-Nông* : ở phía đông tỉnh-thành địa-phận thôn Điều-Hòa, huyện Kiến-Hưng, ngó về hướng nam thờ thần Tiên-nông. Qui-chế : chu-vi 14 trượng 4 thước, cao 2 thước 7 tấc, xây năm 13 (?) có 3 mẫu tịch-điền, và có kho thâu trữ lúa ở góc đông-bắc.

---

\* Có lẽ là cầu Cái-Đà.

[29a] *Miếu Hội-Dông* : ở phía đông tỉnh-thành địa-phận thôn Mỹ-Chính huyện Kiến-Hòa, thờ các đấng Tôn-Thần Âm dương thượng trung hạ \* trong xứ. Qui-chế : Chình-đường 3 gian, tiền-đường 5 gian, dựng năm Gia-Long thứ 7 (1808), năm Tự-Đức thứ 3 (1850) trùng tu.

*Miếu Thành-Hoàng* : ở phía tây tỉnh-thành, địa-phận thôn Bình-Tạo huyện Kiến-Hưng, thờ thần Thành-hoàng bản xứ. Qui-chế : tiền-đường 3 gian, dựng năm Thiệu-trị thứ 2 (1842), trùng tu năm Tự-Đức thứ 2 (1849).

*Miếu Long-Vương* : ở phía đông huyện Kiến Hòa, phía nam cửa Tiểu-Hải địa-phận thôn Từ-Linh, thờ thần Nam Hải Long-Vương. Qui-chế : miếu-đường 1 gian, 2 chái, dựng năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835).

### [29b] TỰ QUÁN

*Chùa Linh-Tự* : ở địa-phận xã Thạnh-Phú huyện Kiến-Hưng, chùa này đã tối-cổ mà có danh-thắng, năm Gia-Long thứ 10 (1811) ngự-từ tên chùa là Long-Nguyên-Tự, năm thứ 11 (1812) sự chùa ấy mộ dân-đình ngoại-tịch \*\* 10 người làm tự-phu \*\*\* khỏi xâu lính, năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) đổi lại tên này.

*Chùa Linh-Phong* : Có một tên nữa gọi Chùa Thành ở địa-phận thôn Tân-Hiệp huyện Kiến-Hưng, nguyên xưa người Chân Lạp đã đắp một cái nền đất cao rộng, dưới xây nhiều thổ chuyên (gạch), sau người làng ấy là Lê-văn-Tâm [30a] quyền liêm xây làm chùa Phật, bốn bề có hoa sen quanh khắp, rất có giai thắng.

\* Thượng-đẳng, Trung-đẳng, Hạ-đẳng thần.

\*\* Dân ngoại sô ci tra chịu thuế.

\*\*\* Phu ở giữ chùa.



*Chùa Bửu-Lâm* . ở địa-phận thôn Phú-Hội huyện Kiến-Hưng, do bà Nguyễn-Thị-Đạt người trong thôn xuất của sáng lập chùa này năm Gia-Long thứ 2 (1803).

*Chùa Thiên-Phước* : ở địa-phận thôn Mỹ-Chánh huyện Kiến-Hòa, năm Gia-Long thứ 2 (1803) người trong thôn là Ban-Vân-Thiện xuất của dựng lên một tòa 5 nước, cảnh-tri rất đẹp, nay hương hỏa vẫn còn.

*Hội-Quán Hội-Bửu* : ở địa-phận thôn Mỹ-Chánh huyện Kiến-Hòa, năm Gia-Long thứ 18 (1819) người thôn Phú-Hội là bọn ông Nguyễn-Ngọc-Giảng cấu tạo phụng tự Đức Quan-thánh Đế-quân.

## BẢN-TRIỀU NHÂN-VẬT

[30b] *Nguyễn-Huỳnh-Dức* : Người huyện Kiến-Hưng, ông nguyên là họ Hoàng, sau vua ban cho họ Nguyễn, có sức mạnh hơn đời, người ta xưng ông là hổ-tướng. Khi đầu trung-hưng ông theo vua coi việc ngựa xe từng trải những sự gian-nan, bị Tây-Son bắt, ông lên trốn qua Xiêm để hộ giá, vừa vua Thế-tổ hồi loan Gia-Định, ông ở Xiêm theo về, vua thấy rất mừng, trao cho ông chức Trung-dinh Giám-quân Chưởng-cơ, sau có công được dời vua chức Hữu-quân Bình-tây Tướng-quân. Năm Tân-sử (1781) đồn binh ở Thị-Dã, cầm cự với tướng Tây-Son là Trần-Quang-Diệu, khi Diệu trốn, ông ở lại trấn thủ Bình-Định. Vua ban cho tước Quận-công thay cho Nguyễn-Văn-Thành đi Tổng trấn Bắc-thành, sau về trấn Gia-Định, bình mất, được tặng Thái-phó, liệt tự vào miếu Trung-hưng Công-thần, lại được tưng sự Thế-miếu, phong tước Kiến-Xương Quận-Công.

[31a] *Lê-Văn-Quân* : Người huyện-Kiến-Hưng, dũng cảm thiện chiến, có công lao ở Vọng-Các, theo vua về Gia-Định đến đâu đánh dẹp cũng đều có công, làm lần đến chức Binh-tây Đô-đốc Chưởng-tiền-quân Quận-công, sau có lần bị bại trận, ông tự hồ thẹn phần uất mà tự sát.

*Hồ-Văn-Lân* : Người huyện Kiến Hưng, ban đầu làm chức Cai-cơ cùng Điều-khiển là Dương-Văn-Trùng hội binh đánh giặc ở Long-Hồ, lại theo Đỗ-Thanh-Nhân đánh Chân-Lạp, đánh yên, Lân ở lại bảo-hộ Chân-Lạp. Sau Tây-Sơn vào lấy Gia-Định, vua chạy ra nước ngoài, Lân thâu thập dư chúng đánh phá quân Tây-Sơn ở Long-Hồ, được thiên qua chức Chưởng-Cơ, quản lãnh binh tỉnh Quảng-Nam chống đánh Tây Sơn, kịp khi Tây-Sơn trở lại chiếm cứ, quân ta thất lợi, Lân theo đường Lã-Việt chạy qua Xiêm tòng giá, năm Đinh-vị (1787) vua sắp hồi-loan, [31b] khiến ông Lân đi trước về Kiên-Giang thu binh hội tại Mỹ-Tho rồi cùng quân địch đánh nhau ở sông Chanh đắc thắng; ông theo vua về Gia-Định, giữ Hữu-thủy-cơ, liền được thăng chức Chưởng-cơ, binh mất, được tặng Thiếu-Bảo Quận-Công.

*Phạm-Văn-An* : Người huyện Kiến-Hòa, khi đầu trung-hưng, làm chức Hùng-phong-vệ Vệ-úy, theo Hoài-quốc-công Võ-Tánh giữ thành Bình-Định, bị mất, tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Chiêu-trung Trung-tiết công-thần. Đồng thời có người đồng huyện là Nguyễn-Phụng-Giao làm đến chức Nghị-võ-vệ Vệ-úy theo giữ thành Bình-Định, bị trận vong cũng được tặng chức Chưởng-cơ liệt tự vào các miếu kể trên.

*Mạc-Văn-Tô* : Người huyện Kiến-Hòa, khi đầu theo Hoài-quốc-công Võ-Tánh khởi binh đánh Tây-Sơn, có quân-công, tiết thứ làm đến Tiền-quân-chi tiền-chi, Hậu-quân Phó-tướng-quân, Hồ

uy-vệ Vệ-úy, [32a] Hành-trấn Iưu-thủ, Điều-hữu-quân Phó-tướng, thăng Chương-quân-cơ. Năm Gia-Long thứ 11 (1812) đóng giữ ở Quang-Hóa phòng ngự binh nước Xiêm. Năm Minh-Mệnh thứ 2 (1821) già yếu xin về hưu rồi mất.

*Đoàn-Cảnh-Cư* : Người huyện Kiến-Phong, có công ở Vọng-Các, tiết thứ làm Thống-binh Cai-cơ, Hữu-quân Phó trung-chỉ, thiên Trưởng-chỉ-tả chỉ, Tuyển-phong Hậu-vệ-úy. Năm Ất-mão (1795) mùa hạ đại binh đến cứu viện Diên-Khánh, ông cự chống đánh với quân Tây-Son ở núi Thị-Nghi bị tử trận, được tặng chức Chương-cơ, liệt tự vào miếu Hiền-trung, và miếu Trung-hưng Công-thần.

*Hoàng-Văn-Tứ* : Người huyện Kiến-Hòa, có công ở Vọng-Các, làm đến chức Cộng-võ-vệ Chánh-vệ, theo ra Qui-Nhơn, đánh với Tây-Son ở Thạch-Cốc bị trận vong, được tặng chức Chương-cơ, liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng Công-thần.

[32b] *Nguyễn-Văn-Thơ* : Người huyện Kiến-Phong, tánh khảng khái có khí tiết, khi đầu được chiêu mộ theo Tôn-thất-Hội đi đánh giặc, làm quan lần đến Hậu-quân Phó-tướng, Khâm-sai Chương-cơ, khi tòng chinh ở Thi-Nại, bị quân địch bắn chết, được tặng chức Chương-cơ, liệt tự vào miếu Trung-hưng Công-thần.

*Trương-Văn-Hoảng* : Người huyện Kiến-Đăng, có công lúc ở Vọng-Các, làm quan đến Dũng-vệ, tòng chinh Qui-Nhơn bị trận vong, được tặng chức Chương-cơ, liệt tự vào miếu Trung-hưng Công-thần và miếu Hiền-trung.

*Dặng-Văn-Lượng* : Người huyện Kiến-Hưng, có công ở Vọng-Các, làm đến chức Chương-cơ. Năm Giáp-thìn (1784) theo vua

về Gia-Định đánh giặc ở Ba-Lai bị tử trận, được liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng.

[33a] *Nguyễn-Hoài-Quỳnh* : Người huyện Kiến-Hòa, có văn-học, thi đậu, bổ Lê-sinh ở phủ, thiên qua Hồ-uy-dinh tham-luận, theo Hoài-quốc-công Võ-Tánh ở thành Bình-Định, sau trốn ra kinh, rồi làm Hiệp-trấn tỉnh Bình-Định và tỉnh Nghệ-An, thăng Hình-bộ Tả-tham-tri lãnh Hình-tào Bắc-Thành.

*Nguyễn-Văn-Hiếu* : Người huyện Kiến-Hưng, khi đầu trung-hưng theo Hoài-quốc-công Võ-Tánh khởi nghĩa-binh làm quan đến Cai-cơ trưởng-chi, theo Võ-Tánh giữ thành Bình-Định chống đánh với quân địch ở cửa đông, chùn bị đạn bị quân địch bắt, thừa cơ chúng sơ ý ông chạy về quân ta, được thăng Hậu-quân Phó-trưởng, đem binh lấy Bắc-Thành, rồi ra làm Trấn-thủ Nam-Định. Văn-Hiếu có tánh khiêm-cung hòa-nhã, cai trị ngoài quận có chánh tích tốt, năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826) thăng Thần-sách tả-dinh Phó-đô thống-chế, [33b] lãnh Trấn-thủ Nghệ-An, năm thứ 8 (1827) sung Kinh-lược đại-sứ Nam-Định, lại thăng Đô-thống-chế, vẫn lãnh Trấn-thủ Nghệ-An, sau ra làm Tổng-đốc Hà-Ninh, ít lúc được triệu về thăng thự Tả-quân Đô-thống-phủ chương-sự, phong Lương-năng-bá. Năm Tự-Đức thứ 3 được bổ tự vào miếu Trung-hưng Công-thần.

*Lê-Văn-Thụy* : Người huyện Kiến-Hưng, khi đầu trung-hưng, ông đầu quân làm Tượng-quân cai-đội, trải lúc tông chinh có nhiều công lao được thăng Tượng-vệ Vệ-úy, năm Minh-Mệnh 15 (1834) phải qua Cam-Lộ đánh dẹp, ông trở dũng-lực tranh tiên bắt sống được tướng nước Xiêm và đánh lui quân Xiêm, lấy quân-công ấy được thăng chức Chương-cơ và phong tước Thông-cương-nam.

## [31a] LIỆT-NỮ

*Nguyễn-Thị-Liệu* : Người huyện Kiến-Đặng, có một hôm thi đi đường một mình gặp thổ-dân tên là Giao-Áp bức thị đề thông gian, thị giữ tiết mà chết, không đề tên cường bạo làm ô nhục. Năm Thiệu-Trị thứ 5 (1815) được ban kim biên.

## THỒ - SẢN

*Loại cốc*

<i>Canh-đạo</i>	:	lúa tẻ
<i>Nọa-đạo</i>	:	nếp
<i>Hoàng-thục</i>	:	bắp

*Dã đạo* : tục danh là quí cốc, ở huyện Kiến-Đặng có nhiều lúa này, hay sinh nơi thấp ướt trong hố chằm, tháng 9, 10 đã chín dùng ăn được, thổ-dân thường cắt để làm thực-phẩm.

*Loại đậu*

<i>Bạch đậu</i>	:	đậu trắng
<i>Hắc đậu</i>	:	đậu đen
<i>Hoàng đậu</i>	:	đậu nành
<i>Hiệp hoan đậu</i>		

*Loại khoai*

<i>Phiên la</i>	:	khoai lang
<i>Thự dự</i>	:	khoai mài
<i>Bạch vu</i>	:	môn trắng

*Loại quả*

<i>Tây qua</i>	:	đưa hầu
<i>Hoàng qua</i>	:	bí ngô
<i>Đông qua</i>	:	bí đao
<i>Khổ qua</i>	:	mướp đắng
<i>Thử qua</i>	:	đưa chuột
<i>Ty qua</i>	:	mướp
<i>La bặc</i>	:	cải củ
<i>Đại móng</i>	:	xoài lớn
<i>Tiểu móng</i>	:	xoài nhỏ
<i>Ba tiêu</i>	:	chuối

[34b] (chuối có nhiều thứ duy có chuối « ngự » ngon hơn, nó không có hoa, buồng trái từ trong thân cây trở ra, trái lớn mà thơm và ngọt, khác hơn các thứ chuối thường).

<i>Ba la mật</i>	:	mít
<i>Thạch lựu</i>	:	quả thạch-lựu
<i>Cam</i>	:	quả cam
<i>Quít</i>	:	quả quít
<i>Lang</i>	:	cau
<i>Đa</i>	:	dừa
<i>Dã lựu</i>	:	dã-lựu

*Loại rau*

<i>Thóng</i>	:	bành
<i>Toán</i>	:	tỏi
<i>Giới</i>	:	cải
<i>Cửu</i>	:	hẹ
<i>Ilồ tuy</i>	:	ngò

*Loại hoa*

<i>Vạn thọ cúc</i>	:	hoa vạn thọ
<i>Thủy liên</i>	:	hoa sen
<i>Lục liên</i>	:	phù dung
<i>Dã mẫu đơn</i>	:	bông trang
<i>Cúc</i>	:	hoa cúc
<i>Mạt lợi</i>	:	hoa lài
<i>Kê quan</i>	:	mồng gà

*Loại thảo*

<i>Bờ</i>	:	cói, lác (dệt chiếu)
<i>Chám</i>	:	cũng thứ cỏ dệt chiếu

*Loại mộc*

<i>Ba la mộc</i>	:	cây mít
<i>Nam mai</i>	:	cây mù-u
<i>Bách bì mộc</i>		
<i>Thủy liễu</i>	:	thủy liễu
<i>Tang</i>	:	cây dâu
<i>Đồng</i>	:	cây ngô đồng
[35a ?]	:	?
?		?
?		?

Hồ da (dâu da), thứ này sinh trong lâm-phần huyện Kiên-Hòa, ngoài da cây có sinh thứ trùng gọi là « hồ-da-tử », thường nằm đến mùa đông bắt đem thượng tiến.



*Loại trúc*

<i>Thích trúc</i>	:	tre gai
<i>Thanh trúc</i>	:	tre da xanh
<i>Thiệt tâm trúc</i>	:	tre đặc ruột
<i>Ban trúc</i>	:	tre đốm (sản xuất ở huyện Kiến-Đặng, đốm nhỏ mà thưa).

*Loại mây*

*Trạch đằng* : mây mọc trong chằm nước. 4 huyện đều có, duy 2 huyện Kiến-Hung và Kiến-Hòa nhiều hơn, thường năm phải mua nấp.

*Loại thuốc*

<i>Hoác hương</i>	:	cây hoác hương
<i>Từ tô</i>	:	từ-tô hay tia-tô
<i>Hương phụ</i>	:	củ củ gấu hay củ củ
<i>Thương nhĩ</i>	:	cây ké
<i>Sanh khương</i>	:	gừng sống
<i>Hương nhu</i>	:	rau é (é tím, é trắng)

*Hóa hạng*

<i>Bạch</i>	:	lụa
<i>Bố</i>	:	vải
<i>Số</i>	:	thứ hàng dày
<i>Sa</i>	:	thứ hàng mỏng
<i>Nam mai du</i>	:	dầu mù-u
<i>Thảo châm</i>	:	chiếu lác

<i>Yến dược</i>	:	thuốc hút
<i>Cát tửu</i>	:	rượu cát. Ở xứ Cát-Khuru ngon hơn

*Loại cầm điều*

<i>Kê</i>	:	gà
<i>Áp</i>	:	vịt
<i>Nga</i>	:	ngỗng
<i>Lộ</i>	:	cò
<i>Thủy kê</i>	:	gà nước

*Loại thú*

<i>Tượng</i>	:	voi
<i>Hồ</i>	:	cọp, hùm
<i>Sơn mã</i>		
<i>Mê, lộc</i>	:	nai, hươu
<i>Dã trư</i>	:	heo rừng
<i>Hồ</i>	:	chồn

**[35b]** *Loại ngư**Điều giao ngư**Hoa hầu ngư*

<i>Quá sơn ngư</i>	:	cá rô
<i>Ngạc ngư</i>	:	cá sấu
<i>Thiện</i>	:	con lươn
<i>Hà</i>	:	con tôm

*Điền thu**Điều lệ ngư* : thường năm phải mua nạp.

	<i>Loại cố vớ</i>	
<i>Qui</i>	:	con rùa
<i>Biết (*)</i>	:	con ba-ba
<i>Nguyên</i>	:	trạch, vịch
<i>Ó xà</i>	:	rắn hồ đất
<i>Mé loa</i>	:	ốc gạo (sinh ở huyện Kiến-Đặng ngon hơn)
<i>Hương loa</i>	:	ốc hương




---

(\*) Người Bắc phát âm là 'miết', ; người Trung phát âm là 'biết', như trong Hán-Việt tự-điền của Đào-Duy-Anh.



## [1] a TỈNH VĨNH-LONG

Từ đông đến tây cách nhau 205 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 119 dặm ; phía đông đến biển và giáp ranh giới tỉnh Định-Tường 171 dặm, phía tây giáp giới sông Tiền-Giang tỉnh An-Giang 34 dặm, phía nam đến giới-hạn sông Hậu-Giang tỉnh An-Giang 99 dặm, phía bắc đến giới hạn sông Tiền-Giang tỉnh Định-Tường 20 dặm, phía đông-nam đến biển 160 dặm, phía tây nam đến giới-hạn tỉnh An-Giang 53 dặm, phía đông-bắc đến giới-hạn tỉnh Định-Tường 28 dặm, phía tây-bắc đến giới hạn tỉnh Định-Tường 11 dặm. Từ tỉnh-trị đến kinh-đô 1992 dặm.

## [1b] PHÂN DÃ

Thiên Văn : phân dã sao Đu-quí, vị thứ sao Thuần-thủ.

## KIẾN TRÍ DIỀN CÁCH

Nguyên xưa là đất Tầm-Đôn Xoài-Lạp của Thủy-Chân-Lạp. Bản triều khi đầu kinh lý miền nam đặt 1 phủ Định-Tường mộ dân đến ở, lại lập trang trại Man-Nậu để có thống-thuộc. Năm Nhâm-tí đời vua Túc-Tôn Hoàng-Đế thứ 7 (1732) lấy địa thế Gia-Định rộng rãi, chia đất ở phía nam dinh Phiên-trấn đặt là châu Định-Viên, dinh Long-Hồ vẫn thuộc về phủ Gia-Định [2a] Năm Bính-tí đời vua Thế - Tôn Hoàng-Đế thứ 19 (1756), quốc vương Cao-Man là Nặc-Nguyên đem dựng đất hai phủ Tầm-Đôn Xoài-Lạp cai thuộc châu Định-Viên. Năm Đinh-sửu (1757) nước Cao-Man loạn, Nặc-Tôn chạy qua Hà-Tiên, Mạc-Thiên-Tích tâu xin sách lập Nặc-Tôn làm vua Cao-Man. Nặc-Tôn bèn dựng đất Tầm-Phong-Long, sau khi ấy lại dời dinh Long-Hồ qua xứ Tầm-Bào (nay là địa-phận thôn Long-Hồ). Lại ở Sa-Đéc đặt đạo Đông-Khẩu ; Tiền-Giang đặt đạo Tân-Châu ; Hậu-Giang đặt đạo Châu-Đốc, đều thuộc dinh Long-Hồ. Năm Giáp-ngọ (1774) về sau, bị binh Tây-Son giày xéo nhiều năm. Qua năm Quý-hợi đời vua Thế-Tổ Cao-Hoàng Đế thứ 2 (1803) khám-định Châu-địa-đồ \* triệt bỏ \*\* địa-giới dinh Long-Hồ làm dinh Hoảng-Trấn. Năm Giáp-tý (1804) cải làm dinh Vĩnh-Trấn, đặt chức Lưu-thủ, Cai-bộ và Ký-lục. Năm sau đem 2 đạo Long-Xuyên Kiên-Giang [2b] tỉnh Hà-Tiên thuộc về dinh này, và cải đặt chức Trấn-thủ, Hiệp-trấn và Tham-hiệp. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) cải làm trấn

\* Châu địa-đồ là bản địa-đồ có đóng dấu son của nhà quan đề làm công cứ.

\*\* Có câu : triệt trường bỏ đoàn, nghĩa là cắt chỗ dài bỏ qua chỗ vẫn.

Vinh-Thanh thuộc thành Gia-Định, thăng châu Định-Viễn làm phủ, thăng 3 thuộc tổng : Vinh-Bình, Vinh-An và Tân-An làm huyện. Năm thứ 9 (1810) lại đem 2 đạo Long-Xuyên và Kiên-Giang thuộc trấn Hà-Tiên như cũ. Năm thứ 12 (1813) tăng thiết huyện Vinh-Định. Năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) chia đất huyện Tân-An làm 2 huyện Tân-An, Bảo-An, đặt phủ Hoảng-An. Năm 13 (1832) cải làm trấn Vinh-Long, phân hạt gọi là tỉnh Vinh-Long, đem 2 huyện Tuân-Nghĩa, Trà-Vinh nguyên thuộc phủ Lạc-Hóa thành Gia-Định thuộc về tỉnh này. Lại đặt chức Tổng-đốc Long-Tường thống trị 2 tỉnh Vinh-Long và Định-Trường và 1 Bồ-chánh 1 Án-sát, lại đem 2 huyện Vinh-Định, Vinh-An và đạo Châu-Đốc cải thuộc tỉnh An-Giang, [3a] tăng thiết huyện Vinh - Trị thuộc phủ Định - Viễn. Năm thứ 14 (1833) có biến nghịch Khôi, tỉnh thành thất thủ, sau lại khôi phục. Năm 18 (1837) đặt thêm phủ Hoảng-Trị và huyện Bảo-Hựu, huyện Duy-Minh. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoảng-An, còn huyện Duy-Minh qui về huyện Tân-Minh kiêm nhiếp, thuộc với phủ Hoảng-Trị và huyện Bảo-An về phủ Hoảng-Trị kiêm nhiếp. Vậy là tỉnh này lãnh 3 phủ 8 huyện.

### PHỦ ĐỊNH-VIỄN

Ở phía đông tỉnh-thành 2 dặm. Từ đông đến tây cách 76 dặm, từ nam đến bắc cách 62 dặm. Phía đông đến huyện-giới Duy-Minh phủ Hoảng-Trị 28 dặm, phía tây đến huyện-giới An-Xuyên tỉnh An-Giang 48 dặm, phía nam đến huyện-giới An-Xuyên tỉnh An-Giang [3b] 30 dặm, phía bắc đến huyện-giới Tân-Minh phủ Hoảng-Trị 33 dặm. Nguyên xưa là đất Thủy-Chân-Lạp. Bản triều khi đầu mở mang đặt làm châu Định-Viễn. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm phủ, 3 tổng Vinh-Bình Vinh-An và Tân-An thăng làm huyện, thuộc phủ

quản hạt. Năm thứ 12 (1813) đặt thêm huyện Vĩnh-Định, cũng thuộc về phủ. Năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) chia đất huyện Tân-An làm 2 huyện Tân-Minh và Duy-Minh biệt thuộc phủ Hoảng-An. Năm thứ 13 (1832) 2 huyện Vĩnh-Định và Vĩnh-An biệt thuộc về tỉnh An-Giang, lại chia phần đất huyện Vĩnh-Bình đặt thêm làm huyện Vĩnh-Trị, phủ kiêm lý huyện Vĩnh-Bình mà thống hạt huyện Vĩnh-Trị. Lãnh 2 huyện, 14 tổng, 116 xã thôn.

### HUYỆN VĨNH-BÌNH

[4a] Từ đông đến tây cách 44 dặm, từ nam đến bắc cách 61 dặm: phía đông đến huyện-giới Vĩnh-Trị 36 dặm, phía tây đến huyện giới An-Xuyên tỉnh An-Giang 8 dặm, phía nam đến huyện-giới Vĩnh-Định tỉnh An-Giang 30 dặm, phía bắc đến huyện-giới Duy-Minh phủ Hoảng-Trị 31 dặm. Nguyên trước là địa-phận tổng Bình-Dương, năm Gia-Long thứ 7 (1808) cải đặt làm huyện này, thuộc phủ kiêm lý. Lãnh 8 tổng, 75 xã thôn.

### HUYỆN VĨNH-TRỊ

Ở phía đông-nam phủ 59 dặm. Đông đến tây cách 41 dặm, nam đến bắc cách 51 dặm: phía đông đến huyện-giới Trà-Vinh phủ Lạc-Hóa 17 dặm, phía tây đến huyện-giới Vĩnh-Bình 23 dặm, phía nam đến huyện-giới Thuận-Mỹ phủ Lạc-Hóa [4b] 33 dặm, phía bắc đến huyện-giới Tân-Minh phủ Hoảng-Trị 18 dặm. Nguyên trước là địa-phận huyện Vĩnh-Bình, năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) chia đặt làm huyện này. Năm thứ 16 (1835) trích nửa phần trong 2 tổng của huyện này cho thuộc vào 2 huyện Thuận-Mỹ, Trà-Vinh trong phủ Lạc-Hóa, lại đổi đem một tổng thổ-dân của huyện Trà-Vinh thuộc về huyện này, và cho thống hạt với phủ. Hiện lãnh 6 tổng, 43 thôn.



## PHỦ HOẰNG-TRỊ

Ở phía đông tỉnh thành 65 dặm. Đông đến tây cách 140 dặm, nam đến bắc cách 53 dặm, đông đến biển hơn 100 dặm, tây đến sông huyện Kiến-Đặng tỉnh Định-Tường 40 dặm, nam đến huyện-giới Vĩnh-Trị phủ Định-Viễn 25 dặm, bắc đến huyện-giới Kiến-Hưng tỉnh Định-Tường 28 dặm. [5a] Nguyên trước là địa-phận tổng Tân-An; năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện và vẫn chia làm 2 huyện là: Tân-Minh, Bảo-An. Năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) thăng huyện Tân-An làm phủ Hoằng-An, lấy tổng Tân-Minh và tổng Bảo-An làm 2 huyện Tân-Minh và Duy-Minh. Chia huyện Bảo-An làm 2 huyện là: Bảo-An và Bảo-Hựu. Phủ Hoằng-An kiêm lý huyện Tân-Minh mà thống hạt huyện Duy-Minh. Đặt thêm phủ Hoằng-Đạo kiêm lý huyện Bảo-Hựu mà thống hạt huyện Bảo-An. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) cải phủ Hoằng-Đạo làm phủ Hoằng-Trị. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoằng-An, đề phủ Hoằng-Trị kiêm lý huyện Bảo-Hựu, kiêm nhiếp huyện Bảo-An và thống hạt 2 huyện Tân-Minh và Duy-Minh. Vậy là phủ Hoằng-Trị lãnh 4 huyện, 22 tổng, 152 xã thôn và bang.

## HUYỆN BẢO-HUY

*Huyện Bảo-Hựu*: [5b] Đông đến tây cách 52 dặm, nam đến bắc cách 26 dặm. Phía đông đến huyện-giới Bảo-An 12 dặm, phía tây đến sông huyện Kiến-Đặng tỉnh Định-Tường 40 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Tân-Minh và huyện Duy-Minh 11 dặm, phía bắc giáp huyện giới Kiến-Hưng tỉnh Định-Tường 15 dặm. Nguyên trước là địa-phận huyện Bảo-An, năm Minh-Mệnh 18 (1837) chia đặt huyện này thuộc phủ kiêm-ly. Lãnh 6 tổng, 42 xã thôn và bang.

### HUYỆN BẢO-AN

Ở phía đông phủ-trị 35 dặm. Đông đến tây cách 43 dặm, nam đến bắc cách 28 dặm. Phía đông đến cửa biển Ngao-Châu 21 dặm, phía tây [6a] đến huyện giới Bảo-Hựu 22 dặm, phía nam đến huyện-giới Duy-Minh 12 dặm, phía bắc đến huyện-giới Kiến-Hòa tỉnh Định-trường 16 dặm. Nguyên xưa là địa-phận tổng Tân-An, năm Gia-Long thứ 7 (1808) đổi làm tổng Bảo-An, thuộc phủ Định-Viễn, năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) đổi đặt làm huyện này thuộc về phủ Hoảng-An. Năm thứ 18 (1837) cải thuộc phủ Hoảng-Trị thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) giảm huyện, qui về phủ kiêm nhiếp. Lãnh 5 tổng, 27 xã thôn và bang. Huyện-trị khi trước ở thôn An-Lý nay bỏ.

### HUYỆN TÂN-MINH

Ở phía nam phủ-trị 15 dặm. Đông đến tây cách 34 dặm, nam đến bắc cách 27 dặm. Phía đông đến huyện-giới Duy-Minh 11 dặm, phía tây đến [6b] huyện-giới Vĩnh-Bình phủ Định-Viễn 23 dặm, phía nam đến huyện-giới Vĩnh-Trị phủ Định-Viễn 14 dặm, phía bắc đến huyện-giới Bảo-Hựu 13 dặm. Nguyên trước là địa phận tổng Tân-An, năm Gia-Long thứ 7 chia làm tổng Tân-Minh thuộc huyện, 8 Tân-An; năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) thăng làm huyện, lại chia đất ra làm 11 tổng thuộc phủ Hoảng-An. Năm 18 (1837) trích 5 tổng cho thuộc vào huyện Duy-Minh. Lãnh 6 tổng, 41 xã thôn và bang. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoảng-An, huyện Duy-Minh do viên huyện Tân-Minh kiêm nhiếp và thuộc phủ Hoảng-Trị thống hạt. Lãnh 2 huyện, 11 tổng, 75 xã thôn và bang.

### HUYỆN DUY-MINH

ở phía đông phủ-trị 40 dặm. Đông đến tây cách 54 dặm, [7a] nam đến bắc cách 22 dặm : phía đông đến nam 46

dặm, phía tây đến huyện-giới Tân-Minh 8 dặm, phía nam đến sông huyện Trà-Vinh phủ Lạc-Hóa 12 dặm, phía bắc đến giới-hạn 2 huyện Bảo-Hựu và Bản-An 10 dặm. Nguyên trước kia là địa-phận huyện Tân-Minh, năm Minh-Mệnh 18 (1837) chia ra đặt thêm huyện này thuộc phủ Hoàng-An thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoàng-An, huyện này cải thuộc huyện Tân-Minh kiêm nhiếp. Lãnh 5 tổng, 34 xã thôn. Huyện-trị nguyên ở thôn Phước-Kiến, nay bỏ.

### PHỦ LẠC-HÓA

Ở phía nam tỉnh-thành 136 dặm. Đông đến tây cách 105 dặm, nam đến bắc cách 90 dặm. Phía đông đến cửa biển Cờ-Chiến 36 dặm [7b] phía tây đến giới-hạn Vạn-Châu tỉnh An-Giang 69 dặm, phía nam đến ngôi Cái-Trung tỉnh An-Giang 8 dặm, phía bắc đến huyện-giới Vĩnh-Bình phủ An-Định 82 dặm. Nguyên trước kia là đất 2 phủ Trà-Vinh và Mân-Thít của Chân-Lạp. Đầu Triều Nguyễn khai thác, người Chân-Lạp đem 2 phủ ấy nội thuộc về nước ta. Khi đầu trung-hưng, Phiên mục là Nguyễn-Văn-Tồn cai quản thổ-dân đặt đồn Uy-Viễn. Năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) cải phủ Mân-Thít làm huyện Tuân-Mỹ, phủ Trà-Vinh làm huyện Trà-Vinh, và đặt tên phủ này, thuộc thành Gia-Định. Năm 13 (1832) phân hạt, cải thuộc về tỉnh Vinh-Long, kiêm-ly huyện Tuân-Mỹ thống hạt huyện Trà-Vinh. Lãnh 1 huyện, 10 tổng, 146 xã thôn.

### HUYỆN TUÂN-MỸ

[8a] Đông đến tây cách 105 dặm, nam đến bắc cách 30 dặm. Phía đông đến cửa biển Cờ-Chiến 36 dặm, phía nam đến ngôi Cái-Trung tỉnh An-Giang 8 dặm, phía bắc đến huyện-giới Trà-Vinh 22 dặm. Nguyên trước là phủ Mân-Thít, năm

Minh-Mệnh thứ 6 (1835) đổi lại tên này, do phủ kiêm-ly. Năm 16 (1835) lại trích lấy 11 thôn Hán-dân ở huyện Vĩnh-Trị cho thuộc về huyện này. Lãnh 5 tổng, 76 xã thôn và bang.

### HUYỆN TRÀ-VINH

Ở phía bắc phủ trị 45 dặm : đông đến tây cách 84 dặm, nam đến bắc cách 30 dặm. Phía đông đến cửa biển Cồ-Chiên 75 dặm, phía tây [8b] đến huyện-giới Vĩnh-Trị phủ Định-Viễn 9 dặm, phía nam đến huyện-giới Tuân-Nghĩa 23 dặm, phía bắc đến sông huyện Duy-Minh phủ Hoằng-Trị 7 dặm. Nguyên trước là phủ Trà-Vinh, năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) cải đặt làm huyện thuộc phủ thống hạt. Năm 16 (1835) lại trích lấy 20 thôn Hán-dân của huyện Vĩnh-Trị đặt làm 2 tổng Trà-Bình và Vĩnh-Trị thuộc về huyện này. Lãnh 6 tổng, 70 xã thôn.

### HÌNH THẾ

Phía tả có Lồng-Hồ, phía hữu có Ngư-Câu \*, sau có sông dài, trước có cù mới. Châu Bích-Trần rãi theo hộ vệ, nước nguyên-đầu chảy đến sông dài. Bao quanh có chợ Vĩnh-Thạnh, chợ Long-Hồ, ghe thuyền tụ tập [9a] phố xá liên tiếp, thành-ra một yếu-địa hình-thắng danh-khu đô-hội vậy. Vả lại liên tiếp với tỉnh An-Giang, thống hạt cả tỉnh Định-Tường, đủ làm rào giậu đề cản vệ. Gần nơi tỉnh-thành có những con sông dài rộng quanh theo làm những tri-hào thiên nhiên của bản tỉnh. Ngoài ra còn có Tiền-Giang, Hậu-Giang, sông sâu nước chảy hùng dũng ; hòn đảo Côn-Lôn đứng trấn giữa biển nguy nga. Nói về địa-lợi thì đồng bằng ngàn dặm, có ruộng vườn phì nhiêu xanh tốt ; nói về thủy-lộ thì sông ngòi nhiều nhánh, có khi đi phải

---

\* Ngư-Câu : Rạch Cá.

lạc bến cùng đường Dọc theo biển có 4 hải-lấn : Định-An, Cồ-Chiên, Mân-Thất và Ngao-Châu, có bãi biển quanh co đóng kín cửa biển, thật là hiểm yếu.

## KHÍ HẬU

Khí trời thường ẩm áp, không gió bão, không mưa dầm, không lạnh nhiều, không nắng dữ, ngoài trời thường hiện mây đỏ, [9b] mùa đông thường nghe tiếng sấm, có gió mạnh từ hướng nam đến, trên mặt đất hay có sương mù. Đất xốp mà mềm dẻo rất là phì nhiêu. Nước tuy đục mà ngọt, tưới rửa được tiện lợi. Nơi bến sông bờ biển có thủy-liễu mọc thành hàng, cành lá xanh rờn không hề biến đổi. Cây cỏ nở hoa đậu trái không phân biệt là mùa xuân hay mùa thu. Nơi ruộng sâu cắt cho sạch cỏ rồi vãi lúa giống xuống, không tốn công cấy bừa. Nhiều sông ngòi lưu thông nhưng không tích tụ khi lam chướng, duy có khi thấp nhiệt thường nung nấu, nên có nhiều bệnh phong. Tháng 8 tháng 9 thủy-triều rất lớn, mà người ta phân biệt khi nước lớn gọi là thủy-dầu (đầu nước), khi nước nhỏ gọi thủy-vĩ (đuôi nước). Khi con nước buổi mai chưa lui hết mà con nước buổi chiều lại lớn lên, gọi là điều-triều. Mùa nông : tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng gặt ; một gia giống có thể gặt được 300 gia lúa ; ruộng đất rất là phì nhiêu.

### [10a] PHONG TỤC

Tánh người ưa chịu nắng, ưng ăn đồ mặn, ăn mặc khi dung có văn-hoa mà cũng có chất-phác. Hôn-thú tang-tế giữ theo luật-pháp lễ-nghi. Kẻ sĩ chuộng thi thơ, dân thường ưa thương mại. Nghề ruộng và nghề đánh cá đều nhơn theo lợi

tự nhiên, dung lục ít mà được lợi nhiều. Đất đai rộng, thứ ăn nhiều, ít cần sức tích dành dè. Nhiều người biết lợi bơi, thiện nghệ bắt cộp và câu cá sấu. Bách công kỹ nghệ chưa được tinh xảo. Hạng người quân tử hay chuộng lễ nghĩa, trọng danh tiết, còn hạng tiểu dân hay du thủ phủ phiếm xa xỉ. Sùng bái Phật, tin đồng bóng, trọng nữ-thần. Việc tang tế hay mời thầy chùa cúng chay. Tế xã thì theo lệ xuân kỳ thu báo. Đàm đạo cùng nhau thường nói pha trộn tiếng Tàu và tiếng Cao-Man. Còn phong-tục người Thổ thì hay dùng vạt áo quần lên đầu [10b] dưới quần xiêm, bái chào kẻ tôn qui theo kiểu bái nhà Phật. Tin Phật-Giáo, khi chết thì mời thầy chùa làm lễ hỏa-táng. Chữ viết thì học tập theo thầy chùa. Thường năm đến ngày 29, 30 tháng 8 và ngày 1 tháng 9 sắm sửa hào-soạn đề cúng tổ-tiên gọi là tiết nhật. Từ khi đổi bỏ phong-tục Thổ thì những y-phục khế-dụng lần lần bắt chước theo Hán-phong \*, duy có tự-hoạch (chữ viết), tang tế và tiết-nhật chưa sửa đổi.

## THÀNH TRỊ

### TỈNH-THÀNH VĨNH-LONG

Chu-vi 100 trượng, cao 1 trượng, rộng 2 trượng<sup>5</sup> thước, hào rộng 6 trượng, sâu 4 thước. Chân quách chu-vi 720 trượng, có 5 cửa (cửa đông nam, cửa tây-nam, cửa đông, cửa tây và cửa bắc), có năm cầu bắc ngang qua hào. Thành này ở địa-phận thôn Long-Hồ và thôn Tân-Giai. [11a] Đầu năm Nhâm-tý triều Nguyễn mới làm dinh Long-Hồ. Trị-sở trước ở xứ Cái-Bè tức nay ở địa-phận thôn An-Bình-Đông huyện Kiến-Phong tỉnh Định-Trường. Năm Đinh-sửu rời qua xứ Long-

\* Hán phong là phong tục của người mình.

Bào tức nay là ấp Long-An thôn Long-Hồ. Năm Kỷ-hợi (1779) đầu khi trung-hưng rời qua châu Dân (?) \*. Năm Canh-tý (1780) lại rời về sở cũ thôn Long-Hồ. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) rời đến chỗ hiện nay là đắp thành đất, có 4 góc nhọn hình như hoa mai.

### PHỦ-TRỊ ĐỊNH-VIÊN

Chu-vi 56 trượng, rào tre, ở địa-phận thôn Trường-Xuân huyện Vĩnh-Bình. Năm Gia-Long 12 (1813) đặt tại địa-phận 2 thôn Hiệp-An và Tân-Mỹ-Đông. Năm Minh-Mệnh 14 (1833) rời qua chỗ này.

### HUYỆN-TRỊ VĨNH-TRỊ

[11b] Chu-vi 60 trượng, rào tre, ở địa-phận thôn An-Phú. Năm Minh-Mệnh 12 (1831) mới đặt qua năm 16 (1835) lại dời qua phía nam thôn An-Phú.

### PHỦ-TRỊ HOẰNG-TRỊ

Chu-vi 57 trượng, rào tre; ở địa-phận thôn An-Đức huyện Bảo-Hựu. Nguyên trước là huyện-trị Bảo-An, năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835) đổi tên lại làm phủ này. Năm Tự-Đức nguyên niên (1848) trùng tu.

### HUYỆN-TRỊ TÂN-MINH

Chu-vi 64 trượng, rào tre. Nguyên trước đặt làm huyện-trị Tân-An tại địa-phận thôn Phước-Hạnh Xứ Ba-Việt; năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) cải làm phủ-trị HoẰng-An; năm Tự-Đức thứ 4 (1851) dẹp phủ HoẰng-An đổi làm huyện Tân-Minh.

\* Có lẽ Dân Lễ.

### PHỦ-TRỊ LẠC-HÓA

[12a] Chu-vi 64 trượng, cao 5 thước 4 tấc, 2 cửa, ở địa-phận thôn An-thanh huyện Tuấn-Nghĩa. Năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823), đặt ở thôn Thiện-Mỹ, năm 16 rời qua thôn Quảng-Dã, đến năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) rời đến chỗ đây và đắp thành đất.

### HUYỆN-THÀNH TRÀ-VINH

Chu-vi 56 trượng, cao 5 thước 4 tấc, có 2 cửa, địa-phận thôn Vĩnh-Tường. Năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) đặt tại thôn Thanh-sái, năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841), rời qua chỗ đây và đắp thành đất.

### HỌC-XÁ TỈNH VĨNH-LONG

Ở phía tây tỉnh thành, địa phận huyện Vĩnh-Bình, năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) cất ở phía đông tỉnh thành, năm 14 (1833) rời đến đây (các huyện-học chưa cất).

### HỘ KHẨU

[12b] Trong niên-hiệu Gia-Long, ngạch hộ-đình trên 37.000 người; nay còn 28.323 người.

### ĐIỀN PHÚ

Điền-thờ 139.932 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 95.477 hộc, thuế tiền 119.416 quan, thuế ngân 1460 lượng.



## SƠN XUYỀN

## ĐẢO CÔN-LÔN

Sách *Gia-Định thông-chí* chép : đảo này ở giữa Đông-hải, từ cảng Cần-Giờ chạy thuyền [13a] đi về hướng đông phía mặt trời mọc 2 ngày mới đến, còn từ cửa biển Cỏ-Chiền chạy thuyền thì một ngày đêm mới đến. Từ năm Minh-Mệnh 19 (1838) về trước thuộc tỉnh Gia-Định quản hạt, từ năm 20 (1839) về sau thuộc tỉnh Vinh-Long quản hạt. Trên đảo có ruộng đất trồng lúa lúa đậu. Thổ sản có trâu ngựa ; núi không có hùm beo. Có thôn cư An-Hải ở đấy, dân thôn ấy thuộc vào đội Thanh-hải ở giữ chỗ ấy không di đâu cả, và phải thầu trữ yến-sào, ốc tai voi, đồi mồi, trạnh biển (con ba-ba) và mây sa-đăng để cung nạp. Trong đảo có nhiều cỏ tốt, năm Canh-tuất (1790) sau khi trung-hưng thường đem chăn nuôi ngựa quan ở đấy.

Xét trong *Minh-Chí* chép : nước Tân-Đông-Long tiếp giáp với Chiêm-Thành, có núi Côn-Lôn đứng cao giữa đại-hải, đối lập giữa Chiêm-Thành và Đông-Tây-Trúc, hình núi vuông rộng mà cao ; biển ấy gọi [13b] là biển Côn-Lôn, muốn qua Tây-Dương phải đợi cho thuận gió, đi 7 ngày đêm mới qua được. Vì thế người đi ghe có ngại-ngữ rằng : «Thượng phạt Thất-Châu hạ phạt Côn-Lôn, chằm mé thuyền thất, nhưn thuyền mạc tồn» : trên sợ chỗ Thất-Châu, dưới sợ chỗ Côn-Lôn, nam-chằm mờ ám, thuyền đi thất lạc, khi ấy người và thuyền chẳng còn.

Đời vua Hiến-Tôn triều Nguyễn, vào năm thứ 17 có thuyền An-Liệt của bọn hải-phỉ vào đậu ở đảo Côn-Lôn, tù-trưởng là bọn Tô-Thích Già-Thi 5 người chia làm 5 ban, và

đăng-lỏa hơn 200 người kết-lập trại sách, tích-trữ của báu như núi và những đồ bánh-trái hào-soạn, bốn mặt đều đặt hỏa-pháo phòng thủ. Trấn-thủ ở Biên-Trấn là Trương-Phúc-Phan mộ 15 người nước Đờ-Bà mật khiến đến trá hàng, nhưn khi ban đêm phóng lửa đốt cả trại sách của chúng, giết được ban nhất, ban nhì, bắt được ban năm, còn ban ba và ban tư thì trốn thoát ra biển. Trương-Phúc-Phan được báo tin, bèn khiến binh-thuyền ra đảo tóm thâu [14a] được cả đồ vàng lụa đem dựng nạp.

*Sông Tiên-Giang* : ở phía tây-bắc huyện Vĩnh-Bình 6 dặm, theo sông Sa-Đéc ở tỉnh An-Giang đến thôn Tân-Hội huyện Vĩnh-Bình là chỗ phân giới tỉnh An-Giang và tỉnh Vĩnh-Long, lại trải 34 dặm đến sông Đại-Tuần qua lạch Ba-Lai Mỹ-Tho chảy ra đại-tiên hải khẩu, ấy là giòng chính Đại-Giang. Lại ở phần sông Đại-tuần có phân 3 chi : một chi qua phía đông tỉnh-thành là Long-Thành đại-giang, chảy dài 1.6 dặm về phía nam chảy ra cửa biển Cỗ-Chiên ; một chi qua thôn Phú-Thuận hướng về đông 40 dặm làm Hàm-Long đại-giang ; 1 : đi 123 dặm về phía nam chảy ra cửa biển Bàn-Côn và cửa biển Ngao-Châu ; một chi từ hữu-ngạn sông Hàm-Long chảy xuống [14b] chia làm 2 lạch : một lạch qua Ba-Lai hạ-giang 108 dặm, quanh về phía nam chảy ra cửa biển Ba-Lai ; một lạch qua tỉnh giới Định-Tường làm sông Tri-Tường thông đại-tiên hải-khẩu, rồi quanh theo các châu-chử hoặc nhập với ngòi nọ, hoặc chia làm nhánh khác, chung qui chảy về hạ-giang. Nhìn xem địa-thế trong tỉnh-hạt : nơi biển, nơi sông, nơi hồ, nơi đất, hình như trắng sao rải rác, nếu không ghe thuyền thì đi không thông, nên dân ở đây nhiều người biết chèo chống. Năm Minh-Mệnh 17 (1836) đúc 9 vạc có chạm hình sông này vào Huyện-Đỉnh. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) liệt làm đại-giang có đăng vào Tự-diễn.

*Sông Hậu-Giang* : ở phía nam huyện Vĩnh-Bình 52 dặm. Nước theo từ sông Châu-Độc tỉnh An-Giang chảy đến phía bắc huyện Đông-Xuyên rồi đến ngòi Trà-Ôn, làm giới-hạn cho tỉnh An-Giang và tỉnh Vĩnh-Long. [15a] Đến đây chuyển qua hướng nam (bờ phía tây làm giới-hạn tỉnh An-Giang, bờ phía đông làm giới-hạn tỉnh Vĩnh-Long) đến đạo Trấn-Di chảy ra cửa biển Ba-Thắc. Sông này rười khắp ruộng nương, bao hàm gò bến, là một nguồn lợi thủy-quốc vậy.

*Sông Đại-Tuần* : ở phía bắc huyện Vĩnh-Bình 6 dặm, gốc nước chảy ra từ phía đông sông Tiền-Giang. Nơi đây có Tuần-Ty cũ nên gọi là Đại-Tuần. Sông rộng 9 dặm, sâu 15 trượng. Phía nam chảy ngang qua trước tỉnh thành, phía tây thông với sông Sa-Đéc, phía đông chảy ra 2 cửa Ngao-Châu và Ba-Lai. Theo bờ sông có nhiều cây thủy-liễu, bờ phía bắc là sông Thi-Hàn thuộc tỉnh Định-Tường, làm chỗ trạm đường thủy giao tiếp cùng nhau.

*Sông Long-Hồ* : ở phía đông huyện Vĩnh-Bình 5 dặm ; gốc nước ở sông Đại-Tuần, chảy đến thì khúc-khúc, chảy đi thì là đà, chảy ngang ra thì đi quanh co, tích tụ lại thì đứng trong trẻo, 4 mùa nước ngọt, [15b] quanh lộn trong các châu chừ thôn lạc, có chỗ như làm-động, có chỗ thành vực dầm, nên gọi là Long-Hồ. Chảy quanh trước tỉnh-thành hiệp với Tiền-Giang, hình thế như một cửa ải hùng vĩ thiên-nhiên. Lòng rộng 25 trượng, sâu 2 trượng : phía đông nam có lạch cạn, thấp nhỏ lần lại qua 30 dặm rười xuống đến ngã ba sông Ba-Kỳ (hay cò), thủ

Kiên-Thắng thuộc huyện Vĩnh-Bình. Ngã sông phía hữu chảy về hướng nam 26 dặm đến đả Trà-Ôn (thuộc huyện Tuân-Nghĩa) rồi hiệp lưu với Hậu-Giang. Ngã sông phía tả chảy về hướng đông 85 dặm rưỡi đến thủ Mân-Thiết Tân-Thắng (thuộc huyện Vĩnh-Trị); lại cùng hạ lưu Tiền-Giang nhóm lại chảy ra cửa biển Cồ-Chiên.

*Sông Hàm-Long (hay Hàm-Rồng)* : ở xiên về phía bắc huyện Bảo-Hựu 44 dặm; nước theo sông Đại-Tuần chảy đến; [16a] rộng 5 dặm, sâu 25 trượng. Những con cá to, sấu lớn thường bơi lặn ở đấy. Bờ phía đông thuộc huyện giới Bảo-Hựu, bờ phía tây thuộc huyện giới Vĩnh-Bình. Nước chia ra ba ngã : một ngã chảy ra phía đông Tiền-Giang 59 dặm, rồi rút ra cửa biển Ba-Lai; một ngã chảy ra phía nam Tiền-Giang 85 dặm, rồi rút ra cửa biển Ngao-Châu. Nước thường trong ngọt, sóng gió dập dờn, mắt trông có cảnh-tượng mênh-mông vạn khoảnh.

*Ngòi Tân-Hội* : ở cách huyện Vĩnh-Bình 10 dặm, là cảng hạ-thuyền vậy. Bờ phía đông làm giới-hạn tỉnh-hạt, bờ phía tây làm giới-hạn tỉnh An-Giang. Ngòi rộng 10 trượng, sâu 1 trượng 5 thước, chảy xuống hướng nam tức là chỗ chẽ ba, thuộc địa-phận thôn Phú-Lộc huyện hạt Vĩnh-Bình; chẽ phía bắc thuộc sông Long-Hồ [16b] chẽ phía nam chảy 60 dặm đến ngã ba sông Kiên-Thắng. Chỗ ngã ba này: chi phía đông chảy đến 2 ngòi An-Phú và Lãng-Đế (thuộc huyện Vĩnh-Trị) rồi hội với sông Tiền-Giang; chi phía tây chảy qua ngòi Trà-Ôn (thuộc huyện Tuân-Nghĩa) rồi hiệp lưu với sông Hậu-Giang, đi thông các ngã.

*Ngòi Kiên-Thắng* : ở phía nam huyện Vĩnh-Bình 50 dặm, tức là đả Tam-Thê, nguyên có thủ-sở Kiên-Thắng đóng tại đây, nên đặt theo tên này. Nước đả theo sông Long-Hồ đến, rộng 6 trượng,

sâu 3 trượng, chia ra 3 nhánh : nhánh phía đông 85 dặm đến đả Mân-Thiết ; nhánh phía tây 26 dặm rưỡi, đến đả Trà-Ôn làm một yếu-địa của các đường nước chảy dồn về.

*Ngòi Mân-Thiết* : ở phía đông-nam huyện Vĩnh-Trị 40 dặm, tức là hạ-lưu sông Long-Hồ. [17a] Phía bắc bờ trước có sở Tân-Thắng, chợ quán trú mật, là huyện-trị cũ Vĩnh-Bình vậy. Đả rộng 3 trượng 5 thước, sâu 2 trượng 5 thước, chảy về phía tây 30 dặm đến ngã hai Cái-Trụ về thôn Hiệp-An. Rồi một ngả chảy về tây 50 dặm đến ngã ba đả Kiên-Thắng, rồi hiệp với đại-giang chảy về nam 14 trượng vào đả An-Phú. Năm Giáp-thìn (1784) đầu trung-hưng, Chương-bình là Chu-Văn-Tiếp đánh phá quân giặc ở sông Mân-Thiết tức là chỗ này.

*Ngòi An-Phú* : ở phía bắc huyện Vĩnh-Bình bờ phía tây sông Long-Hồ. Đả rộng 9 trượng, sâu 4 trượng. Chảy về tây bắc 2 dặm đến thôn Thái-Khánh, 36 dặm đến sông nhánh Khu-An [17b] rồi hiệp lưu với đả Kiên-Thắng. Nơi này người Hán và người Thổ cùng ở lẫn lộn ; đắp đìa, bắt cá, phá cỏ làm ruộng được lợi rất nhiều.

*Ngòi Lãng-Đế* : ở phía đông huyện Vĩnh-Trị 7 dặm, bên bờ phía tây sông Long-Hồ. Đả rộng 15 trượng, sâu 14 trượng. Trước miệng đả có gò nhỏ, cây cỏ rậm rạp. Chảy về tây 20 dặm đến huyện giới Tuân-Nghĩa rồi chảy vào đả nhỏ Cần-Thạnh, thông qua Hậu-Giang. Đả này cạn hẹp, ghe thuyền khó đi, còn đất đai hoang rậm chưa khai khẩn hết.

*Ngòi Bình-Phụng* : ở đông-bắc huyện Vĩnh-Bình 15 dặm, về phía đông sông Long-Hồ. Đả rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 5 thước. Chi phía tây-nam chảy 1 dặm rưỡi đến đả BỐ-Kinh [18a] chảy ra đại-giang Long-Hồ rồi rút về cửa biển CỒ-Chiên ở

phía nam. Chi đông-nam chảy 1 dặm rưỡi đến hạ-khẩu đả Binh-Phụng rồi rút ra cửa biển Ngao-Châu.

*Ba Ngòi*: ở huyện Vĩnh-Bình: 1 gọi là đả Thượng-Thậm, 2 là đả Trung-Thậm và 3 là đả Hạ-Thậm. Đả Thượng-Thậm ở bờ phía tây sông Hàm-Long, rộng 3 trượng rưỡi, sâu 1 trượng, nơi cùng nguyên có vườn ruộng dân cư. Theo đại-giang xuống phía nam 4 dặm rưỡi đến đả Trung-Thậm rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng; lại 5 dặm rưỡi đến đả Hạ-Thậm rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng. Đả trung và đả hạ chỗ cùng nguyên, đều có vườn ruộng dân cư.

*Ngòi Cấn-Đài*: ở phía đông huyện Vĩnh-Bình 33 dặm, bờ phía đông sông Long-Hồ [18b] nước từ đại-giang chảy xuống nam, 3 dặm đến chỗ phân-ký, phía bắc thông đả Phú-Sơn, 25 dặm đến chợ thôn Bình-Định. Lại 4 dặm dư ra hạ-khẩu Cấn-Đài, rút ra cửa biển Ngao-Châu.

*Ngòi Tiên-Thủy*: ở xiên về tây-bắc huyện Bảo-Hựu 22 dặm, bờ phía đông sông Hàm-Long, rộng 2 trượng, sâu 5 trượng. Nước chia làm 2 lạch: lạch phía nam trong triều, lạch phía bắc đục hệt như sông Kinh sông Vị ở Tàu, nhưng nước đều ngọt, chế trà uống mùi thơm ngon, dùng tắm rửa thì mình người có nhuận trạch, nên gọi là nước «Tiên». Ngoài cửa đả có sông lớn nhiều cá sấu, có con lớn bằng chiếc thuyền, rất hung dữ; xưa thổ-nhơn thường trồng rào cọc ngoài cửa đả để phòng bị, nay không còn có nạn ấy nữa.

[19a] *Ngòi Mỹ-Lung*: ở huyện Bảo-Hựu, bờ phía đông sông Hàm-Long. Đả rộng 9 trượng, sâu 11 thước. Cách phía đông 3 dặm, bờ bên bắc bến Trúc-Kính (Bến-Tre) và bờ bên nam đến

chợ Mỹ-Lung: lại cách 5 dặm về phía đông chảy ra đả Phước-Thanh, và phía nam chảy ra cửa biển Ba-Lai.

*Ngòi Ba-La* : ở phía tây huyện Bảo-An 20 dặm, bờ phía đông hạ-lưu sông Hàm-Long, Đả rộng 2 trượng 6 thước, sâu 8 thước. Trước cửa đả có nổi bãi Loa, chảy xuống nam 9 dặm đến đả Sơn-Đốc rồi rút ra cửa Ngao-Châu.

*Ngòi Vinh-Dức* : ở đông-bắc huyện Bảo-An 14 dặm, bờ phía đông sông Hàm-Long. Đả rộng 4 trượng, sâu 1 trượng. Nước theo 2 thôn Đồng-Xuân và Phú-Mỹ chảy qua đông-bắc [19b] 10 dặm vào đại-giang rồi chuyển xuống đông rút ra cửa Ba-Lai.

*Ngòi Châu-Thái* : ở phía bắc huyện Bảo-An 22 dặm, bờ phía tây hạ-lưu sông Ba-Lai. Đả rộng 2 trượng, sâu 1 trượng. Chảy lên phía tây rồi chuyển qua phía nam 9 dặm rưỡi đến ngã ba thuộc thôn Châu-Thái. Ngã phía đông chảy 45 dặm ra đả Châu-Bình rộng 2 trượng, sâu 1 trượng, rồi chảy qua phía nam rút ra cửa Ba-Lai. Ngã phía nam chảy 45 dặm ra đả Mỹ-Ấn rộng 2 trượng rưỡi, sâu 1 trượng rưỡi, cũng rút ra cửa Ba-Lai.

*Ngòi An-Vinh* : ở phía tây huyện Tân-Minh 15 dặm, bờ phía tây sông Hàm-Long, rộng 12 trượng rưỡi, sâu 7 trượng. Chi phía tây chảy 10 dặm đến đả Lan-Sai rồi chảy qua nam [20a] chuyển quanh 22 dặm đến ngã ba đả Gia-Khánh ; lại chảy xuống nam ra cửa Cồ-Chiên. Chi phía nam chảy 1 dặm đến chợ Ba-Việt lại chuyển qua nam 16 dặm đến đả Thanh-Trung vào sông Long-Hồ rồi chuyển xuống đông 22 dặm đến Lê-Đầu tiểu-giang ; lại chuyển qua nam đến đả Thanh-Thủy thông ra cửa Bàn-Côn.

*Ngòi Thanh-Trung* : ở tây-nam huyện Tân-Minh 7 dặm, bờ phía đông sông Long-Hồ, chảy xuống đông 16 dặm đến chỗ ngã

ba thôn Gia-Khánh. Chỗ ngã ba này 1 chi chuyên hướng bắc 30 dặm đến đả An-Vĩnh rồi nhập sông Hàm-Long, 1 chi chuyên hướng đông 22 dặm đến đả Thanh-Thủy cũng hiệp lưu với sông Hàm-Long. Còn giòng chính thì theo đại-giang chảy xuống nam 19 dặm đến đả Tân-Viên.

*Ngòi Tân-Viên* : [ 20b ] ở phía tây huyện Duy-Minh 14 dặm, bờ phía đông sông Long-Hồ. Chảy thẳng theo phía nam đại-giang xuống phía đông 2 dặm rồi chia 3 nhánh : 1 nhánh chảy xuống đông 15 dặm cùng đả Đa-Hòa hội hiệp, rồi chuyên qua bắc 6 dặm đến đả Tân-Thanh, 5 dặm nữa nhập với đả Thanh-Thủy, hiệp-lưu cùng sông Hàm-Long ; 1 nhánh chảy qua nam 18 dặm đến thôn Tân-Điều lại chia ra làm 3 nhánh nữa ; 1 nhánh thuận giòng chảy xuống 15 dặm đến đả Bình-Trạch vào sông Cồ-Chiên, rồi uốn qua phía bắc 13 dặm đến đả Tân-Xuân và nhập vào sông Hàm-Long.

*Ngòi Trì-Ôn* : bờ phía đông là huyện-giới Tuân-Nghĩa, bờ phía tây là huyện-giới Vĩnh-Bình, ở bờ phía đông hạ-lưu sông Hậu-Giang. Đả rộng 7 trượng sâu 3 trượng-rưỡi, chảy xuống đông 38 dặm, [ 21a ] đến ngã ba La-Bích, rồi trải qua 2 đả nhỏ Trà-Côn và Sa-Cô đến ngã ba Kiên-Thắng. Ngã phía đông chảy 55 dặm đến đả Mân-Thiết rồi rút vào sông Long-Hồ. Ngã phía tây chảy 42 dặm thông qua tỉnh-thành, có tên nữa gọi là sông Trì-Ôn. Năm Kỷ-dậu, đầu lúc trung-hưng có đặt đạo Kiên-Đồn ở cửa sông, tức là chỗ đây.

*Ngòi An-Thới* : ở xiên phía đông-nam huyện Tân-Nghĩa 56 dặm, phía đông hạ-lưu Hậu-Giang. Đả rộng 6 trượng, sâu 2 thước rưỡi Nơi đây có thủ sở trấn Định-An, có nhà cửa của người Việt và người Mọi ở lộn nhau.



*Ngòi Trà-Vinh* : ở phía đông huyện-trị Trà-Vinh, bờ phía tây tấn Cờ-Chiên. Đà rộng 6 trượng rưỡi, [21b] sâu 2 trượng : nước theo sách Tha-La chảy qua nam 16 dặm rồi hiệp với đại-giang mà chảy ra biển. Khi xưa có thủ Quang-Phục, nay đã bỏ. Người Việt và người Mọi ở chung lộn, thương thuyền tụ tập thành một vùng biển đông đúc.

*Ngòi Cấn-Thạnh* : ở xiên về phía đông huyện Tuấn-Nghĩa 29 dặm, bờ phía đông hạ-lưu sông Hậu-Giang : chảy xuống đông 33 dặm đến sách Đờ-Tử (hay Trà-Tử), nước cạn giòng nhỏ ; cách 4 dặm đến sách Bình-La thông với đà Lãng-Đế rồi chảy vào sông Long-Hồ.

*Bãi Bích-Trân* : ở phía đông huyện Vĩnh-Bình, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh, như ngọc bích vậy. Lại có tên là Bát-Tân, ý nói bến nước thông cả tám phương vậy [22a]. Bãi này làm hộ sa cho Long-Hồ, có dải cát hai bên chạy hiệp lại như vạt áo ôm. Bãi có dân cư, bên bờ có nhà của dân chài lưới, và thuyền câu qua lại, đêm trăng ca hát có nhiều thú vui.

*Bãi Vĩnh-Tông* : ở huyện Vĩnh-Bình, phía tây Bích-Châu, dài 4 dặm ; có những trầu, dừa, quít, bưởi. Cảnh trí u nhã thanh nhàn, là chỗ dân cư của thôn Vĩnh-Tông.

*Bãi Tân-Cù* : ở huyện Vĩnh-Bình, phía bắc sông Hàm-Long : địa-hình uốn khúc nằm ngang giữa hồ Gương, như một vành mây xanh ; có liễu rủ phất-phơ trên mặt sóng, có tre thẳng lên chống đỡ giữa làn mây. Trong bãi có dân-gia của thôn Tân-Cù và thôn Bình-An, cảnh-trí khác hơn những chỗ chợ quán huyện-náo.

*Bãi Trường-Châu* : ở huyện Vĩnh-Trị, hạ-lưu sông Long-Hồ, thuộc huyện Vĩnh-Trị chu-vi 30 dặm : trên bãi có dân-cư [22b], ruộng vườn ngay thẳng sạch sẽ, có tiếng là chỗ đông đúc no đủ.

*Bãi Phụ-Long* : ở huyện Bảo-Hựu, dựa theo sông Hàm-Long, nên gọi Phụ-Long.

*Bãi Thanh-Sơn* : ở huyện Bảo-Hựu, giữa sông Hàm-Long, trên bãi có dân-cư trú mật.

*Bãi Hoằng-Trấn* : ở huyện Tuân-Nghĩa, tục danh bãi Bà-Lúa, lại gọi là bãi Tân-Dinh : gò đất cao rộng, giồng sông bao quanh, trong có dân-cư Tĩnh-thôn.

*Bãi Linh* : ở huyện Bảo-Hựu, giữa sông Hàm-Long, nổi lên gò nhỏ, có cây thủy-liễu sầm uất và nhiều đường nước phân tách. Tương truyền trong châu có một cái hồ thiên-tạo, nước rất trong và ngọt, mà lại linh ứng, hễ ai đến xem thì bị lộn mất đường đi.

### [23a] CỒ-TÍCH

*Phế dinh Long-Hồ* : ở xứ Tầm-Bào huyện Vĩnh-Bình ; dinh này đặt ra năm Đinh-sửu, đầu khi kiến-quốc, nay nền cũ vẫn còn.

*Phế dinh Hoằng-Trấn* : ở châu Thị-Lúa (hay Thị-Lỗ) huyện Tuân-Nghĩa, có một tên nữa gọi là châu Hoằng-Trấn ; năm Kỷ-hợi (1779) đầu trung-hung rời dinh Long-Hồ qua châu Hoằng-Trấn, nên gọi dinh Hoằng-Trấn. Năm Canh-tý dẹp bỏ.

*Phế đồn Uy-Viên* : ở huyện Tuân-Nghĩa, đông ngạn sông Trà-Ôn, đặt năm Kỷ-hợi (1779), đầu khi trung-hung, sau đổi làm phủ trị Lạc-Hóa. Nay giám bỏ.

*Phế đồn Kiên-Thắng* : ở huyện Vĩnh-Bình, nay đã bỏ.

[23b] *Phế thủ Tân-Thắng* : ở huyện Vĩnh-Bình, nay đã bỏ.

*Phế Thủ Quang-Phục* : ở huyện Trà-Vinh, phía tây cửa biển Cờ-Chiên. Thủ sở này khi trước người Việt và người Mọi nhà ở chung lộn, phố xá liên-lạc thuyền buôn tụ-hợp, xưng làm một hải-xu (góc biển) đông đúc ; nay đã bỏ.

## QUAN TẤN

*Thành đất Côn-Lôn* : ở trên hòn đảo giữa biển cả, về phía đông nam tỉnh : chu-vi của đảo 50 trượng, 8 thước 9 tấc, cao 4 thước 3 tấc ; có 2 cửa, 1 pháo-đài, 1 kỳ-đài ; xây năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) đặt tên là Thanh-Hải-Bảo, thuộc tỉnh Gia-Định. Năm thứ 21 [ 24a ] (1840) cải thuộc huyện Trà-Vinh tỉnh hạt này. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) trùng tu và đổi tên là Côn-Lôn-Bảo.

*Ái Long-Hồ* : ở phía đông huyện Vĩnh-Bình 5 dặm ; năm Minh-Mệnh thứ 2 (1821) đặt ra để thầu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) bỏ.

*Ái Thiện-Mỹ* : ở xiên phía tây-bắc huyện Thuận-Nghĩa 22 dặm ; đặt từ năm Minh-Mệnh thứ 18 (1837) để thầu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đình bỏ.

*Ái Hàm-Rộng* : ở xiên phía tây-bắc huyện Bảo-Hựu 44 dặm, đặt ra năm Minh-Mệnh thứ 18 để thầu quan-thuế, năm Tự-Đức nguyên niên (1848) đình chỉ.

*Tấn Định-An* : ở phía tả huyện-giới Vĩnh-Định tỉnh An-Giang [ 24b ] rộng 450 trượng, khi nước lên sâu 2 trượng 3 thước, khi nước ròng sâu 1 trượng 5 thước ; ngoài cửa tấn có nhiều cồn cạn, đường cảng quanh queo. Năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828), bên tả tấn Mỹ-Thanh đổi làm tấn An-Định, thủ-sở gọi là thủ

An-Thới, lấy đội binh Bình-Hải trú phòng. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) đắp bảo ở bên tả đả An-Thới, năm thứ 7 (1837) rời qua bên hữu. Lại ở Lợi-Châu (ngoài cửa tấn thuộc huyện Trà-Vinh) đặt thêm 1 bảo, chu-vi 28 trượng 2 thước, cao 4 thước, 5 tấc. Từ cửa tấn đi đến tỉnh-thành theo thủy-trình mất 18 thời-khắc.

*Tấn Cờ-Chiên* : Phía tả thuộc huyện Duy-Minh, phía hữu thuộc huyện Trà-Ôn : cửa tấn rộng 2150 trượng [ 25a ] khi nước lên sâu 2 trượng 7 thước, khi nước ròng sâu 1 trượng 7 thước ; ngoài cửa tấn có nhiều cồn cạn. Khi đầu hiệu Gia-Long đặt tấn-thủ ở địa-phận huyện Trà-Vinh ; năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) đặt thêm 2 bảo : một bảo ở về Lộc-Châu thuộc huyện Duy-Minh, một bảo ở về Ngao-Châu thuộc huyện Trà-Vinh. Mỗi bảo có lũy đất, chu-vi 7 trượng 2 thước, cao 4 thước 5 tấc. Từ cửa tấn theo thủy-trình đi đến tỉnh-thành mất 12 thời khắ (theo thời khắ đồng hồ khi xưa).

2 tấn *Ngao-Châu và Bân-Côn* :

Tấn Ngao-Châu : Phía bắc là Ngao-Đà châu thuộc huyện-giới Bảo-An ; phía nam là Thồ-Châu thuộc huyện-giới Duy-Minh. Tấn Bân-Côn : phía nam là châu Thủy-Liễu thuộc huyện-giới Duy-Minh, phía bắc là Thuyền-Châu thuộc huyện-giới Bảo-An. Hai tấn này đều ở hạ-lưu sông Hàm-Long hội-hiệp lại [ 25b ] làm một hải-khẩu. Cửa tấn Ngao-Châu rộng 140 trượng, khi nước lên sâu 2 trượng, nước ròng sâu 1 trượng 6 thước ; ngoài cửa có nhiều cồn cát nằm dưới nước, tấn-thủ đặt ở huyện-giới Bảo-An, Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) đặt thêm 1 cái bảo ở Ngao-Châu, chu-vi 7 trượng 5 thước, cao 4 trượng 5 thước. Cửa tấn Bân-Côn rộng 130 trượng, khi nước lên sâu 2 trượng 2 thước, nước ròng sâu 1 trượng 1 thước ; ngoài cửa cũng nhiều cồn-cạn ; tấn-sở đặt tại đả Bân-Côn. Lại ở châu Thủy

Liều có đặt thêm 1 bảo, chu-vì 7 thước 5 thước, cáo 4 thước 5 tấc. Từ 2 tấn này theo thủy trình đi đến tỉnh-thành mất 14 thời-khắc.

### DỊCH TRẠM

[26a] *Trạm sông Vinh-Phước* : ở địa-phận thôn Tân-Phước huyện Vĩnh-Bình : phía đông đến trạm sông Định-An tỉnh Định-Tương 40 dặm, phía tây đến trạm sông thôn Vĩnh-Giai 41 dặm.

*Trạm sông Vinh-Giai* : ở địa-phận thôn Vĩnh-Giai huyện Vĩnh-Bình : phía tây đến trạm sông Giang-Đông tỉnh An Giang 15 dặm.

### THỊ-ĐIỂM

*Chợ Long-Hồ* : ở địa-phận thôn Long-Phụng huyện Vĩnh-Bình, lập ra năm Nhâm-tý đời vua Túc-Tôn thứ 8 : hai mặt giáp sông, phố xá liền tiếp, trăm món hàng-hóa tập hợp đủ cả ; chạy dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu đầy bến sông. Có đình miếu thờ thần rục rở, đờn ca náo nhiệt, làm chỗ phố phường lớn.

*Chợ Bình-Sơn* : ở thôn Bình-Sơn huyện Vĩnh-Bình : chợ quán trú mật nhiều người tụ tập buôn bán.

*Chợ Tân-Mỹ-Đông* : ở nơi bờ sông Mân-Thiết địa-phận thôn Tân-Mỹ-Đông thuộc huyện Vĩnh-Bình : Chợ quán trú mật, khi xưa có huyện sở Vĩnh-Bình ở đó.

*Chợ An-Ninh* : ở địa-phận thôn An-Ninh, huyện Vĩnh-Bình : chợ quán đông đúc, người Việt, người Tàu và người Miên tụ tập ở đây.

*Chợ Thới-Khánh* : ở thôn Thới-Khánh thuộc huyện trị Vĩnh-Bình.

*Chợ Tân-Định* : ở thôn Tân-Định thuộc huyện Vĩnh-Trị.

*Chợ Ba-Việt* : ở thôn Phước-Hạnh ngay nơi huyện-trị Tân-Minh. Phố xá liền-lạc, ghe thuyền tới lui tiếp tục [27a]. Khi đầu bản-triều quan Điều-khiển là Tống-Phước-Hòa đánh nhau với Tây-Sơn tuân tiết ở đấy.

*Chợ Tiên-Thủy* : ở huyện Bảo-Hựu ; chợ quán trú mật, ghe thuyền tập hợp.

*Chợ Hội-An* : ở thôn Hội-An huyện Duy-Minh.

*Chợ An-Đức* : Có tên nữa gọi chợ Mỹ-Lung, ở thôn An-Đức ngay chỗ huyện-trị Bảo-Huy, phố xá liền lạc, buôn bán đông đúc, có nhiều vườn cau xanh tốt như rừng và nhiều trái mà trái lại to lớn, nên có tiếng là cau Mỹ-Lung.

*Chợ Lương-Điền* : ở thôn Lương-Điền huyện Bảo-Hựu.

*Chợ Bình-Hòa* : ở thôn Bình-Hòa huyện Bảo-An.

[27b] *Chợ Hưng-Thạnh* : ở thôn Hưng-Thạnh huyện Bảo-An.

*Chợ Hưng-Nhượng* : ở thôn Hưng-Nhượng huyện Bảo-An.

*Chợ An-Bình-Đông* : ở thôn An-bình-Đông huyện Bảo-An.

*Chợ Vinh-Đức* : ở thôn Mỹ-Nhơn huyện Bảo-An.

*Chợ Thiện-Mỹ* : ở thôn Thiện-Mỹ huyện Thuận-Nghĩa, đông ngạn sông Trà-Ôn, chợ quán trú mật, người Tàu và người Cao-Man tập hợp nơi đây.

*Chợ Quảng-Dã* : ở thôn Quảng-Dã huyện Thuận-Nghĩa : khi trước ở đây có Mục-dã-sách và lý-sở phủ Lạc-Hóa.

[28a] *Chợ Trà-Vinh* : ở thôn Vĩnh-Trường trị-sở huyện Trà-Vinh ; phố xá liên lạc, thương thuyền tụ hội đông đảo, xưng làm một hải-trấn to lớn.

## TỪ MIẾU

*Đền Xá-Tức* : ở địa-phận huyện Vĩnh-Bình phía tây tỉnh-thành, kiến trúc năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836).

*Đền Tiên-Nông* : ở địa-phận huyện Vĩnh-Bình, phía đông tỉnh-thành ; kiến trúc năm Minh-Mệnh 17.

*Miếu Hội-Đông* : ở địa-phận huyện Vĩnh-Bình phía đông tỉnh-thành ; kiến trúc năm Minh-Mệnh 17.

*Miếu Thành-Hoàng* : ở huyện Vĩnh-Bình phía nam tỉnh-thành ; kiến trúc năm Thiệu-Trị thứ 2 (1812).

[28b] *Đền thờ Tống Quốc-Công* : ở huyện Vĩnh-Bình. Ông họ Tống-Phước, tên Kinh, bắt đầu làm Lưu-Thủ dinh Long-Hồ ; khi Tây-Sơn khởi biến ông tiến binh đánh ở Phú-Yên, sau triệu hồi Gia-Định rồi bị bệnh mất ; truy tặng Tả-Phủ Quốc-Công. Năm Minh-Mệnh thứ 3 (1822) gia tặng Phó-Chính trung-đẳng-thần, liệt tự vào miếu Hội-Đông. Dân thôn Trường-Xuân cảm mộ công-dức ông, lập đền thờ, mỗi khi cầu đảo có linh ứng.

*Đền thờ Châu Quận-Công* : ở huyện Vĩnh-Trị. Ông họ Châu, tên Văn-Tiếp, người huyện Đồng-Xuân tỉnh Phú-Yên. Khi trung-hưng khởi nghĩa đánh giặc theo hầu xe ngựa, qua Xiêm mượn viện binh về Gia-Định đánh giặc ở sông Mán-Thiết, ông nhảy qua thuyền địch bị địch đâm chết, [29a] tặng chức Chương-Phủ Quận-Công, liệt tự vào miếu Hiền-Trung và miếu Trung-

Hưng công-thần. Đầu năm Minh-Mệnh tòng tự vào Thê-Miếu. Dân thôn An-Hội nhờ công lập đền thờ phụng linh ứng. (Đàn Sơn-Xuyên và Văn-Miếu chưa kiến trúc)

### TỰ QUÁN

*Chùa Di-Đà* : ở huyện Vĩnh-Bình do Hòa-Thượng Hoàng-Đức-Hội dựng, ở trước châu Bích-Trần : có thủy đạo bao quanh; am-viện thanh u, tục danh chùa Tiên-Châu ; lại có tên nữa là chùa Tô-Châu, vì lấy theo thắng tích vậy.

### BẢN TRIỀU NHƠN VẬT

*Trương-Tấn-Bửu* : Người huyện Bảo-An ; khi đầu trung-hưng theo vua đi đánh giặc có chiến-công [29b] làm đến quan Phó-tổng-Trấn thành Gia-Định ; năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) tuổi già xin hưu trí rồi mất. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) liệt tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

*Phan-Văn-Triệu* : Người huyện Bảo-An ; khi đầu trung-hưng ông ứng nghĩa tòng chinh, có nhiều công trạng, làm đến Tiền-Dinh Đô-thống-Chế. Năm Gia-Long thứ 2 (1803) ông bị bệnh mất, được liệt tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

*Lê-Văn-Dức* : Người huyện Bảo-Hựu, đậu Cử-Nhơn khoa Quý-dậu (1813) niên-hiệu Gia-Long 12, có tài năng làm việc ; khoảng năm Minh-Mệnh làm trong triều rồi ra ngoài quận, lần lên chức Hiệp-Biên đại-học-sĩ, lãnh Lê-Bộ Thượng-Thơ, phong Ân-quang-tử. Nói tóm lại, ở Bắc ông dẹp loạn nghịch Văn, ở Nam bình được nam-phỉ, quân-công hoạn-phủ hiền hách huy hoàng, [30a] được chạm tên vào bia Võ-Công. Đầu niên-hiệu Thiệu-Trị sung chức kinh-lược Nam-Kỳ rồi bị bệnh mất tại lý-sở. Triều-Đình lấy làm thương tiếc ban tặng rất hậu.



*Nguyễn-Văn-Trọng* : Người huyện Bảo-Hựu, xuất thân vũ-biên, theo việc nhung ngũ, dẹp yên thổ-phỉ, thâu phục Phiên-An, có công lao nhiều lần rõ rệt ; làm quan đến Ly-quân Đô-thống-phủ Chương-phủ-sự, lãnh Tổng-đốc ở Định-Biên, được phong tước Hoảng-trung-bá.

*Nguyễn-Văn-Hạnh* : Người huyện Vĩnh-Bình, khi đầu trung-hung, ông theo nhung ngũ có công lao rõ rệt, làm đến Cai-Cơ. Năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828) kinh lược biên-vụ Nghệ-An, rồi mất tại lý sở, được truy tặng Hộ-Quản Thống-Chế.

[ 30b ] *Nguyễn-Văn-Tồn* : Người huyện Vĩnh-Bình, khi đầu trung-hung theo nhung-vụ, cai quản một đồn binh đề đi tuần phòng, sau mất tại chỗ, được tặng Hộ-Quản Thống-Chế.

*Nguyễn-Văn-Chử* : Người huyện Duy-Minh, khi đầu trung-hung theo việc nhung-hàng có công, làm đến Minh-Vũ Vệ-Úy. Năm Tân-dậu 1801, trận đánh ở Qui-Nhơn ông bị tử-trận ; tặng chức Chương-Cơ, liệt tự vào miếu Công-Thần ở Bình-Định.

*Nguyễn-Văn-Sử* : Người huyện Bảo-Hựu, khi đầu trung-hung theo nhung-vụ có quân-công, làm đến Thần-Công Vệ-Úy. Trận đánh ở Qui-Nhơn bị trận vong, tặng chức Chương-Cơ, liệt tự vào miếu Công-Thần ở Bình-Định.

*Nguyễn-Văn-Khoa* : Người huyện Vĩnh-Bình, khi đầu trung-hung theo nhung-vụ có quân-công, làm đến Chấn-Đạt-Vệ Cai-Cơ. Trận đánh ở Qui-Nhơn bị trận vong ; tặng chức Chương-Cơ, liệt tự vào miếu Công-Thần ở Bình-Định.

[ 31a ] *Phan-Văn-Nghị* : Người huyện Vĩnh-Trị ; khi đầu trung-hung theo nhung-vụ có công, làm đến Cai-Cơ. Trận

đánh ở Qui-Nhơn bị tử trận, tặng Chưởng-Cơ, liệt tự vào miếu Công-Thần ở Bình-Định.

*Võ-Văn-Ơn* : Người huyện Bảo-Hựu ; khi đầu trung-hưng theo nhung-vu có công, làm đến Cai-Cơ. Trận đánh ở Qui-Nhơn bị tử trận, tặng Chưởng-Cơ, liệt tự vào miếu Công-Thần ở Bình-Định.

*Nguyễn-Văn-Chánh* : Người huyện Bảo-Hựu, khi đầu trung-hưng theo nhung-vu hăng lập chiến-công ; làm đến Tiên-phong tả-hiệu Cai-Cơ. Trận đánh ở Qui-Nhơn bị trận vong, tặng Chưởng-Cơ liệt tự vào miếu Công-Thần ở Bình-Định.

*Đặng-Văn-Phụng* : Người huyện Bảo-Hựu ; khi đầu trung-hưng làm Cai-Cơ, từng theo hàng trận lập nhiều chiến-công. Trận đánh ở Qui-Nhơn bị trận vong, tặng Chưởng-Cơ, liệt tự vào miếu Công-Thần ở Bình-Định.

## LIỆT-NỮ

[ 31b ] *Lê-Thị-Phú* : Người huyện Vĩnh-Bình, 18 tuổi lấy chồng là Phạm-Văn-Đạo, sinh một con gái. Đạo bị bệnh mất ; khi ấy thị 20 tuổi, nuôi con thủ tiết, không chịu cải-giá. Năm Minh-Mệnh thứ 11 (1830) được tinh thưởng.

*Liên-Thị-Tánh* : Người huyện Vĩnh-Bình, con gái người Tàu, 19 tuổi gả cho Châu-Đức-Thành, chưa thành-hôn mà Thành chết ; thị tới chịu tang chế 3 năm, sau có người hào phú hằng đến cầu hôn mà thị kiên-chí không chịu cải tiết. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) được tinh thưởng.

## THỜ-SẢN

*Loại lúa*

<i>Tào túc</i>	
<i>Y dồng túc</i>	
<i>Điều trảo túc</i>	lúa mỏng chim
<i>Hương biều nọa</i>	nếp bầu hương
<i>Lạp nọa</i>	
<i>Thán nọa</i>	nếp than
[32a] <i>Hoàng thúc</i>	* bắp vàng
<i>Bạch thúc</i>	bắp nếp
<i>Chi ma</i>	mè (vùng)
<i>Hác ma</i>	mè vùng đen
<i>Hoàng lương</i>	hột kê vàng
<i>Ý dĩ</i>	hột bo bo

*Loại đậu*

<i>Hoàng đậu</i>	đậu nành
<i>Hác đậu</i>	đậu đen
<i>Lục đậu</i>	đậu xanh
<i>Biền đậu</i>	đậu ván
<i>Trợ đậu</i>	đậu đũa
<i>Đao đậu</i>	đậu dao hay đậu rựa
<i>Trư nha đậu</i>	đậu nạnh heo
<i>Hương đại đậu</i>	(?)

\* Khang-Hy tự điển gọi tít là loài đậu, mà Đại-nam nhất-thống-chí về Thừa-Thiên thì gọi là loại bắp.

*Loại khoai*

<i>Cam vu</i>	khoai ngọt
<i>Lạp vu</i>	khoai sấp
<i>Xích vu</i>	khoai đỏ
<i>Từ vu</i>	khoai từ
<i>Thủy vu</i>	khoai nước
<i>Hồ vu</i>	khoai hùm
<i>Bạch vu</i>	khoai trắng
<i>Tử vu</i>	khoai tía
<i>Thự dự</i>	khoai mài
<i>Nha thự</i>	khoai nưa
<i>Phiến thự</i>	khoai lang

*Loại dưa*

<i>Đông qua</i>	bí đao
<i>Tây qua</i>	dưa hấu
<i>Kim qua</i>	bí ử
<i>Hoàng qua</i>	bí ngô
<i>Hồ qua</i>	dưa bả cai hay dưa chuột
<i>Xích qua</i>	dưa đỏ
<i>Ty qua</i>	trái mướp
<i>Khô qua</i>	mướp đắng
<i>Hồ qua</i>	mướp hồ

*Loại rau*

<i>Khương</i>	gừng
<i>Thóng</i>	hành
<i>Giới</i>	ủ kiệu

*La bặc*  
*Mục túc*  
*Phù*

*củ cải*  
*rau muống*  
*trầu*

[32b] *Loại quả*

*Ba la mật*  
*Quất*  
*Chanh*  
*Trúc*  
*Nam trôn*  
*Phật thạm*  
*Phật đầu lê*  
*Dương đào*  
*Thồ lý*  
*Thạch lựu*  
*Vỏ hoa quả*  
*Hiệp hoan đậu*  
*Da*  
*Móng*  
*Ba tiêu*  
*Mộc qua*  
*Xú lê*  
*Toan tám*  
*Tân lang*  
*Nam mai tử*

*quả mít*  
*quả quít*  
*quả chanh*  
*quả bông hay bưởi*  
*quả lòn bon (ở Mỹ-lung)*  
*quả dâu*  
*quả mãng-cầu*  
*quả khế*  
*quả mạn*  
*quả lựu*  
*quả vả*  
*(?)*  
*dừa*  
*xoài*  
*chuối*  
*thủ đủ*  
*quả bình bát*  
*(?)*  
*cau*  
*quả mù u*

*Loại hoa*

*Lan*  
*Cúc*

*hoa lan*  
*hoa cúc*

<i>Qui</i>	hoa qui
<i>Liên</i>	hoa sen
<i>Tường vi</i>	hoa tường vi
<i>Giáp trúc đào</i>	hoa trúc đào
<i>Mặt ly</i>	hoa lài
<i>Hoàng mộc bút</i>	hoa mộc bút vàng
<i>Thanh mộc bút</i>	mộc bút xanh
<i>Dã mẫu đơn</i>	hoa trang
<i>Mộc cần</i>	hoa bụt
<i>Kim phụng</i>	hoa móng tay
<i>Hồ điệp</i>	hoa bướm bướm
<i>Kê quan</i>	hoa mào gà

*Loại thảo*

<i>Bồ</i>	lác
<i>Lư</i>	lau
<i>Gian</i>	bói
<i>Mao</i>	tranh
<i>Trúc</i>	tre (tre rần, tre gai, tre đặc ruột, tre rỗng ruột)

[33a] *Loại mộc (cây)*

<i>Nam mai</i>	mù u
<i>Thủy liễu</i>	thủy liễu (tục danh cây bần)
<i>Qui mộc</i>	cây qui
<i>Thiết mộc</i>	cây lim

*Loại mây*

*Thủy đằng  
Trạch đằng*

mây nước  
mây rừng hay mây  
chà-đằng

*Loại thuốc*

*Lộc nhung  
Qui bản  
Liên tử  
Hương phụ  
Xương bồ  
Bạc hà  
Hoắc hương  
Uất kim  
Lô khôi  
Tang ký sinh  
Thương nhĩ tử  
Ngải diệp  
Tử tô  
Nam tinh  
Bán hạ*

nhung nai  
mai rùa  
hột sen  
củ gấu hay củ cú  
xương bồ  
bạc hà  
hoắc hương  
củ nghệ  
vị thuốc  
chùm gởi trên cây dâu  
cỏ ké  
lá ngải cứu  
tử tô hay tía tô  
củ ráy  
bán hạ

*Hóa hặng*

*Bạch  
Bố  
Ty  
Nhự  
Ma bì  
Sĩ bì*

lụa  
vải  
tơ  
bông  
chỉ gai  
vỏ đay

<i>Tịch</i>	chiếu (ở thôn An-tịch).
<i>Tầm bì</i>	?
<i>Bình lang</i>	hột cau
<i>Thanh do diêm</i>	muối thanh do
<i>Hàm</i>	mắm
<i>Càn hà</i>	tôm khô
<i>Mễ</i>	gạo
[33b] <i>Càn lệ ngư</i>	(?)
<i>Yến oa</i>	yến sào hay ở chim yến
<i>Hồ da tử *</i>	con đươn

*Loại cầm*

<i>Thủy kê</i>	gà nước
<i>Tiềm áp</i>	vịt xiêm
<i>Hải nga</i>	ngỗng biển
<i>Khổng tước</i>	con công
<i>Già tước</i>	chim mia
<i>Gia thước</i>	chim khách
<i>Chi thước</i>	(?)
<i>Ngưu thước</i>	chim cưỡng
<i>Gia hạp</i>	bồ câu hay chim nhà
<i>Thồ hạp</i>	cu đất
<i>Thanh hạp</i>	cu xanh
<i>Yến</i>	chim yến
<i>Nhạn</i>	chim nhạn
<i>Phù</i>	vịt nước
<i>Áu</i>	chim áu

---

\* Hồ-da-tử đã có nói trong mục thổ-sản tỉnh Định-Tường.



*Điều*

*Lộ*

*Hoàng oanh*

*Áp thuần*

*Lô từ*

*Ty bô*

*Phong thổ*

*Báo triều*

*Lão ông*

*Thốc thu*

*Bằng kiều*

chim

cò

chim vàng anh

chim cú

chuồng chuộc

(?)

(?)

chim bìm bịp

chim ông già

chim sói đầu

(?)

*Loại thú*

*Tượng*

*Hồ*

*Mé*

*Lộc*

*Sơn ngưu*

*Trư*

*Hồ*

*Thát*

*Hầu*

con voi

» cọp

» nai

» hươu

» trâu rừng

» heo

» chồn

» rái

» khỉ

*Loại cá*

*Hoa lê ngư*

*Thu ngư*

*Quá sơn ngư*

*Cốc ngư*

*Điệp ngư*

cá tràu hay cá lóc

cá thu

cá rô

cá trê

cá bươm

<i>Di ngư</i>	cá dầy
<i>Mạn lệ ngư</i>	cá chình
<i>Úc ngư</i>	cá ức
<i>Hoàng thiện</i>	con lươn
<i>Ngạc ngư</i>	cá sấu
<i>Mai ngư</i>	cá mai
[34a] <i>Đao ngư</i>	cá dao
<i>Sa ngư</i>	cá nhám
<i>Kê tì ngư</i>	(?)
<i>Lý ngư</i>	cá gáy (chép)
<i>Lư ngư</i>	cá vược
<i>Điểu ngư</i>	(?)
<i>Lăng ngư</i>	cá lăng
<i>Lô hoa ngư</i>	cá bóng lau
<i>Soát ngư</i>	(?)
<i>Ban tai ngư</i>	cá má rắn
<i>Vấn ngư</i>	(?)
<i>Mạn xà ngư</i>	(?)
<i>Thổ diện ngư</i>	(?)
<i>Ngân tai ngư</i>	cá bạc má
<i>Phạn ngư</i>	cá cơm
<i>Lão ông ngư</i>	cá ông già
<i>Hải mã</i>	cá ngựa
<i>Thốc ngư</i>	(?)
<i>Xích hà</i>	tôm đỏ
<i>Ngân hà</i>	tôm bạc
<i>Hồ hà</i>	tôm hùm
<i>Thanh hà</i>	tôm xanh
<i>Lạch hà</i>	tôm trắng

*Thiết hà*  
*Thổ hà*

tôm đen  
tôm đất

*Loài có mai*

*Sơn qui*  
*Trạch qui*  
*Thủy qui*  
*Chủ*

rùa núi  
rùa đồng  
rùa nước  
rùa ở biển lớn hơn  
các thứ rùa kia.

*Biết*  
*Phong biết*  
*Hải biết*  
*Hải giải*  
*Hậu (hay ốc)*  
*Bành kỳ*  
*Mẽ loa*  
*Hạp*  
*Điền loa*  
*Bạn*  
*Ngao*  
*Tượng nhĩ loa*  
*Huyết ngao*

con trạnh  
con ba ba  
trạnh biển hay con vịch  
của biển  
con sam  
con ghe  
ốc gạo  
sò  
ốc loa ở ruộng  
con trai  
ốc ngao  
ốc tai voi  
sò huyết











米螺	蚌	田螺	蚌	象耳螺	血螯
蛤	田螺	蚌	螯	象耳螺	血螯
海鼈	海蟹	田蟹	鱖	螭	螭
海鼈	海蟹	田蟹	鱖	螭	螭
介蟲	山龜	澤龜	水龜	蟬	鼈
介蟲	山龜	澤龜	水龜	蟬	鼈
白蝦	鉄河	土蝦			
白蝦	鉄河	土蝦			
海馬	禿魚	赤蝦	銀蝦	虎蝦	青蝦
海馬	禿魚	赤蝦	銀蝦	虎蝦	青蝦
鯢蛇魚	兔面魚	銀腮魚	飯魚	老翁魚	
鯢蛇魚	兔面魚	銀腮魚	飯魚	老翁魚	
鮫魚	蘆花魚	刷魚	斑腮魚	紋魚	幹魚
鮫魚	蘆花魚	刷魚	斑腮魚	紋魚	幹魚
刀魚	鯊魚	鷄脾魚	鯉魚	鱸魚	香魚
刀魚	鯊魚	鷄脾魚	鯉魚	鱸魚	香魚



乾鯨魚 燕窩 胡椒子

禽 水雞 暹鴨 海鷺 孔雀 燕雀

嘉鵲 鳩鵲 牛鵲 家鴿 土鴿 青鴿 燕

雁 鳧 鷗 鳥 鷺 黃鸝 鷓鴣 鷓鴣

鷓鴣 鸚鵡 報潮 老翁 禿鷲 鵬泉

獸 象 虎 麋 鹿 山牛 猪 狐 獺 猴

魚 花鰲魚 鰲魚 過山魚 再魚 蝶魚

鯨魚 鱧鱸魚 郁黃鱉魚 鯢魚 枚魚

木

南梅

水柳

葵木

鉄木

藤

水藤

澤藤

葉

鹿茸

龜板

蓮子

香附

菖蒲

薄荷

藿香

鬱金

蘆薈

桑寄生

蒼耳

艾葉

紫蘇

南星

半夏

貨

帛

布

絲

絮

麻皮

桑皮

席

出安  
席村

鞞皮

栲

椰葉

青由藍

鹹

乾蝦

米

菓 波羅密 橘 橙 柚 南珍 出美 籠處 佛椹

佛頭梨 羊桃 土李 石榴 山榴 無花果

合歡豆 椰 椽 芭蕉 木瓜 臭梨 酸杧

檳榔 南梅子

花 蘭 菊 葵 蓮 薔薇 夾竹桃 茉莉

黃木筆 青木筆 野牡丹 木槿 金鳳

蝴蝶 鷄冠

草 蒲 蘆 管 茅 竹 斑竹刺竹 寔心竹

黃菽 一名玉蜀 白菽 芝麻 黑麻 黃梁 蕙苡

豆 黃豆 黑豆 綠豆 扁豆 箸豆 刀豆

猪牙豆 香袋豆

芋 甘芋 蠟芋 赤芋 慈芋 水芋 虎芋

白芋 紫芋 薯蕷 牙薯 番薯

瓜 冬瓜 西瓜 金瓜 黃瓜 胡瓜 赤瓜

絲瓜 苦瓜 虎瓜

菜 薑 葱 薤 蘿蔔 苜蓿 葵

烈女 黎氏富永平人年十八嫁于范文道生一女  
道病没年纔二十抱孩守節不肯改嫁明命十一年旌

連民性 永平人清人之女年十九許嫁于朱德  
誠未成婚而誠死氏往受服送終三年守制後豪  
富者屢求婚堅不肯改節紹治六年旌

土產

穀 類有糯米稔冬粟烏介粟香蘇糯蠟糯炭糯

潘文議 永治人中興初從戎有功官至該奇歸  
仁之戰死于陣贈掌奇列祀平定功臣廟

武文思 保佑人中興初從戎有功歷官該奇歸  
仁之役與賊戰死於陣贈掌奇列祀平定功臣廟

阮文正 保佑人中興初從戎累立戰功官至先  
鋒左校該奇歸仁之戰陣亡贈掌奇列祀<sup>平定</sup>功臣廟

鄧文鳳 保佑人中興初官該奇歷從行陣累著  
戰功歸仁之戰陣亡贈掌奇列祀平定功臣廟

阮文存 永平人中興初歷從戎統管邊兵屯卒  
贈上護軍統制

阮文褚 惟明人中興初從戎有功官至明武衛  
尉卒酉歸仁之戰死于陣贈掌奇列祀平定功臣廟

阮文使 保佑人中興初從戎有軍功官至神功  
衛尉歸仁之戰陣沒贈掌奇列祀平定功臣廟

阮文科 永平人中興初從戎有軍功官至振鐸  
衛該奇歸仁之戰陣亡贈掌奇列祀平定功臣廟

譜勒名武功碑紹治初充南圻經略病卒于行朝  
廷深惜之厚加贈卹

阮文仲 保佐人武弁出身歷從戎伍勦平土匪  
收復藩安累著勞績歷官至莅軍都統府掌府事  
領定邊總督封弘忠伯

阮文幸 永平人中興初歷從戎茂著功績歷官  
設奇明命九年經略乂安邊務病卒于行追贈護  
軍統制



王原嘉定城副總鎮明命六年以老致事卒嗣德  
三年列祀中興功臣廟

潘文趙 保安人中興初應義歷從行陣積有功

勞官至前營都統制嘉隆二年病卒尋列祀中興  
功臣廟

黎文德 保佑人嘉隆癸酉科舉人有治事才明  
今年間歷教朝郡官至協辦大學士領禮部尚書  
封恩光子北勦逆雲南平蠻匪功績軍功輝耀宦

寺觀

奉贈掌府郡公列祀顯忠中興功臣二廟明命初  
 從祀世廟安會村民思其功立祠祀之稔著靈應  
 彌陀寺 在永平縣地和尚黃德會所建碧珍洲  
 前水道迴繞庵院清幽俗名仙洲寺又名蘇洲寺  
 蓋取其勝蹟也

本朝人物

張進寶 保安人龍興初從駕討賊茂著戰功官

朱國公祠 在永平縣地公姓朱福氏名敬初為  
 龍湖營留守及偽西起變公進兵富安討賊及召  
 還嘉定病卒追贈左府國公明命三年加贈扶正  
 中等神列祀會同廟長春村民感其功德立祠祀  
 之祈禱稔應

朱郡公祠 在永治縣地公姓朱名文接富安同  
 春人中興初起義討賊追隨羈勒八邊借援兵還  
 嘉定與賊戰于斌沔江跳過賊船為賊槩所傷而

茶榮市 在茶榮縣治所永長村地舖舍聯絡商  
 船聚會稱海陬一大湊集

祠廟

社稷壇 在省城之西永平縣地本朝明命十七年

先農壇 在省城之東永平縣地本朝明命十七年

山川壇 未建  
 文廟 未建

會同廟 在省城之東永平縣地本朝明命十七年

城隍廟 在省城之南永平縣地本朝紹治二年

興盛市 在保安縣興盛村地

興讓市 在保安縣興讓村地

安平東市 在保安縣安平東村地

永德市 在保安縣美仁村地

善美市 在遵義縣善美村地 茶溫江之東岸市

肆稠密華人唐人高蠻湊集之地

廣野市 在遵義縣廣野村地 舊牧野冊樂化府

舊荏所

艘接續國初調遣朱福和與西賊戰殉節處

仙水市 在保佐縣村市肆稠密江船湊集

會安市 在惟明縣會安村地

安德市 一名美籠市在保佐縣治所安德村地

舖舍聯絡商賈湊集團椰林立菓寔繁碩故有美籠椰之名

良佃市 在保佐縣良佃村地

平和市 在保安縣平和村地

平山市 在永平縣平山村市肆稠密商賈多聚焉

新美東市 在永平縣新美東村地斌沕江岸市

肆稠密昔永平縣治所

安寧市 在永平縣安寧村地市肆稠密漢人唐人高壘聚集之地

秦慶市 在永平縣治所秦慶村地

新定市 在永治縣新定村地

波越市 在新明縣治所福幸村地舖舍聯絡

永福江站 在永平縣新福村地東至定祥省定  
 安江站四十里西至永佳江站村地四十一里  
 永佳江站 在永平縣永佳村地西至安江省江  
 東江站四十五里

## 市店

龍湖市 在永平縣龍鳳村地本朝 肅尊壬子  
 八年建二面臨江廂舍蟬聯百貨湊集連亘五里  
 舟楫通津神光鄉亭絃歌闐熱是為大鋪市



口湊會為一壑洲汛口廣一百四十丈潮深二丈  
 汝深一丈六尺口外多暗沙汛守在保安縣界紹  
 治二年增設一堡在螯洲周七丈五尺高四丈五  
 尺彬崑汛口廣一百三十丈潮深二丈二尺汝深  
 一丈一尺口外亦多暗沙汛所在彬崑港又于水  
 柳洲增設一堡周七丈五尺高四尺五寸自二汛  
 達省城水程十四個辰刻

驛站

百五十丈潮深二丈七尺汐深一丈七尺口外多有暗沙本朝嘉隆初汛守在茶榮縣地紹治二年增設二堡一在鹿洲屬惟明縣地一在螯洲屬茶榮縣地土壘各周七丈二尺高四尺五寸自汛口達省城水程十二個辰刻

螯洲彬崑二汛 螯洲汛北為保安縣界螯隄洲南屬惟明縣界土洲彬崑二汛南屬惟明縣界水柳洲北屬保安縣界船洲二汛北在合龍江下流海

四百五十丈潮深二丈三尺汐深一丈五尺口外  
 多有伏沙港道屈曲本朝明命九年美清汛左邊  
 改為安定汛守所曰安泰守以平海隊兵駐防紹  
 治二年築堡于安泰治之左邊七年移築于右邊  
 又於汛口外之利洲屬茶崇縣增設堡一周二十  
 八丈二尺高四尺五寸自汛達省城水程十八箇  
 辰刻

古羗汛 左屬惟明縣右屬茶溫縣口廣二千一

省轄茶榮縣治二年改今名重修

龍湖關 在永平縣東五里本朝明命二年設關

征稅紹治二年停

善美關 在遵義縣西北偏二十二里本朝明命

十八年設官征稅紹治三年停

舍龍關 在保佐縣西北偏四十四里本朝明命

十八年設官征稅嗣德元年停

定安汛 在遵義縣界左邊夾安江永定縣界廣

## 集今廢

## 關汛

新勝廢守 在永平縣今廢

光復廢守 在茶榮縣古羗海口之西首設守所

漢夷雜居舖舍繹絡商船聚會稱為海陬一大湊

崑崙堡 在省東南大海中島上設堡周五十丈

八尺九寸高四尺三寸門二礮臺一旗臺一明命  
十七年建名青海堡原隸嘉定省二十一年改隸

古蹟

龍湖廢營 在永平縣尋祀處國初丁丑年設遺

址今存

弘鎮廢營 在遵義縣氏槽洲一名弘鎮洲己亥

中興初移龍湖營于弘鎮洲故名弘鎮營庚子年裁

威遠廢屯 在遵義縣茶溫江之東岸己亥中興

初設後改為樂化府治所今裁

堅勝廢屯 在永平縣今廢

居田園整潔稱為殷定之地

附龍洲 在保佐縣居舍龍江之次故稱附龍

青山洲 在保佐縣舍龍江中上有居民稠密

弘鎮洲 在遵義縣俗名堰晏槽又名新營洲江

流廻舍土阜高廣有靜村民居焉

靈洲在保佐縣舍龍江中浮起小洲水柳荇蔚水

路多岐相傳洲中有一湖天造水極清甘稔著靈

應允人往觀輒迷失路

湖江之護沙左右合襟灣抱洲有民居岸旁漁家  
棲住往來艇釣弄月叫歌綽有樂趣

永松洲 在永平縣碧洲之西長四里芙蓉柳楠袖  
幽雅繁舒永松村人居焉

新虬洲 在永平縣合龍江之北蜿蜒浮動於鏡  
湖中橫卧一灣翠黛柳垂掃浪行艇擁雲新虬平  
安二村家於其間迥出叢市

長洲 在永治縣龍湖江下流周三十里洲上民



丈半深二丈許水從他羅丹南流十六里與大江  
合襟而歸海昔有光復守今廢漢書雜處商船聚  
會海陬一大湊集

芥盛池 在遵義縣東偏二十九里後江下流之  
東岸東三十三里運柵子冊水淺流細四里至平  
羅冊通浪滄池入龍湖江

碧珍洲 在永平縣之東周十二里樹色蒼翠水  
光玲瓏如碧玉然又居八津言八方之通津也為龍

逕羅壁三泐歷茶起沙孤二小泐抵壘勝三岐東  
岐五十五里至斌泐泐匯龍湖江西岐四十二里  
達省城一名斜温江已酉中興初置壘屯道於江  
口卽此

安泰泐 在道義縣東南偏五十六里後江下流

之東泐廣六丈深二尺半有定安汛守所馮漢夷  
雜處

柵櫟泐 在茶榮縣治東古鞏汛之西岸泐廣六

新園沱 在惟明縣西十四里龍湖江之東岸直  
 流從大江南下東二里許分三岐一東流十五里  
 與多禾沱會又折西北六里遷新盛沱又五里入  
 清水沱與合龍沱合流一南轉十八里遷新佃村  
 分三岐一順流而下十五里遷平澤沱入古羶江  
 又折西北十三里遷新春沱入合龍江  
 茶溫沱 東岸為蓬義縣界西岸為永平縣界後  
 江下流之東岸沱倉七丈深三丈半東三十八里

折二十二里逕嘉慶沱三岐又南下古鬆海口南  
 岐一里逕波越市又射而南十六里逕清忠沱八  
 龍湖江又轉而東二十二里逕犁頭小江東下轉  
 南逕清水沱達彬崑海口

清忠沱 在新明縣西南七里龍湖江之東岸東  
 十六里逕嘉慶村三岐一北轉三十里逕安永沱  
 八舍龍江一東轉二十二里至清水沱亦與舍龍  
 江合流其直流從大江南下十九里至新園沱

十里八大江東下波涑海口

周秦沱 在保安縣北二十二里波涑江下流之  
西岸沱廣二丈深一丈西流轉南九里半至三岐  
水屬縣轄周秦村地東岐四十五里出周平沱廣  
二丈深一丈南下波涑海口南岐四十五里出美  
思沱廣二丈半深一丈半亦注波涑海口

安永沱 在新明縣西十五里舍龍江之西岸沱  
廣十二丈半深七丈西岐十里逕欄晒沱南流轉

美籠沱 在保德縣舍龍江之東岸沱廣九丈深  
 十一尺東三里北岸徑行津市南岸邊美籠市又  
 五里東出福盛沱南下波涑海口

波羅沱 在保安縣西二十里舍龍江下流之東  
 岸沱廣二丈六尺深八尺沱口前浮起螺洲南下  
 九里至山篤沱注螯洲海口

永德沱 在保安縣東北十四里舍龍下流之東  
 岸沱廣四丈深一尺水從同春富美二村東北流

水從大江南下二里至岐水北通富山沱二十五  
 里逕平定村市又四里餘出芹苳下口注螿洲海口  
 仙水沱 在保佐縣西北偏二十二里舍龍江之  
 東岸沱廣二丈深五丈水分二派南派澄清北派  
 泥濁如涇渭之判味皆甘美淪茗香佳浴身潤澤  
 故以仙名沱口外大江多鱔魚有大如船甚擗惡  
 昔土人常於口外樹椿柵以防之今暴鱔無復為  
 害

湖大江南下古楚海口東南岐一里半出平鳳沱  
下口注螯洲海口

三沱 在永平縣一石上樁沱一名中樁沱一名  
下樁沱上樁沱在舍龍江西岸沱廣三丈半深一  
丈窮源有田園民居沿大江南下四里半遶中樁  
沱廣一丈半深一丈五里半遶下樁沱廣一丈半  
深一丈俱是窮源各有田園民居  
芹苴沱 在永平縣東三十三里龍湖江之東岸



水與堅勝池合流其地漢土雜處築堰捕魚刈草  
為田獲利甚饒

浪滄池 在永治縣東七里龍湖江之西岸池廣  
十五丈深十四丈口前小洲草木叢雜西二十里  
許逕遵義縣界入芥盛小池通後江但狹淺每楫  
難行地尚蒸蕪未能盡墾

平鳳池 在永平東北十五里龍湖江之東岸池  
廣三丈深一丈五尺西南岐一里半至布涇出龍

也岸北舊有新勝所市肆稠密卽今永平舊縣治  
 所沱廣三丈五尺深二丈五尺西三十里逕合安  
 村丐柱二岐北岐十二里逕雙採沱屬永平縣西  
 岐五十里逕堅勝沱三岐與大江合南流十四丈  
 八安富沱甲辰中興初掌兵朱文接擊破賊兵于  
 弒沱江卽此

安富沱 在永平縣北龍湖江之西岸沱廣九丈  
 深四丈西北二里逕秦慶村三十六里至區思岐

江南岐六十里逕堅勝三岐江東逕安富浪滸二  
 沱屬永治縣地與前江匯西出茶温沱屬遵義縣  
 地與後江合流亦四通之地也

堅勝沱 在永平縣南五十里卽三採沱原堅勝  
 守所因名焉水從龍湖江來廣六丈深三丈江分  
 三岐東八十五里至弢沱沱西二十六里半至茶  
 温沱為水路交冲之要地

弢沱沱 在永治縣東南四十里龍湖江之下流

來廣五里深二十五丈巨魚大鰐常出沒焉東岸  
屬縣界西岸屬永平縣界水分三派一出前江之  
東五十九里注波涑海口一出前江之南八十四  
里注螯洲海口水常甘清風濤漾蕩有一目萬頃  
之興

新會沱 在永平縣十里許乃下船之港道也東  
岸為省轄界西岸為安江省界廣十丈深一丈五  
尺南下蓋卽三岐屬縣轄富祿村地北浙屬龍湖

村塢錯落東西或如林洞或如淵潭故名龍湖前

遠省城與前江合襟雄關天塹廣二十五丈深二

丈許東南涸流漸而繁東逕三十里半下波棋江

堅勝守三汭屬永平縣右汭南行二十六里至茶

溫汭屬遵義縣與後江合流左汭東行八十五里半至

斌沕新勝守屬永治縣後復與前江下流匯而前注古

羗海口

舍龍江 在保佑縣北偏四十四里水從大巡江

南流西岸為安江省界東岸為永隆省界暹鎮夷  
道出巴志海口灌溉田間色涵洲渚為水國之利  
大迤江 在永平縣北六里水出前江東注下其  
地舊有迤司故名江廣九里深十五丈南暹省城  
前西通沙淘江東注螿洲波沫二海口沿江多水  
柳北岸為定祥詩翰江乃水驛暹由交接之處  
龍湖江 在永平縣東五里水從大迤江來者屈  
曲去者盤桓橫者隙繞聚者澄凝四辰甘美洲渚

分二派一逕沱涑下江一百八里南注于波涑海  
口一逕定祥省界為致祥江達于大小海口抱洲  
懷渚八繪分岐多與下江穿貫俯視省轄如星宿  
海江湖地非舟楫不能通故其民皆善水本朝

明命十七年鑄九鼎取其象形勒于玄鼎嗣德三  
年列為大江登秩祀典

後江 在永平縣南五十二里水從安江省朱篤  
江逕東川縣北至茶溫港是安江永隆二省界轉

收所獲金帛進納

前江 在永平縣西北六里從安江省沙潯江徑  
 永平縣新會村是安江永隆分界處又三十四里  
 逕大巡江逕歷沱涑美潞南出大小海口是為大  
 江正派又於大巡江分三歧一逕省城之東為龍  
 城大江逕一百三十六里南注古鬆海口一逕富  
 順村西東四十里為舍龍大江又逕一百二十三  
 里南注彬崑螯洲二海口一逕舍龍江古岸而下



曰崑崙洋往西洋者必待順風七晝夜始得過故  
 舟人為諺曰上怕七卅下怕崑崙針迷船失人船  
 莫存云本朝 顯尊壬午十七年海匪安烈船八  
 船投泊崑崙島酋長蘇喇伽施等五人分為五班  
 其党二百人餘結立寨柵貨寶山積四面各置火  
 砲屠藏餅饌邊鎮守張福攀募閩娑十五人密令  
 詐降乘夜放火烧其寨刺殺一班二班於獲五班  
 其三班四班望洋竄去報至攀即遣兵船出島盡

指日東行二日可到門自古羗海口駛船一日夜  
 可到明命十九年以前屬嘉定管轄二十年以後  
 屬永隆管轄島上有田可藝穀蓋土產牛馬山無  
 虎豹有安海村居焉其民東東為清海隊居守其地  
 不他往藏採燕窩象耳螺玳瑁海鼈沙藤以納島  
 中多肥草庚戌中興初常牧官馬於此按明志賓  
 童龍國與占城接壤國有崑崙山屹然大海中與  
 占城及東西竺昇峙相望其山方廣而高其海則

嘉隆年額產丁三萬七千餘人今二萬八千三百  
二十三人

田賦

田土十三萬九千九百三十二畝額徵稅粟九萬  
五千四百七十九斛稅錢十一萬九千四百十六  
緡稅銀一千四百六十兩

山川

崑崙島 嘉定通志在東海中自芹蔴港放洋

樂化府城 周六十四丈高五尺四寸門二在道

義縣安聲村地本朝明命四年設于善美村地十

六年移廣野村紹治元年移今治土築

茶榮縣城 周五六丈高五尺四寸門二在永長村地本朝明命四年設于清瀝村地

紹治元年移

今治土築

永隆省城學舍

在省城之西永平縣地明命七年建于城之東十四年移今所

諸縣學

未建

永治縣治 周六十丈竹籬在安富村地明命十  
二年設十六年又移于村之南

弘治府治 周五十七丈竹籬在保佑縣安德村  
地原保安縣治明命十六年設改今府名嗣德元  
年重修

新明縣治 周六十四丈竹籬原設新安縣治在  
波越處福幸村地明命四年改為弘安府治嗣德  
四年省弘安府仍設為新明縣治

壬子初為龍湖營治所在弓敏處即今定祥省建  
 豐縣安平東村地丁丑年尋遷於龍袍處即今龍  
 湖村龍安邑已亥中興初遷於民穆洲庚子年復  
 移龍湖村舊所嘉隆十二年移於今所土築城四  
 角尖稜如梅花狀

定遠府治 周五十六丈竹籬在永平縣長春村  
 地嘉隆十二年設于合安新美東二村地明命十  
 四年移今治

城池

圍裙膜拜貴尊信佛教死則延僧火葬字畫由僧  
 學習遠年八月二十九日三十日初一等日具殺  
 饌享家先謂之節日自改土歸流衣服器用稍從  
 漢風惟字畫喪祭節日未能釐正

永隆省城 周一百丈高一丈廣二丈五尺濠濶

六丈深四尺郭脚周七百二十丈門五

東南門西  
 南門東門

西門 跨濠橋五在永平縣龍湖新佳二村地本朝  
 北門

# 風俗

XCI

人性耐暑好食鹹味服食器用文質兼備婚祭喪  
葬律禮興行士表詩書民好商賣農漁各因其自  
然之利用力少而獲利多地廣食饒鮮知畜積人  
多善水又善捕虎釣鰐百工技藝尚未精巧君子  
尚禮義重名節小民遊手浮浪奢侈罔忘崇佛信  
巫多重女神墓祭多延僧祭薦社祭必取春祈秋  
報之義士談常雜唐人高蛮之音土俗半頭衣幅



起冬雷常聞暴風多自南來惡霧或由地起土疏  
 而膩最為肥饒水濁而甘可資灌溉江津海岸水  
 柳成行四序著青柯葉不改草木之開花結菓不  
 辨春秋澤田之刈草插秧不煩耜耒川澤流通不  
 畜嵐瘴惟地濕熱蒸多得瘋病水潮惟八九月最  
 大而水頭水尾香潮名稱各別潮長為水頭消為水  
尾朝潮未落夕潮乘  
 之香潮為農候則六月秧八月稼正月穫秧一斛得粟  
 三百斛甚為肥沃

舍蟬聯真形勝之要地都會之名區隣安江以壯  
 其藩籬統定祥而為之晉轄襟長江而遠郭列大  
 江以為池前後二江雄誇天塹崑崙一島屹鎮海  
 疆沃野千里有肥田茂宅之資水路多岐有窮壑  
 迷津之險海汛凡四  
定安古縣  
彬定整洲  
 洲渚縈田闕鎖海  
 門號為重險

氣候

天氣常燠無颶風無苦雨無嚴寒無酷暑赤雲常

定遠府永治縣界九里南至遵義縣界二十三里  
北至弘治府惟明縣江界七里原茶榮府地明命  
六年改置今縣名隸府統轄十六年又以永治縣  
漢民二十村改為茶平榮治二總隸之領總六社  
村七十

形勢

左龍湖右魚溝背長江臨新渠擁碧珍在之護沙  
振源頭之活水環以永城龍湖諸市舟楫鱗集庸

遵美縣 東西距一百五里南北距三十里東至  
 古羶海口三十六里西至安江省雲洲界六十九  
 里南至安江省弓徽沱八里北至茶榮縣界二十  
 二里原弒沱府明命六年改置今縣名為府兼理  
 十六年又以永治縣漢民十一村隨之領總五社  
 村帮七十六

茶榮縣 在府治北四十五里東西距八十四  
 里南北距三十里東至古羶海口七十五里西至

至安江省雲洲界六十九里南至安江省弓微池  
 八里北至安定府永平縣界八十二里原真臘茶  
 榮斌沕二府之地國初開拓臘人以二府地內屬  
 中興初藩日阮文存專管轄土民置威遠屯明命  
 六年改斌沕府為遵美縣茶榮府為茶榮縣置今  
 府名隸嘉定城十三年分轄改隸永隆省兼理遵  
 美縣統轄茶榮縣允領縣一總十社村一百四十  
 六

北距二十二里東至南四十六里西至新明縣界  
 八里南至樂化府茶榮縣江界十二里北至保佑  
 保安二縣界十里原新明縣地明命十八年析置  
 今縣者隸弘安府統轄嗣德四年省弘安府改隸  
 新明并攝允頤總五社村三十四其縣治在福建  
 村今廢

樂化府 在省城南一百三十六里東西距一百  
 五里南北距九十里東至古羶海口三十六里西

府永平縣界二十三里南至定遠府永治縣界十  
 四里北至保佐縣界十三里原新安縣地嘉隆七  
 年分為新明總隸新安縣明命四年升為縣又分  
 其地為十一總隸弘安府十八年摘五總隸惟明  
 縣允領總六社村邦四十一嗣德四年省弘安府  
 其惟明縣由縣員併攝隸弘治府統轄允領縣二  
 總十一社村邦七十五

惟明縣 在府治東四十里東西距五十四里南

保佐縣界二十二里南至惟明縣十二里北至定  
 祥省建和縣界十六里原新安總地嘉隆七年改  
 為保安總屬定遠府明命四年改置今縣名屬弘  
 安府十八年改隸今府統轄嗣德四年省縣員歸  
 府併攝允領總五村社郡二十七其縣治在今安  
 履村今廢

三十五

新明縣 在府治南十五里東西距三十四里南  
 北距二十七里東至惟明縣界十一里西至定遠



五十二

保佐縣 東西距五十二里南北距二十六里東至保安縣界十二里西至定祥省建登縣江界四十里南至新明惟明二縣界十一里北交定祥省建興縣界十五里原保安縣地明命十八年析置今縣各屬府兼理允頤總六社村邦四十二

保安縣 在府治東三十五里東西距四十三里南北距二十八里東至螯洲海口二十一里西至

安總地嘉隆七年升為縣仍分為新明保安二縣  
 明命四年升新安縣為弘安府以所領之新明保  
 安二總升為縣隸之又分新明縣為新明惟明二  
 縣分保安縣為保安保佑二縣其弘安府兼理新  
 明縣統轄惟明縣增設弘道府兼理保佑縣統轄  
 保安縣紹治四年改弘道為弘治府嗣德四年省  
 弘安府其弘治府仍兼理保佑縣併攝保安縣統  
 轄新明惟明二縣凡領縣四總二十二社村郡二百

十三里北至弘治府新明縣界十八里原永平縣地明命十三年析置今縣名十六年摘縣轄二總半分隸樂化府遵美茶榮二縣又改將茶榮縣土民一總隸之屬府統轄允頤總三十六村四十三

弘治府 在省城東六十五里東西距一百四十里有奇南北距五十三里東至海一百里有奇西至定祥省建登縣江四十里南至定遠府永治縣界二十五里北至定祥省建興縣界二十八里原新

永平縣 東西距四十四里南北距六十一里東  
 至永治縣界三十六里西至安江省安川縣界八  
 里南至安江省永定縣界三十里北至弘治府惟  
 明縣界三十一里舊平陽總地嘉隆七年改置今  
 縣名屬府兼理九領總八社村七十五零  
 永治縣 在府東南五十七里東西距四十一里  
 南北距五十一里東至樂化府茶榮縣界十七里西  
 至永平縣界二十三里南至樂化府遵美縣界三

界三十里北至弘治府新明縣界三十三里原水  
 真臘地本朝初拓置定遠州嘉隆七年升為府永  
 平永安新安三總升為縣歸府管轄十二年增設  
 永定縣屬焉明命四年析新安縣地為新明惟明  
 二縣別隸弘安府十三年永定永安二縣別隸安  
 江省復分永平縣地增設永治縣隸之永平縣為  
 府兼理而統轄永治縣允願縣二總十四社村一  
 百十六

江省增設永治縣隸定遠府十四年逆僕之變省  
 城失守尋復之十八年增設弘治府及保佐惟明  
 二縣嗣德四年省弘安府其惟明縣歸新明縣員  
 併攝隸弘治府保安縣歸弘治府員併攝允領府  
 三縣八

定遠府 在省城東二里許東西距七十六里南北距  
 六十二里東至弘治府惟明縣界二十八里西至  
 安江省安川縣界四十八里南至安江省安川縣

川暨江二道隸之改設鎮守協鎮參協嘉隆七年  
 改為永清鎮隸于嘉定城升定遠州為府屬總三  
 永平永安新安升為縣九年復以龍川暨江二道仍舊隸  
 河仙鎮轄十二年增設永定縣明命四年分新安  
 縣地為新安保安二縣置弘安府十三年改為永  
 隆鎮分轄曰永隆省以原屬嘉定城之樂化府遵  
 義茶榮二縣隸之置隆祥總督統永隆定祥二省  
 設市按各一以永定永安二縣及朱篤道改隸安

世尊皇帝丙子十九年高祖國王匿源獻尋表校策

二府之地改從定遠州丁丑高祖國亂匿導奔河

仙鄭天錫為之奏請冊立匿導獻尋楓龍之地復

移龍湖營於尋袍處今龍湖村地又於沙泊設東口道前

江設新洲道後江設朱篤道均隸龍湖營甲午兵

變西賊躡蹂者累年世祖高皇帝於己亥二年

欽定朱地圖載補龍湖營地界為弘鎮營庚子年

改為永鎮營設留守該簿記錄戎申以河仙之龍



百九十二里

分野

天文與鬼分野鶉首之次

建置沿革

LXXIV

古水真臘尋衰杖鼠之地本朝初經理南服置定  
祥一府募民以居又立庄寨蔓梅伴有統屬

肅宗皇帝壬子七年以嘉定地勢廣漠於藩鎮營之

南分其地置定遠卅置龍湖營仍隸嘉定府

大南一統志卷十四

永隆省

東西距二百五里南距一百十九里許東至海  
 夾定祥省界一百七十一里西安江省前江界三  
 十四里南至安江省後江界九十九里北至定祥  
 省前江界二十里東南至海一百六十里西南至  
 安江省界五十三里東北至定祥省界二十八里  
 西北至定祥省界十一里自省治北進京一千九

魚 烏鮫魚 花鯪魚 過山魚 鱈魚 鱧

蝦 田鰲 烏鯪魚 常年和買述納

介蟲 龜 鼈 烏蛇 朱螺

出建登 縣為佳

香螺

槌

栳

權

胡椒

有虫生樹表名胡椒子出建和縣林分常年冬月採取上進

竹

刺竹

青竹

寔心竹

斑竹

出建登縣班小西疏如散花

藤

澤藤

四縣皆有之惟建興建和二縣最多遠

和買遠約

葉

藿香

紫蘇

香附

蒼耳

生姜

香薷

貨

帛

布

縐紗

南梅

油草葦

煙葉

葛

酒

出葛印為佳

禽

雞

鴨

鶩

鷺

水鷄

獸

象

虎

山馬

麋

鹿

野猪

狐

類頗多惟柳蕉最佳無花房葉自樹中挺出其葉

碩大甘香異於他蕉 巴蕉密 石榴 柑橘

椰 椰 野榴

菜 葱 大蒜 小蒜 芥 韭 胡荽

花 萬年菊 水蓮 陸蓮 野牡丹 菊

茉莉 鷄冠

草 蒲 葦

木 巴羅木 南梅 百皮木 水柳 桑 桐

土產

既民料 建登人民一日途間獨行有土民名膠  
與之遇通奸氏守貞以死不為強暴汚紹治五年旌

穀

稅稻糯稻黃菽野稻俗名鬼穀者建登縣多  
有之產林茂年旺處九十等月黃熟可食土

人取之以

資食用

豆芋

白豆黑豆黃豆合歡豆  
青豆番薯薯穀白芋

瓜菓

西瓜 黃瓜 葫瓜 白冬瓜 苦瓜

鼠瓜

絲瓜 蘿蔔 大椽 小椽 芭蕉其

又安鎮守八年充南定經略大使歷陞都統制仍  
 願又安如故俄出為河寧總督召還陞署左軍都  
 統府掌事封長能伯嗣德三年補祀中興功臣廟  
 黎文瑞 建興人中興初投軍授象軍該隊歷從  
 征討積有功勞陞為象術術尉明命十五年派往  
 甘露捕務費勇爭先生獲遣將殺遣遣兵以軍功  
 陞掌奇封通剛男

烈女

阮懷琮 建和人 有文學 試中補府 禮生 遷虎威  
 營 參論 從懷國公武性 留平定城下 逃來京 俄出  
 為平定 又安二鎮 叶鎮 陞刑部左參知 領北城刑  
 阮文孝 建興人 中興初 從懷國公武性 起義兵  
 歷官 該奇長支 從性守平定 與賊戰于城東門 賊  
 破 傷足 為賊所虜 復乘間奔我軍 歷陞後軍副將  
 率兵取北城 領提攻出 為南定鎮 守為人 謙和  
 郡 甚有聲 績明命七年 陞神策左營副都統 制



## 功臣二廟

阮文書 建豐人慷慨有氣節初招募勇從尊室  
會討賊累官後軍副將欽差掌奇從征尸耐為賊  
礮而死贈掌奇列祀中興功臣廟

張文晃 建登人有望閣功官至勇衛從征歸仁  
降卒贈掌奇列祀顯忠中興功臣二廟

鄧文諒 建興人有望閣功歷官掌奇甲辰從回  
嘉定與賊戰于巴涿死之列祀顯忠中興二廟

行鎮留守調右軍副將陞掌軍奇嘉隆十一年按  
 守光化防禦暹兵明命二年病老請休終于家  
 段景唐 建豐人有望閣功累官統兵該奇右軍  
 副中支遷長支左支遷鋒後衛尉乙卯夏大兵援  
 延慶唐與賊戰于氏儀山陣沒贈掌奇列祀顯忠  
 中興功臣二廟  
 黃文賜 建和人有望閣功官至共武衛正衛從  
 歸仁與賊戰于石谷陣亡贈掌奇列祀顯忠中興

奎先命璘回堅江收兵會美湫與賊戰于橙江克  
 之從駕還嘉定掌石水奇尋陞掌奇卒贈少保郡公  
 范文安 建和人中興初從軍官于雄鋒術術尉  
 從懷國公武守平定城病卒贈掌奇列祀昭忠忠  
 節功臣祠廟同縣人阮鳳交官至教武術術尉從  
 守平定與賊戰陣亡亦贈掌奇列祀諸相廟  
 莫文蘇 建和人初從懷國公武性起兵攻賊以  
 軍功累遷前軍支前支後軍副將軍虎威術術尉

蔡文勻 建興人勇敢善戰有望閣功從田嘉定  
所向有功歷官平西都督掌前軍郡公後與賊戰  
敗績愧憤自殺

胡文璘 建登人初官該奇與調遣楊文澄會兵  
擊賊龍湖又從杜清仁攻真臘臘平留璘保護既  
而西賊入寇嘉定乘輿外幸璘收集餘眾攻賊于  
龍湖破之尋遷掌奇管領廣南兵討賊及賊復入  
寇我軍失利璘從爐越路奔暹從駕丁未帝將回

阮黃德 建興人原姓黃後賜姓阮勇力絕倫稱  
 虎將中興初追隨羈勒備嘗艱險初為西賊所虜  
 後乘間如暹從駕會 世祖回銜嘉定德乃自選  
 回帝見甚歡授中營監軍掌奇以功遷右軍平西  
 將軍辛丑屯兵柿野與賊將陳光耀相持及耀遁  
 仍鎮平定賜爵郡公代阮文誠總鎮北城尋還鎮  
 嘉定以壽終贈太傅列祀中興功臣廟又從祀世  
 廟封建昌郡公

捐資構造佛寺四圍蓮花田合頗為佳勝

寶林寺 在建興縣富會村地嘉隆二年村婦阮

氏連捐資創造

天福寺 在建和縣美化村地嘉隆二年村人班

文善捐資創一座五屋景致頗佳今香火不絕

會寶會館 在建和縣美政村地嘉隆十八年富

會村人阮玉講等構造中奉闕聖帝君

本朝人物

年建

寺觀

靈鷲寺 在建興縣威富社地其寺最古頗為名

勝本朝嘉隆十年 御賜廟名龍源寺十一年寺

僧募立籍外民丁十人為寺夫免其兵徭紹治元年改今名

靈峯寺 一名城寺在建興縣新合村地昔臘人築土基一所頗高廣下多土磚前間村人奉文心

會同廟 在省城之東建和縣美政村地祀境內  
陰陽五中下三等諸尊神廟制正堂三間前堂五  
間本朝嘉隆七年建嗣德三年重修

城隍廟 在省城西建興縣平造村地祀境內城  
隍之神廟制前堂三間本朝紹治二年建嗣德二  
年重修

龍王廟 在建和縣東小海口之南慈靈村地祀  
南海龍王之神廟制堂一間二廈本朝明命十六



社稷壇 在省城之西建興縣平造村地北向祀  
 本省社稷之神壇制第一城周十六丈九尺高二  
 尺五寸第二城周四十丈四尺高一尺三寸本朝  
 明命十四年建

先農壇 在省城之東建興縣調和村地南向祀  
 先農之神壇制周十四丈四尺高二尺七寸十三  
 年建籍田三畝神倉收穀在東北隅

山一壇未建

瓜阜橋 在建興縣橋長四丈俗名老領橋

趙阜橋 在建興縣橋長四丈五尺

星阜橋 在建興縣橋長四丈

美良橋 在建登縣橋長十七丈俗名弓鮑橋

美隆橋 在建興縣橋長五丈俗名澀廟橋

弓半下橋 在建興縣橋長六丈

弓瓢橋 在建興縣橋長七丈五尺

二六 祠廟

會山市

在建登縣

津梁

美湫橋

在建興縣橋長十五丈西隔三里許有

俗名弓昂橋長七丈又西一里許有名寺津長六

丈五尺

名秉橋

在建興縣橋長八丈

聖梯橋

在建興縣橋長六丈

安德橋

在建興縣橋長六丈

禮阜市 在建和縣市頭有橋長六尺

奇婚市 在建和縣東里許有米市北相近有梁

市七里許有文市八里許有生市

安平市 在建和縣俗名弓敏市店舍稠密多染

家富戶積棧橫轉賣柴棍商人多造船為行商高

壘之賈

美貴市 在建登縣

和山市 在建登縣

興利市 在建興縣北俗名虬澳市在安定村之  
 南店舍鱗比市臨大江往來人每艘船待潮故江  
 多小舟販賣食物云

葛阜市 在建興縣民家多煮酒為紫南折美酒  
 多出此云

茶津市 在建興縣俗名行杓市

底網市 在建和縣民惟漁藝故名

建定市 在建興縣市頭有府治

廣寺洋江船舫往來如織繁在喧鬧為大都  
會自西山寇亂經為戰場焚燬殆盡戊申中興以  
來人漸歸復雖云稠密視古猶未及半壬子年建  
葵木橋以達建定屯辛酉年圮毀不復修造今人  
渡以橫渡

良富市 俗名爭江市在建興縣店舍稠密東頭  
佛寺津皆居賣穀米之家故索米船多集於此亦  
稱大市

定新江站 在建興縣仁義村東至嘉秀江站二十四里有奇西至定和江站二十四里有奇

定和江站 在建和縣仁厚村西至定安江站三十四里有奇

定安江站 在建和縣富會村西至永隆省永福江站四十里有奇

市店

美湫市 在建興縣俗名大舖市瓦屋雕甍高亭

德九年重修

巴涑汛 在建和縣東七十六里許口廣二里許  
潮深二十六尺汝深二十一尺東北有洲名船洲  
長四里廣二里狀如虎伏東南有築洲長一里許  
廣六十九丈去處岑叢船舫少住焉汛上有順福  
屯周三十二丈八尺高四尺五寸門二級治二年  
土築

驛站



八里廣二里樹木參差狀如羊行起伏港心泥濘  
 狹曲溯流十二里抵守所汛上有土堡名慈靈屯  
 周六十丈高五尺五寸門二土築明命十五年設  
 紹治三年七年重修

大海汛 在建和縣東五十八里汛口廣七里許  
 潮深二十七尺汛深二十二尺泥濘濡泮港心狹  
 曲船艘少出八馬港西日本洲上設土堡名承德  
 屯周六十六丈高五尺門二明命十五年土築嗣

種江下流十八年移今所明命二十一年土築改命名

美湫關 在建興縣明命十六年設關征稅紹治

三年停

茂登關 在建登縣明命十八年設關征稅嗣德

元年停

小海汛 在建和縣東五十五里汛口廣一里許

水潮深二十八尺汛深二十三尺口外東北有陰

沙浮孕俗名蒙洲長十里廣三里東南有貧洲長

設關征稅二十一年土築紹治三年闕停

父安堡 在建興縣迤雄堡之下通平堡之上堡  
 設三屯中屯周六十一丈四尺高六尺左屯周二  
 十六丈高六尺右屯周十七丈高八尺紹治二年  
 設土築嗣德三年裁

鎮原堡 在建興縣西二百二里永威村地左右  
 二堡左堡周五十四丈門二左堡周四十九丈高  
 四尺門二嘉隆初名柷哥明守後改柷原守在八

初設道守在篤萬上下後移今祈明命十八年設  
關征税嗣德元年裁

通平堡 在建安縣西二百二十六里柳江之東

周五十九丈高四尺門二本朝嘉隆初設在永威  
村地十八年移今祈明命二十一年土築紹治元  
年又增以長壘一長八十丈高五尺

宣威堡 在建興縣西一百四十三里宣威村地  
周五十八丈高四尺門二嘉隆初設明命十八年

美莊廢堡 在建登縣本朝中興初前軍尊室會  
 築堡以拒西賊後廢今因首壘修為縣治又和山  
 村亦有一堡今廢遺址猶存

查江廢堡 在建興縣查江北岸本朝戊申中興  
 初築壘以拒西賊遺址今存

關汛

雄禦堡 在建登縣西九十一里合恩港之東周  
 三十六丈二尺高四尺門二紹治二年土築嘉隆

改鎮定名後遷莅于美湫地此屯遂廢遺址猶存

今建安府治在屯之左角

美湫廢堡 在省治之東一里許建和縣地周四

里許左右門二濠濶四丈門起吊橋跨濠門之外

土皆稜角如猛虎狀本朝壬子中興初建今廢遺

跡猶存

汜涑廢堡 在建和縣本朝庚子中興初築中建

暫倉以備給發今廢

於人量以竹筭財以大舟養以甘水力能耐久故  
 易以生所利甚溥有橙江新涇北江一帶地方地  
 雖微而業則掘池畜魚貨買以供賦稅此川澤  
 自然無窮之利也

### 古蹟

建定故壘 在建興縣新里西村建定阜本朝初  
 設建康縣立長屯營於此屯周圍一里半外有池  
 方一畝名方池昔東山勤王諸將起義處中興初

波渡洲 在建登縣西前江上流之北抵激於長  
 江巨浪中故名洲長五里竹木叢雜高回息壤有  
 始立新安村民居焉

陂澤 在建登縣自東而西以接高壘界陵澤跨  
 池魚鱉不可勝食其魚以四五月兩降水滋生長  
 連食於田澤間凡有水草之窟坎雖寸許亦可居  
 焉至十月以後兩止水退魚出于江故例有利稅  
 隨人順買又於江中密立竹簷截流而取轉賣



六洲圭頭排北亦名六洲頭東頭第一洲為美良  
 和祿二村地第二洲為義興村地第三洲為吉古  
 歷江岐水之砥柱第四洲為美順村地第五洲為  
 美安地第六洲為清興美隆二村地樹木喬特曰  
 園沃行

烏洲 在建豐縣前江北流龍隱洲之南又為龍  
 隱江外紫柳園陰森樹木蒼蔚涯深又澳多魚蝦  
 窟穴群鳥常集捕魚故名洲長七里有村民居焉

泰山洲 在建興縣南美湫江之西周五里孫洲  
 俗名勛勞戶附于其西以喬木為呈峯土培氣旺  
 秦山村民居焉

富安洲 在建興縣南致祥江之西洲長八里田  
 園豐美有富安西安富安祿三村民居江廣流清  
 水光接天一目萬頃超然蓬瀛境界

詩翰洲 在建興縣南長江之北長四十二里詩  
 江東拱翰江合派而洲附挺水中故者又其洲有

之表柱東望萍江西貼芥露灣曲幽香如在深淵  
 中有一洲鬣尾擺掉天矯汪洋大江之中如蛟龍  
 戲水但以頭脊未露地小樹低又有潛淵之狀故  
 名

貴山洲 在建和縣大海口三岐之西周八里蜿蜒  
 蟠曲有如龍之狀土洲直蔽于河北船沙俗名  
 品鱸斜對于東立風波中山龍雄氣坤馬健力涯  
 岸蟠固木盛土肥生氣浮動有貴洲村民居焉

大小海洲 在建和縣東大海汎洲長三十五里  
 橫八里嵌於港心以分闊大小海左右門俗名鎮  
 海洲樹木秀茂富威東新豐隆泰隆和始立五村  
 民居中起高阜甘水出焉農功海藝不遺餘力洵  
 為漁牧之民云

利建洲 在建和縣前江下流北為茶律江下表  
 柱洲長五里有民居田園豐盛  
 龍隱洲 在建和縣前江北流長三里為龍隱江

草治北流至鎮原堡夾建興縣轄其猴面上下二  
 治明命十四年隸安江省管轄紹治四年摘交省  
 轄照管

茶蓼治 在建登縣南蟠龍村地又有茶律治東  
 水治德羅治南梅治

海東潭 在建和建登建興三縣地前自雄禦大  
 江通巴涑大小海口復自通平大江通福欖海澳  
 土人領徵名海東稅

露沱氏吉沱隆美沱天陂沱平渚沱牢下沱與立  
 沱翰沱弓山上沱弓昆沱弓檜沱弓梓沱歷古沱  
 美巧沱會施沱茶清沱沙竹沱慶山沱縣轄之西  
 有弓輿沱白牛沱淺油沱荻登子沱深油沱青竹  
 沱白金沱黃金沱沙堆沱凌沱  
 合息沱 在建豐縣西源出安豐村地分三支一  
 南流通大江一西流夾猴面上沱一北流猴面下  
 沱逕通平堡又分二支一支夾壽田沱一支夾各

治靈勝治開渠治酒線治穀樹治翻蝶治古樹治  
 青藤治石言治同利治貴容治多毓治仰政治同  
 倫治守禦治通市治澤臨治和曲治受賜治通榜  
 治草花治長威治一門治淨查治各道治金釧治  
 石錦治漢女治石草治浴象治崇德治春和治花  
 萼治大梁治雁澤治版坊治馬腸治丐潮治諺美  
 治

楠木上治 在建豐縣之東源出安平江又有甘

針聚池 在建興縣北源出鉄江又有獮狼池鳴  
 名池尖水池精銀池蟻下池周謹池奇香池曲水  
 池青平池水朱池貝津池均南流逕正東村而止  
 青水池 在建興縣北源出大鉄江又有連錢池  
 均南流逕水東村而止又有北東池逕東安村而  
 止又深池逕富上村而止  
 多祿池 在建和縣西源出虬澳江又有旭洞池  
 沙阜池縣轄之南有民培池新秋池美湫池東函



治水浪治籠沙治月暈治八水治漁父治八賓治  
 八真治蒲蘆治葛潭治栲木治祝見治才名治茂  
 苑化虬治長苑治梓子治魚門治云林治不移治  
 歛江治均南流逕宜盛村而止建興縣北源出歛  
 江又有納水治動弩治水產治  
 渠闕治 在建興縣北源出歛江又有納水治動  
 弩治水產治葦草治石磯治石屏治均南流逕長  
 盛村而止

會樣池 在建興縣內源出致祥江

檜木池 在建興縣北源出鉄江又有茹花池津

臘池小土窖池深雲池均西流逕永盛村而止祿

水池蹲鴟池百疊池禾麻池橫水池月娥池三岐

池冊子池葛墨池均西流亦逕永盛村而止蔡渠

池皆南流亦逕永盛村而止

木椿池 在建興縣北源出鉄江又有米粒池尚

上池務本池白鷺池平波池子魚池中各池杜宇

而止民居稀疎叢篁連亘成林

白牛江 在建豐縣西十一里亦前江北岸廣十  
 一丈五尺潮深十四尺汝深九尺江口北行四十  
 里抵陂澤十九里至篤篤下江又三里至篤篤上  
 江又十丈抵雄禦首所又十六里至合恩江  
 仁厚池 在建興縣東流出虬澳江南流逕縣轄  
 仁厚村分為一小港俗名訪通池又南為富吉池  
 會中池順志池度秋池入前江

隱龍江 在建豐縣西十二里江廣十九丈深一尺北六里至三岐水北岐窮澤西南岐九里八水江水中有大洲亦名龍隱洲

萍江 在建豐縣西廣三十七丈深十一尺北六里至三岐水北岐三里入窮澤西南岐五里半合龍隱江

芥露江 在建豐縣西三十一里前江西岸廣十六丈潮深二十一尺汐深十六尺江口北十五里

達前江北支為分德良江是美德西村地十一里  
 逕鑽架三汭十七里半八窮津西南以五里半至  
 美龍江俗號瀝廟是大會之界水潮溝方可通舟  
 輸江 在建豐縣東三十八里俗名汎輸西與詩  
 江合流  
 古曆江 在建豐縣東七十一里江廣十四丈深  
 十二尺北流二里半至三汭北汭七里半八大會  
 江西北十二亦八大會江

里半合茶夢江出前江下流北漢流二十四里至呂  
 車窮源

合德江 在建登南二十九里乃前江下流新合

新德二村地俗名瀝弓羅

詩江 在建登縣西三十六里俗名瀧弓澗廣八

丈五尺深三丈半北有美穗市二十餘丈至三岐  
 水西岐大流為大會江俗名弓羅乃沿江諸村所  
 居之小江俱會于此故名大會二十七里出翰江

## 刺涉

茶律江 在建興縣南二十二里在前江下流之  
 北為茶律江廣二十四丈五尺潮深二十尺沙深  
 十六尺西岸茶律市北八里半至三岐水東北岐  
 四里達波涑江北岐二十四里許達茅澤

涑江 在建登縣西南二十九里前江下流也為  
 建登建豐二縣分界西岸有水市潮流東北七里  
 半而止南岸有椿市二里半至三以水以西以漢以十七

流也江口深廣西岸市店稠密自西賊寇亂其地  
 屬為戰地幾成荒土大定後民始歸聚東流三十  
 三里逕青山市又三十四里半至橙江新涇口八  
 與和大江

安平江 在建和縣東十四里

查平江 在建興南三十里致祥江之北岸也江  
 廣且深昔辰東風乍起水勢冲激波濤洶湧行船  
 艱阻自戊申中興以來龍洲挺出鎮邊風濤每祥



支下合恩江出前江七十里抵雄禦守所

奇婚江 在建和縣南三十二里致祥江東岸東  
流十里半逕奇婚市南又二里至梁館市東又五  
十里與查江屬浪江三岐合流

波涑南江 在建和縣東南六十一里江流深廣  
四序水清惟盛夏帶鹹江以南北中分為定祥永  
隆二省界丁未中興初恭文自大破賊兵于汜涑  
波涑北江 在建和縣東四十七里是前江之下

人常盜載貨物由八羶還汎柳往巴求南進南以  
 逃官稅中興初設巡守兼管稅哥通平二守所分  
 駐要害稽察奸細防禦邊境是為關頭要地  
 汎柳江 在建興縣西二百十三里八羶上流為  
 省轄極西界舊設稅哥明守即今鎮原堡以防漢  
 蛮嘉隆十八年移通平守於汎柳處界接高蛮遙  
 與前江新洲道相應以便關報西分二支西支逕  
 巴求南出前江當新洲道上游潮流抵南榮江南

七里至橙江口又四十里半至保定河北上一百  
 十八里經鎮原堡為八羶江  
 八羶江 在建興縣西一百五十五里是興和江  
 上流為省北界西岸為宣威道駐札道前南下三  
 十七里至楓哥明舊寺寺為八羶江下流逕道前一  
 百里許至通平舊屯七十四里至沅柳江為八羶  
 江上流其江水甘而濁一路迂迴草木叢雜多高  
 壑清冊土氣泥濘雨潦水溢陸地可以行舟故商

展起梯以望相度經營之處俗名炭籠然多灣曲  
 狹小處日加淺塞嘉隆十八年己卯命定祥鎮守  
 阮文豐發民夫九千餘人開浚自望梯至旭洞十  
 四里橫七丈五尺深九尺或開新涇而聯絡之起  
 自正月至四月河成 御賜名保定河民普利焉  
 紹治六年改今名有石碑誌鑿于富吉林江岸  
 八東江 在建興縣西七十九里與和江之上流  
 西岸也廣四丈五尺潮深七尺汝深二尺南下十

漸教是以高壘以上則有潦水之患而安菱館而上  
 西自美湫江水東自富良江俗名渡手而止中間田地  
 南北連亘本朝

顯尊乙酉十九年正統阮火雲征南壘乃起長壘自  
 安菱館至富良市接虬澳美湫兩頭窮源處引水  
 為外濠塹以固禦備後因水道通流浚而深之遂  
 成通舟徑道矣然東北水途悠遠故至望梯地而  
 潮水交會為界水一名交顯水望梯者乃初鑿

相近有步津阜昭銀阜皆在巴涿海洲之西

花阜 在建和縣東二十二里相近有筭阜城阜  
真駝阜結阜皆在奇昏之地

致祥江 在建興縣南二十里為省轄大江水從  
安江省之前江東流逕永隆省轄一百餘里轉南  
流遶省城前又東南流七十八里許出巴涿大小  
海口江水深廣清甘魚鱉不可勝食雖上流常有  
潦水然經前後兩江則旁已宣洩下諸海口水勢

直阜 俗名老直墪在建和縣東六十七里大小  
河洲之西相近有膠阜

日本阜 在建和縣東六十五里與日本洲相近  
有林阜多叢篁古樹

粟津阜 在建和縣東五十五里東接巴涑海口  
相近有油傘阜井阜

榮阜 在建和縣二十里相近有榮小江

水梅阜 在建和縣東七十四里多產水梅故名

堡占據其險戎功大定不事修治遺跡猶存東十  
 八里有土阜嶺阜西南二十五里有冒阜又西  
 四里至茶律阜又六里至趙阜呂阜淮崗阜大  
 小不侔而藝植花利民皆仰為常業云

三阜 俗名巴壇在建登建興二縣間一曰燕阜  
 二曰騏麟阜三曰瓜瓜阜其地尚陵駸駸樹木陰  
 森高低起伏接續貫穿前阻大江後倚莽澤昔東  
 山杜清仁聚義處也



五百八十四人

田賦

田土十四萬八千八百七十八畝額徵粟稅十一萬二千七百五十三斛稅錢十二萬五千八百四續稅銀六百七十九兩

山川

建定阜 在建興縣東北七里土阜高起四望平衍當陸路之衝昔累為戰地本朝中興初設屯壘

學校

定祥省學

在省城之南平造村地明命七年建

建安府學

在府治之西新合村地明命十四年建

建祥府學

在府治西北美茶村地明命十九年建

建和縣學

在縣治東新化村地明命十六年建

建登縣學

在縣治西美莊村地明命十九年建

戶口

嘉隆年額戶丁一萬九千八百餘人今二萬二千

建安府治 周六十五丈行壘在建興縣新合村  
 地原鎮定舊屯明命十四年建府治在舊屯之北  
 建和縣治 周五十二丈行壘在縣轄新化村地  
 之東原治在伊村之西北號梁館自偽西之亂治  
 久廢嘉隆十二年設治於前所明命十六年移  
 建登縣治 周五十八丈高四尺土壘濠周六十  
 六丈深二尺門二在縣轄美莊村地原治在美德  
 東村地明命十九年移建于美莊舊土屯

# 城池

禮僅用其一  
問名請期親迎  
 喪祭或用儒用釋祈尚亦一  
 近於城市多好遊情如美湫遊女則冶容看戲淫  
 蕩成風清庸蕩夫則賭博吃烟蔽闕未改

## 定祥省城

周三百二十丈高九尺五寸四門濠  
 濶八丈深六尺五寸在建康縣建和

平遠二村地  
 本朝初建治在建和縣建定

嘉隆遷于建和縣美政村  
 嘉隆遷于建和縣美政村

明命七年移  
 今所土築

## 建祥府治

周五十六丈行壘在建豐縣美泰村  
 地明命十九年行壘在建豐縣美泰村

風俗

地廣人豪勤生樂施勁直勇往好義急公男則務  
耕漁之業女則兼紡織之勤兼事商賣者有之其  
俊秀者從事詩書勇健者學技藝機杼得法綾綢  
花彩精緻夙已馳名俗淳而侈衣服器用多尚文  
飭產工之窮漢束腰必以赤帶下戶之婦女作佩  
各用銀環誦經禮儀尚鬼信巫賽謝娛賓不計其  
費多用女工歌舞以為佳勝婚禮以笑苗為重六

發而為雷多霹靂之聲江沱陰溼之氣蒸為雲烟  
盡日遮瘴雖盛暑亦無酷烈立春之後始有東風  
而西北風較多夏秋則南風獨盛但無颶風又入  
冬分以後始有北風微寒田間龜柝始為乾涸之  
候常年四月以後初育蚕五六月播秧七八月稼  
早耨者十月穫晚耨者十一十二月穫或次年正  
二兩月收穫始畢歲功早晚不齊各隨其田之高  
下云

後大江羅其前上游則鎮原通平宣威雄禦諸堡  
 最為關要地頭下游巴涑大小汛口小海礮臺均  
 是海疆關鍵右邊一帶林藪為濠城外臨江龍洲  
 作案定安河之新港路捷行舟建安府之三壇地  
 堪用武此亦形勝之地者也

### 氣候

界在南方天氣常煥季春常有雷雨自夏徂秋陣  
 雨時降但一決旬淋漓之苦地處卑濕陰火所鐘

四里南北三十一里東至建興縣界五十九里  
 西至建豐縣界五十九里南至永隆保佐縣界十  
 三里北至林藪十八里原建登總地嘉隆七年升  
 為縣隸建安府明命十九年改屬府統轄允頤總  
 五村五十一

形勢

四望平陽江沿湊合北連嘉定南至永隆安江西  
 控高壘東至海平時沃野民物稠饒長江遠其



領縣二總九村八十九

建豐縣 東西距二百一里南北距一百九里東

至建登縣界二十二里西至蠻境巴南府界一百

七十九里南至安江永隆二省長江界十三里北

至建興縣界九十六里原建和建登二總地明命

十四年析置建登分縣十九年省分縣置今名屬

府兼理允領總四村三十六

建登縣 府治西一百二十二里東西距八十

七年升為縣領總九屬府統轄明命十二年摘縣  
縣轄四總設新和縣允領總五村八十二

建祥府 在省城西一百五十二里東西距二百

七十七里南北距一百九里東至建興縣界四十

八里西至壘壠<sup>境</sup>巴南府界一百七十九里南至安

江永隆二省長江界十三里北至建興縣界九十

六里原建和建登二縣地明命十九年析置建豐

縣設今府名以建豐為府兼理建登為府統轄允

里東至建和縣二十三里西至建登縣界二十九里  
 南至永隆保佐縣界二十五里北至嘉定火安光  
 化二縣界一百五十里原建興總地嘉隆七年升  
 為縣屬府衙兼理九領總五村七十五

建和縣 在府治東三十七里東西距一百二十  
 九里南北距四十二里東至海一百十二里西至  
 建興縣界七十里南南至保佐縣界二十里北至嘉  
 定新和新成二縣界二十五里原建和總地嘉隆

里南至永隆保佐縣界十五里北至嘉定父安光  
 化二縣界一百三十五里原建康縣嘉隆五年改  
 建安縣七年升為府領建興建登建和三縣明命  
 十三年摘建和和平建威二縣地設新和縣隸之  
 十九年摘建登縣改隸建祥府以定興縣為兼理  
 建和新和二縣為統轄紹治元年新和縣改隸嘉  
 定省允領縣二總十村一百五十七  
 建興縣 東西距五十二里南北距一百七十五

定祥省設巡撫及布按二司以巡撫領布政析建  
 和縣地置新和縣隸建安府十四年僞懷之變省  
 城失守尋復之增設建登分縣十九年置建祥府  
 罷建登分縣增設建豐縣隸之紹治元年摘新和  
 縣改隸嘉定省轄允領府二縣四  
 建安府 在省城南十三里東西距一百十六里  
 南北距一百五十里東至海又夾嘉定新和新盛  
 二縣界八十七里西至建祥府建登縣界二十九

民立邑開都又立庄寨葺耕各隨本業以供納賦  
稅 睿宗聖皇帝壬辰七年命嘉慶間臣以美湫  
地立長屯道置設奇書記以治之丙申陷於西賊  
戊戌 世祖高皇帝收復已亥欽定朱地圖罷別  
納九場置建康縣立長屯營置畱守該簿記籙年  
丑改為鎮定營嘉隆五年改建康縣為建安縣七  
年改鎮定營為定祥鎮隸嘉定城升建安縣為建  
安府屬總三建興建和建登升為縣明命十二年分轄曰

自省治北進 京一千九百三十里

分野

天文翼軫分野鶉尾之次

建置沿革

古水真臘虬澳美湫之地本朝

太尊皇帝己未三十二年明龍門將楊彥迪等以明

臣歸附處以美湫地方起房舍集漢夷結成屋

里尋立剎納九場

歸安歸化景陽天姥管作黃  
腊三澄祀耕新成九九場

聽

大南一統志

定祥省

東西距三百八十里南北距一百十五里東至海  
七十八里西至安江省夾高壘界三百二里南至  
永隆省界十三里北至嘉定省界一百三十七里  
東南至永隆省保佐縣界五十九里西南至安江省  
永安縣界一百二十一里東北至嘉定省新盛縣界  
三十五里西北至嘉定省光化縣界二百十九里





書 叢 化 文

六 南 一 統 志

六 省 南 越

中

版 出 衛 化 文 化 文 資 特 府 野 器 國 和 共 南 越  
年 三 十 七 九 一 曆 陽



書 叢 化 文

大南一統志

六省南越

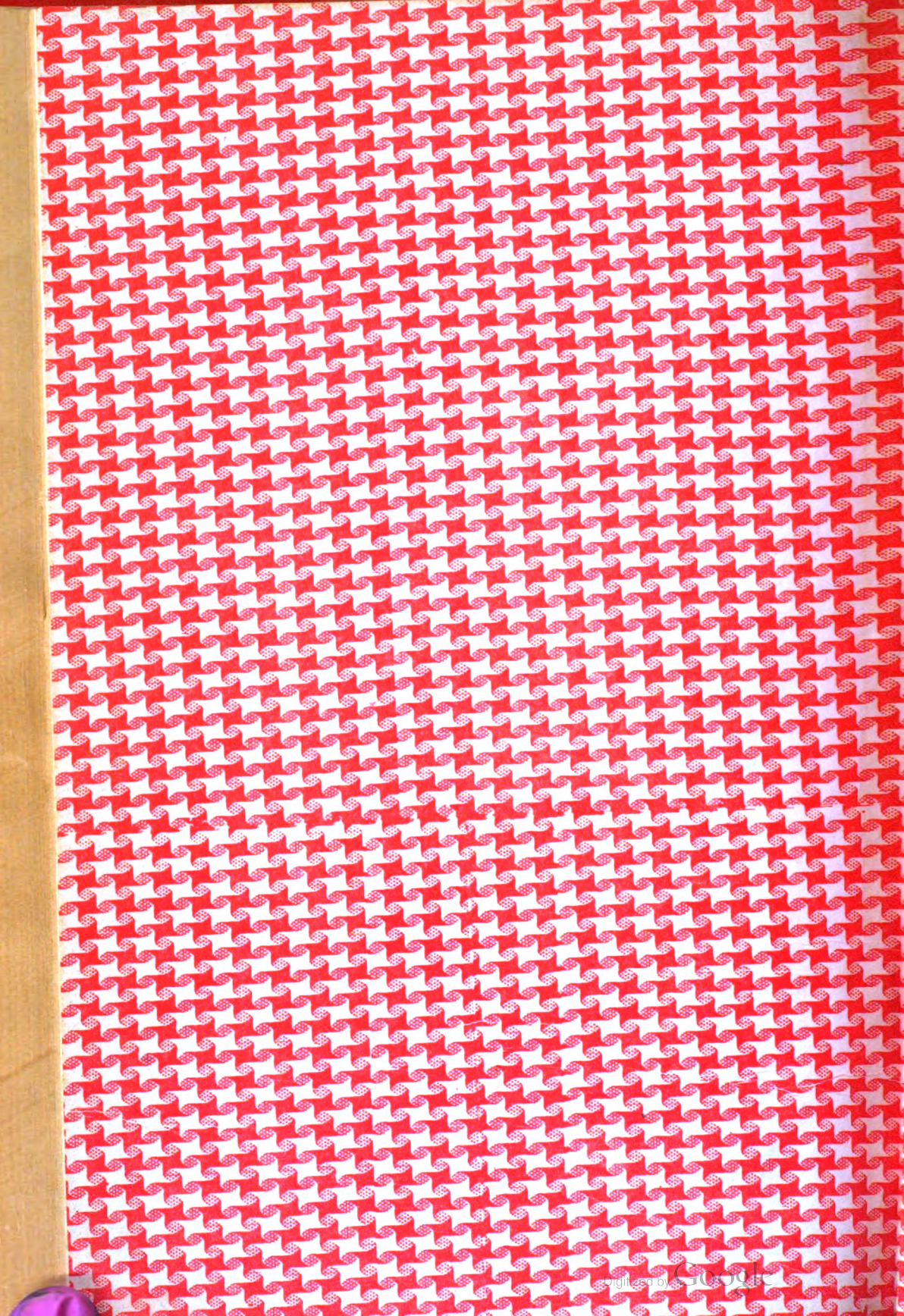
中

版 出 衛 化 文 化 文 責 特 府 卿 務 國 和 共 南 越  
年 三 十 七 九 一 曆 陽

Giá : 500 đ.









89054584651



b89054584651a



89054584651



b89054584651a